

TẠP CHÍ

SỐ 386

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO


ISSN 2734-9128

*TÂM TỈNH
THÂN AN*

**ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO
ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ CHĂM SÓC
SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG**

**GIÁO DỤC VÀ GIÁO HÓA -
SỰ KHÁC BIỆT TUYỆT VỜI
TỪ BẬC TOÀN GIÁC**





Như mái nhà vụng lợp,
Mưa liền xâm nhập vào.
Cũng vậy tâm không tu,
Tham dục liền xâm nhập.

(Kinh Pháp Cú số 13)



PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU VÀ GIỮA THÁNG

Tổng Biên tập **HT. Thích Hải Ấn**

Phó Tổng Biên tập TT
kiêm Thư ký Tòa soạn **TT.TS. Thích Minh Nhẫn**

Phó Tổng Biên tập **TT. Thích Minh Hiền**
TT. Thích Phước Nghiêm

Trị sự Tòa soạn **ĐD. Thích Minh Ân**

Mỹ thuật & Thiết kế **Anna Huỳnh Trần**
Mai Phương Nam
Châu Quốc Hùng
Quách Minh Triết

Liên hệ Quảng cáo **ĐD. Thích Tuệ Tánh**
0944 020 802

Phòng Phát hành **ĐD. Thích Minh Thuận**
Liên hệ **0886 424 842**



Tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38 484 335 - 0932 850 969
Email: toasoanvhp@gmail.com
Website: www.tapchivanhoaphatgiao.vn

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản: 0071001053555
Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP. HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Hùng Khang
Q. Tân Phú, TP. HCM



CHỦ ĐỀ: TÂM TỈNH THÂN AN

- 6 Giáo dục và Giáo hóa - Sự khác biệt tuyệt vời từ bậc toàn giác (Hạc Lâm Điểm Tuyết)
- 12 Hường Nguyệt rừng Sala (Thông Bảo)
- 18 Hạnh phúc khi được gần Tam bảo (Thào A Kho)
- 24 Đóng góp của Phật giáo đối với vấn đề chăm sóc sức khỏe cộng đồng (SC. Thích Nữ Huệ Quang)

PHẬT GIÁO VÀ THỜI ĐẠI

- 36 Đức Tổ sư Minh Đăng Quang và Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam (Vĩnh Thông)
- 42 Tổ sư Phi Lai - Một đại sĩ hóa thân (Tỳ kheo Thích Đức Quang)
- 48 Đặc điểm và giá trị tính dân chủ trong lịch sử Việt Nam (Lam Phương)

PHẬT GIÁO - VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG

- 58 Mô-típ "Suy cử Hương cả Cọp" ở Trà Vinh nhìn từ văn hóa dân gian (ThS. Trần Thanh Tuấn)
- 66 Cảm quan Phật giáo trong truyện ngắn của Nhụy Nguyên (ĐD. ThS. Thích Quảng Thông)

PHẬT GIÁO - KHOA HỌC VÀ TRIẾT LÝ

- 76 Hiểu về chữ "Bạt" trong đạo Phật (Tỳ kheo Thích Nhân Tánh)
- 80 Bất định lượng tử và tri kiến sắc-không (ĐD. Thích Đồng Huy)
- 88 Tìm hiểu về chữ Hiếu trong đạo Phật (SC. Thích Nữ Liên Định)

GIỚI THIỆU HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ CÁC TỰ VIỆN:

Thông báo của Trường Phật học tỉnh Đồng Nai
Chùa Thanh Lương, tỉnh Kiên Giang



Ý tưởng Bìa: Anna Huỳnh Trần
Thiết kế: Phương Nam

**HOẠT ĐỘNG PHẬT SƯ
TIÊU BIỂU TRONG THÁNG**



**TƯỜNG NIỆM
HUY KÝ
LẦN THỨ 89
TỔ SƯ
NHƯ HIỀN -
CHÍ THIỀN**



**TANG LỄ TRƯỞNG LÃO HT. THÍCH HUỆ TÁNH -
THÀNH VIÊN HĐCM GHPGVN**



**PHÓ CHỦ TỊCH NƯỚC VÕ THỊ ANH
XUÂN DÂNG HƯƠNG TƯỜNG NIỆM
CỔ CHỦ TỊCH NƯỚC
TÔN ĐỨC THẮNG**

**HỘI THẢO KHOA HỌC "TỔ TÍNH
ĐÌNH (1842 - 1901): CUỘC ĐỜI, ĐẠO
NGHIỆP VÀ DI SẢN"**





TANG LỄ CƯ SĨ LÃO THÀNH TỔNG HỒ CÂM

MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TỪ THIỆN XÃ HỘI TIÊU BIỂU VỪA QUA



Thư toà soạn

Quý độc giả thân mến!

Theo *Cao Tăng Dị Truyện* (Hạnh Huệ biên soạn, Nxb TP. Hồ Chí Minh 2001), vào nhà Đường (618-907), khoảng niên hiệu Trường Khánh năm thứ hai (822), có một câu chuyện kể rằng: Nhà thơ Bạch Cư Dị nghe danh Thiền sư Ô Sào, một cao Tăng đắc đạo, liền đến tham vấn. Khi gặp Thiền sư, nhà thơ hỏi: “*Thầy có thể cho tôi biết thế nào là đại ý của Phật pháp chăng?*”. Thiền sư đáp: “*Chư ác mạc tác/ Chúng thiện phụng hành/ Tự tịnh kỳ ý/ Thị chư Phật giáo*” (Chớ làm các điều ác/ Siêng làm các việc lành/ Giữ tâm ý trong sạch/ Đó là lời Phật dạy). Bạch Cư Dị nghe xong cười rằng: “*Bài kệ Thầy dạy, đưa trẻ con lên tám cũng nói được*”. Thiền sư Ô Sào mỉm cười nói: “*Cư sĩ nói đúng lắm, đưa trẻ tám tuổi cũng có thể nói lên câu đạo lý ấy, nhưng để thực hành thì một ông lão tám mươi chưa chắc đã làm xong*”.

Ai cũng có thể hiểu để thân tâm thanh tịnh cần gạt bỏ tham - sân - si trong cuộc sống đời thường. Tiếc rằng, không phải ai hiểu là cũng có thể làm được. Sống thiện là hành trình của cả một đời người mà mỗi chúng ta cần động viên. Phật ở trong tâm ta. Khi ta sống từ bi hỷ xả, biết yêu thương, tha thứ, tránh điều ác, làm điều lành... ấy chính là ta đã sống theo lời Phật dạy, có Phật trong mỗi ý nghĩ, mỗi hành động. Đương nhiên, với những “nhân” thiện lành ấy, ta sẽ gặt “quả” tốt đẹp. Nếu đã gieo nhân ác thì dù có lễ bái thế nào cũng không làm thay đổi cái quả của nhân bất thiện đã gieo.

Trong kinh *Viên Giác* cũng nhắc: “*Nếu tâm chúng sanh được thanh tịnh thì bóng Bồ đề tự hiện vào*”. Điều đó khẳng định thêm lần nữa, việc thanh tịnh tâm quả thật quan trọng đến dường nào, nơi con người từ sáu căn mà trầm luân thì cũng từ sáu căn mà giải thoát. Từ vọng chuyển thành chân, từ mê chuyển thành ngộ, ấy chính là đạo lộ con người cần nương theo.

Vì vậy, để cùng bàn luận sâu hơn về mục đích và cách thức để có tâm thanh tịnh, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo xin gửi đến quý độc giả số báo 386 với chủ đề: “*Tâm tịnh thân an*”. Nhằm chuyên tải tinh thần: Những ai làm thiện xin hãy tiếp tục làm thiện, những ai chưa phát tâm thực hành thiện pháp từ nay hãy tập làm điều thiện. Bởi con người trôi lăn trong luân hồi sinh tử rất cần đem theo tư lương là công đức, thiện pháp.

Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo





TÂM TỊNH
THÂN AN



GIÁO DỤC VÀ GIÁO HÓA: Sự khác biệt tuyệt vời từ bậc Toàn giác

HẠc LÂM ĐIỂM TUYẾT*

DẪN NHẬP

Giáo dục là điều cần thiết cho tất cả chúng sanh, đặc biệt là đối với con người với phần “người” làm nên sự khác biệt nổi trội giữa muôn loài. Con người từ buổi sơ khai với những hiểu biết hạn chế về môi trường xung quanh và những hiện tượng của đất trời, dần dần hoàn thiện tri thức qua nhiều thế hệ nối tiếp. Cho đến ngày nay, con người đã văn minh hơn và nâng tầm hiểu biết của mình hơn rất nhiều so với buổi ban sơ ấy. Sự phát triển vượt bậc về mọi mặt nhận thức của con người như ngày nay chẳng phải tự nhiên một đứa trẻ mới sinh ra đời đã có thể sở hữu được; mà phải trải qua quá trình học hỏi, trau dồi, tích tụ qua từng ngày mới có thể tạo thành những con người uyên bác, kiệt xuất trong xã hội. Nhưng thử hỏi mà xem, từ khi mới sinh ra cho đến lúc chết đi, trong khoảng thời gian ta có thể ước chừng cho một con người tồn tại ở thế gian này là khoảng 100 năm, thì con người ấy, với việc tự tìm hiểu mà không có sự hỗ trợ và tiếp nối của kho tàng kiến thức do cha ông xưa để lại, thì liệu rằng, trong 100 năm ấy họ có thể tự khám phá hết cái nền kiến thức vĩ đại này chăng!

Chính vì sự cần thiết này, nên giáo dục ra đời.

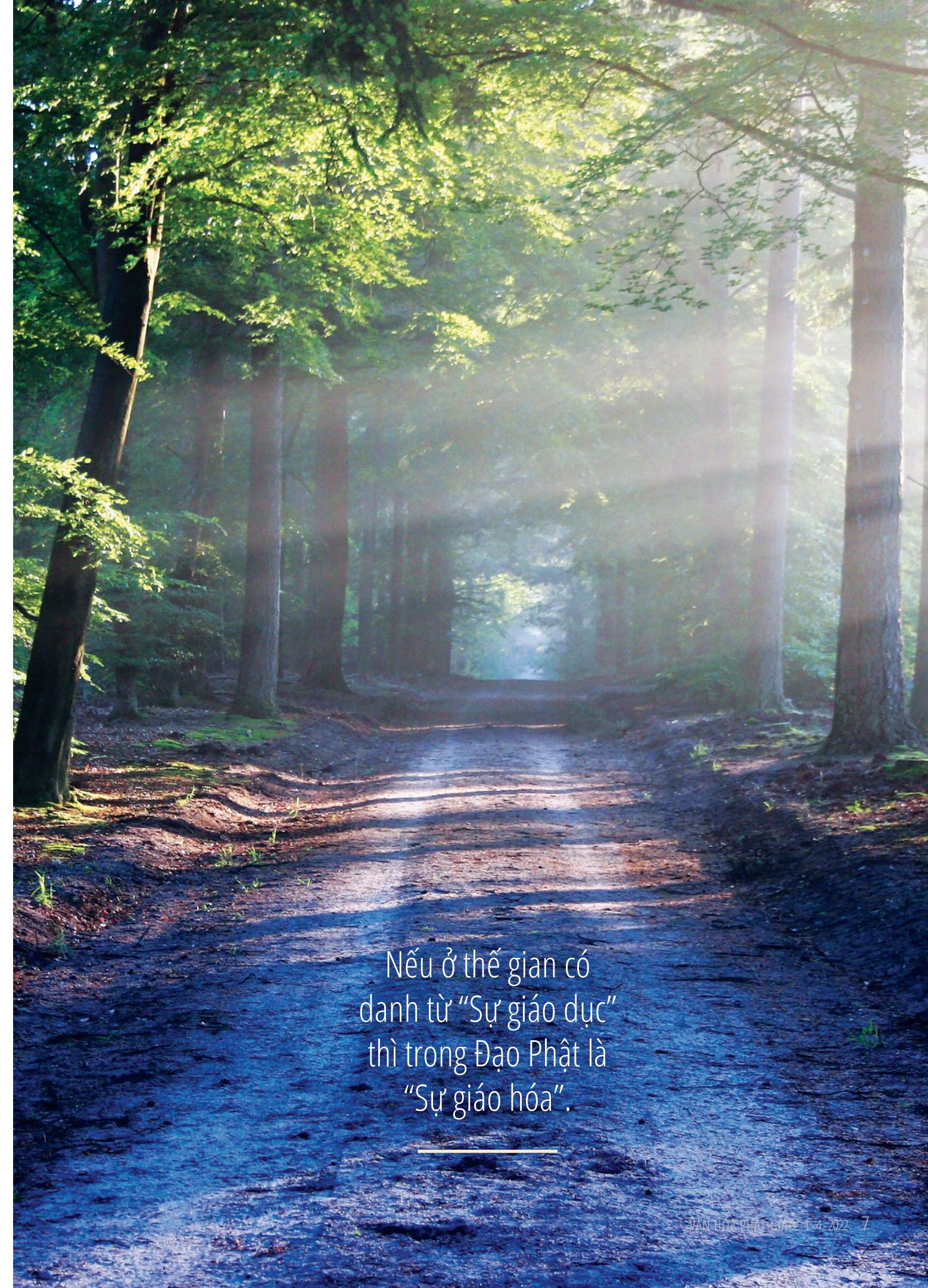
Ý NIỆM VỀ GIÁO DỤC

Từ ngữ “Giáo dục” (教育) theo như cách hiểu thông thường của chúng ta nghĩa là dạy dỗ, đào tạo. Trong tiếng Anh, từ “Giáo dục” (Education), còn được hiểu với một ý nghĩa rất hay là *“dẫn con người vượt ra khỏi cái hiện tại của họ để vươn tới những gì hoàn thiện, tốt đẹp hơn và hạnh phúc hơn ở tương lai”*.

Giáo dục có hai hình thức căn bản là “Tự giáo” và “Tha giáo”. Tự giáo là phương thức tự giáo dục chính mình nhờ sự tinh tấn, trách nhiệm của bản thân để tự trau dồi kiến thức, góp nhặt sự hiểu biết qua những hành động như: Tự đọc sách, tự trải nghiệm thực tế từ môi trường xung quanh, hay tự ngồi lại suy tư, chiêm nghiệm sâu vào những thông tin mình đã dung nạp hằng ngày; từ đó, tìm ra cái nghĩa lý thâm sâu trong các vấn đề thường gặp. Nói chung, tự giáo chính là phương thức tự mình làm tăng tiến cho bản thân mà không cần sự hỗ trợ của bất kỳ người nào khác.

Còn tha giáo là phương thức giáo dục thông qua sự đào tạo từ người khác, tức học tập theo một hệ thống có trường lớp, có giáo viên, giảng viên và bạn bè cùng chung học tập, nghiên cứu, có những kiến thức nền tảng được thiết lập sẵn, phù hợp với xã hội đương thời được những người có đủ thẩm quyền lập định và số đông công nhận. Hoặc giả là cách học không thông qua trường lớp với lối *“tâm Sư phỏng đạo”* (tìm thầy hỏi đạo), học hỏi với những vị thầy mình có nhân duyên gặp gỡ và thấy được cái hay của vị ấy rồi theo học. Chung quy lại, tha giáo chính là nhờ người khác chỉ bày, đào tạo, truyền trao kiến thức cho mình, chứ chẳng phải do mình tự khám phá những kiến thức ấy.

Hai phương thức giáo dục nêu trên, tuy khái niệm và cách thức khác biệt nhau; nhưng nó luôn đi đôi và bổ trợ cho nhau trong quá trình học tập của người học. Nếu chỉ học theo cách tự giáo thì người học sẽ phải tự thân học hỏi mà không có bất cứ ai hỗ trợ, chỉ dẫn, xác định cho. Cách học này đòi hỏi người học đều phải tự thân chứng biết mới thân nhận được kết

A photograph of a dirt path winding through a dense forest. The trees are tall and thin, with lush green foliage. Sunlight filters through the canopy, creating a hazy, ethereal atmosphere. The path is covered in fallen leaves and small plants, leading the eye towards the center of the frame.

Nếu ở thế gian có
danh từ “Sự giáo dục”
thì trong Đạo Phật là
“Sự giáo hóa”.



quả cho mình; vì thế, quá trình học hỏi sẽ khá khó khăn, mất nhiều thời gian mà lượng kiến thức nhận được lại ít ỏi hơn rất nhiều. Chưa kể đến việc người học có thể dung nạp những thông tin không hữu ích, những điều gây hại cho chính mình và người khác mà không tự biết, không tự nhận thức được điều đó đúng hay sai để chỉnh sửa và loại trừ thì thật là nguy hại lắm thay! Còn xét về phương diện tha giáo, nhờ có sự chỉ dẫn của người đi trước, có kinh nghiệm, có kiến thức uyên bác hơn nên việc tiếp nhận và xử lý thông tin đầu vào sẽ nhanh chóng và ổn định hơn rất nhiều; nhưng chỉ chờ người khác dạy mà không tự tìm tòi, nghiên cứu sâu rộng thêm về những vấn đề mình đã được học hay những đề tài khác xoay quanh chúng để bổ trợ cho sự hiểu biết của mình thì cũng là một sự thiếu sót lớn. Vì thế, tự giáo và tha giáo phải đi đôi, bổ trợ cho nhau mới tạo ra được lợi ích lớn trong quá trình học tập, trau dồi kiến thức.

Nếu thế gian chú trọng việc giáo dục con người thiên về phần thể xác, hình thức mà xem nhẹ việc giáo dục về tâm lý, thì ngược lại, Phật giáo đi sâu vào trọng tâm giáo dục con người thiên về phần tâm thức hơn, làm phát triển mạnh mẽ năng lực tâm linh vô hạn bên trong mỗi con người, khai thác những yếu tố tiềm ẩn mà con người chưa thể tìm thấy và khai phá được; tạo nên một đời sống lý tưởng được làm chủ bởi tâm thức, vượt khỏi cái thế giới quá nhiều hạn định với thân xác vô thường biến hoại này. Sự xuất hiện vĩ đại của Đức Phật giữa cõi đời tăm tối đầy uế trước như ánh dương chói lọi sau chuỗi đêm dài u tối, khai mở cho chúng sanh con đường thoát khỏi khổ đau luân hồi, tránh xa những khổ thú, đọa xứ đang chực chờ sẵn để dẫn chúng sanh vào cánh đọa đày thảm khốc. Với những giáo lý nền tảng đặc trưng như: Duyên khởi, Vô thường, Vô ngã, Tứ đế, Bát chánh đạo..., Đức Phật đã vạch ra cho chúng sanh con đường giữa

(Trung đạo) vượt thoát khỏi hai cực đoan chấp thường - chấp đoạn (nhị nguyên) của nền tư tưởng triết học tại xã hội đương thời. Con đường giữa này vi diệu và thù thắng ở chỗ, nó không phải là sự chấp thuận chung giữa nhị nguyên mà chính là con đường vượt thoát khỏi nhị nguyên đối đãi. Đức Phật chính là một nhân chứng cho con đường mà Ngài là người dẫn lối. Chính sự không thỏa mãn về hai cực đoan thường hằng và đoạn diệt của nền triết học sở tại, Đức Phật đã tự ra đi tìm con đường mới, rọt ráo hơn để giải thoát hoàn toàn cho tự thân và chúng sanh khỏi những trói buộc của vô minh vọng tưởng. Với sự thành đạo của Thái tử Siddhattha đã hình thành nên một Đạo Phật giữa hệ thống đa Thần giáo phức tạp tại xứ Ấn Độ thuở ấy, sáng ngời giữa các học thuyết thời bấy giờ với giáo nghĩa giải thoát của Đức Gotama tự thân chứng ngộ và tuyên thuyết. Sự kiện chuyển Pháp luân của Đức Phật, khai giảng chánh pháp đã làm thay đổi sự nhận thức, cũng như tăng trưởng sức mạnh tâm linh của xã hội Ấn Độ đương thời nói riêng và đưa nền triết lý của toàn thế giới nói chung lên một tầm cao mới, tầm cao của sự vượt thoát khỏi sanh tử luân hồi.

Tuy nhiên, Đức Phật không phủ nhận sự hiện diện của thân thể vật lý này mà chỉ không công nhận thân này là một sản phẩm của tự ngã như con người thường hay nhận định. Đức Phật phủ nhận hoàn toàn một tự ngã cũng như những gì liên quan đến tự ngã (ngã sở thuộc); Ngài cũng không công nhận có một đấng toàn năng sáng thế, mà Đức Phật chỉ công nhận thân này với sự duyên sinh giả hợp của các thành phần như: Tứ đại, kết hợp từ cha mẹ... mà hình thành, rồi chúng

sẽ đến hồi phải hoại diệt, tan rã theo sự đoạn diệt của các duyên cấu thành chúng, trở về “không” như trước khi chúng từng có mặt. Như vậy, cái tự ngã mà con người cho là tồn tại, thật có ngã hay không! Nếu có ngã, thì ngã ấy phải duy trì được cho thân này không bị thương tổn và hoại diệt chứ! Nếu có ngã, thì ngã ấy phải chi phối được hoàn toàn tất cả những gì thuộc về thân này chứ...! Cái ngã mà chúng sanh gán ghép vào thân thể này thật sự không thể chi phối hoàn toàn cái thân xác mà đáng lẽ ra nó làm chủ, cũng không thể giữ cho nó mãi mãi ở trạng thái bất hoại mà đành lòng đứng nhìn nó phải chịu đựng sự hủy hoại tàn khốc của thời gian. Nhận định này đã làm chấn động các tư tưởng, học thuyết, triết thuyết thời bấy giờ hướng về cái “Ngã”. Đức Phật không chỉ đơn giản là một nhà truyền giáo, một vị Đạo Sư với những triết thuyết của mình... mà Ngài là vị Thầy mang trong mình một tư tưởng giáo dục con người toàn diện.

GIÁO HÓA CỦA PHẬT GIÁO

Nếu ở thế gian có danh từ “Sự giáo dục” thì trong Đạo Phật là “Sự giáo hóa”. Vậy, giáo dục của thế gian và giáo hóa của Đạo Phật khác nhau chăng! Giáo dục dạy cho con người những kiến thức được nghiên cứu qua nhiều thế hệ và rập khuôn lại theo một sự thống nhất chung. Còn phương thức giáo hóa của Đức Phật là cách Ngài vạch ra con đường cho chúng sanh vượt thoát khỏi mọi giới hạn chật hẹp của kiếp người nhỏ bé. Đức Phật không bắt buộc chúng sanh phải theo những gì Ngài đã chỉ dẫn, mà những ai, nếu muốn được lợi ích như thế nào thì hãy tự thực hành theo phương pháp như thế ấy.



*“Nếu người theo đường này
Đau khổ được đoạn tận
Ta dạy người con đường
Với trí, gai chướng diệt.
Người hãy nhiệt tình làm
Như Lai chỉ thuyết dạy
Người hành trì thiền định
Thoát trôi buộc ác ma” [1].*

Trong Kinh điển nói, Đức Phật chỉ dạy cho chúng sanh có đến tám vạn bốn ngàn pháp môn, nghe thì thật là nhiều! Nhưng đó là tùy theo căn cơ sâu cạn, cao thấp khác biệt muôn trùng của chúng sanh mà Ngài phương tiện chỉ bày ra vậy. Chứ thật, nếu chúng ta thấy căn cơ của mình phù hợp với pháp môn nào thì chuyên lòng thực hành pháp môn ấy đến chỗ rốt ráo tất sẽ đoạn diệt được một trong nhiều phiền não. Như vậy, phải tu tập hết tất cả pháp môn sao! Theo nguyên lý *Duyên khởi* “một cái diệt tức muôn trùng cái diệt”. Giả dụ như, nếu chúng ta diệt được tham, thì liệu chất dẫn để đưa đến sự sinh khởi của sân và si còn chăng! Vì

thế, thành tựu rất ráo một pháp môn sẽ diệt trừ được hoàn toàn một phiền não; một mắt xích đã bị đứt lia thì liệu vòng tròn mắt xích luân hồi tồn tại được ư!

GIÁO HÓA PHẬT GIÁO LÀ CON ĐƯỜNG ĐƯA ĐẾN ĐOẠN TẬN KHỔ ĐAU

Thế gian đã sẵn có sự phân biệt giữa cái thiện và cái ác, với phần đông con người đều ưa chuộng cái thiện mà tránh xa cái ác, luôn mong muốn những điều thiện lành đến với bản thân và những người mình thương yêu. Nhưng, không phải ai cũng xác định được việc làm nào là thiện, hành động nào là ác; đặc biệt là khi xét đến kết quả sau cùng của việc làm ấy. Vì thế, có người vô tình, có người cố ý đã gây tạo những việc ác, tổn hại cho mình và cho cả những người xung quanh mà đôi lúc họ còn không tự nhận biết được. Cho nên, vì thương tưởng đến hàng đệ tử và tất cả chúng sanh, Đức Phật đã chỉ ra rằng: “*Này các Tỳ kheo, có*

ba căn bản bất thiện này. Thế nào là ba? Tham là căn bản bất thiện, sân là căn bản bất thiện, si là căn bản bất thiện. Cái gì là tham, này các Tỷ kheo, cái ấy bất thiện. Ai với lòng tham có làm về thân, về lợi, về ý, cái ấy bất thiện. Với ai có lòng tham, bị lòng tham chinh phục, tâm không được tự chủ, vu cáo làm người khác đau khổ, bằng cách sát hại, trói buộc, tịch thu tài sản, mắng nhiếc hay tấn xuất, dựa trên: “Ta là sức mạnh, ta có sức mạnh”. Cái ấy là bất thiện. Như vậy, rất nhiều ác bất thiện pháp sanh từ tham, duyên khởi từ tham, tập khởi từ tham, khởi lên nơi người ấy” [2]; đối với sân và si cũng lại như vậy. Tham, sân, si chính là ba căn bản phiền não, là gốc rễ làm phát sinh, trưởng dưỡng các bất thiện pháp gây nên đau khổ, nhiều hại cho chúng sanh. Nếu bị ba độc tham, sân, si này nhiếp phục thì tâm chúng ta sẽ bị mất tự chủ, chúng ta sẽ sống trong đau khổ với sự tổn não, ưu não, nhiệt não ngay trong đời sống hiện tại và sau khi thân hoại mạng chung, cái chờ đợi chúng ta chỉ có thể là ác thú, đọa xứ mà thôi. Nếu đã nói về bất thiện pháp, lẽ đương nhiên, Đức Phật cũng nói về những thiện pháp như sau: “Có ba căn bản của thiện, này các Tỷ kheo. Thế nào là ba? Không tham là căn bản của thiện, không sân là căn bản của thiện, không si là căn bản của thiện. Cái gì là không tham, này các Tỷ kheo, cái ấy thiện. Ai với lòng không tham có làm gì về thân, về lợi, về ý, cái ấy thiện. Ai không có lòng tham, không bị lòng tham chinh phục, tâm được tự chủ, không vu cáo làm người khác đau khổ, bằng cách sát hại, trói buộc, tịch thu tài sản, mắng nhiếc hay tấn xuất, dựa trên: “Ta là sức mạnh, ta có sức

mạnh”. Cái ấy là thiện. Như vậy, rất nhiều thiện pháp này sanh từ không tham, duyên khởi từ không tham, tập khởi từ không tham, khởi lên nơi người ấy” [3]; vô sân, vô si cũng như vậy. Khi một người thay thế ba căn bản bất thiện tham, sân, si trong mình bằng ba căn bản của thiện là vô tham, vô sân và vô si thì người ấy đoạn tận được các bất thiện pháp do tam độc sanh, làm cho chúng không còn hiện hữu, không thể sanh khởi trong tương lai, làm chủ được tâm, sống đời an lạc, không còn tổn não, ưu não, nhiệt não ngay trong đời sống hiện tại, sau khi thân hoại mạng chung được sanh về cảnh giới Niết bàn của chư Phật.

Trong một cảnh duyên khác, Đức Phật cũng đã chỉ dạy cho người dân Kalama về việc xác định niềm tin và phân biệt thiện - bất thiện như sau: “Như vậy, này các Kalama, điều Ta vừa nói với các Ông: ‘Chớ vội tin vì nghe theo truyền thuyết; chớ vội tin vì nghe theo truyền thống; chớ vội tin vì

nghe người ta nói; chớ vội tin vì được Kinh tạng truyền tụng; chớ vội tin vì nhân lý luận siêu hình; chớ vội tin vì đúng theo một lập trường; chớ vội tin vì sự đánh giá hời hợt từ những dữ kiện; chớ vội tin vì phù hợp với định kiến; chớ vội tin vì phát xuất từ nơi có uy quyền; chớ vội tin vì vị Sa-môn là bậc Đạo sư của mình’. Nhưng này các Kalama, khi nào tự mình biết như sau: “Các pháp này là bất thiện; các pháp này là có tội; các pháp này bị các người có trí quả trách; các pháp này nếu thực hiện và chấp nhận, đưa đến bất hạnh, đau khổ”, thời này các Kalama, hãy từ bỏ chúng!... Nhưng này các Kalama, khi nào tự mình biết như sau: ‘Các pháp này là thiện; các pháp này là không có tội; các pháp này không bị người có trí chỉ trích; các pháp này nếu thực hiện và chấp nhận sẽ đưa đến hạnh phúc an lạc’, thời này các Kalama, hãy đạt đến và an trú!” [4]. Nhờ những lời này của Đức Phật mà người dân Kalama phân biệt được rõ ràng, thoát khỏi mối

Từ ngữ “Giáo dục” (教育) theo như cách hiểu thông thường của chúng ta nghĩa là dạy dỗ, đào tạo. Trong tiếng Anh, từ “Giáo dục” (Education), còn được hiểu với một ý nghĩa rất hay là “dẫn con người vượt ra khỏi cái hiện tại của họ để vươn tới những gì hoàn thiện, tốt đẹp hơn và hạnh phúc hơn ở tương lai”.



nghe, phân vân về những quan điểm được nêu lên bởi các Sa-môn, Bà-la-môn. Phân biệt được cái nào là thiện, cái nào là bất thiện và tránh được những bất hạnh, khổ đau do các bất thiện pháp gây ra, tận hưởng sự an lạc trong những thiện pháp được sanh khởi, trưởng dưỡng.

Qua hai ví dụ vừa nêu trên, chúng ta có thể thấy rằng sự giảng dạy của Đức Phật với cách thức rất đối bình thường nhưng giáo nghĩa được truyền tải bên trong lại siêu việt khác thường. Ngài đã tự thân tìm ra, tự thân thực chứng để rồi truyền trao lại tất cả những điều mà Ngài đã giác ngộ cho chúng sanh “*vì lợi ích cho số đông, vì lợi ích cho chư Thiên và loài người*”, chứ chẳng phải là những lý thuyết suông được đề ra nhằm chiêu dụ đồ chúng. Trong giáo lý của Ngài, lấy chúng sanh làm cái nhân chính yếu, vì lợi ích cho chúng sanh mà tuyên thuyết chứ chẳng phải vì một điều gì khác. Vì thế, giáo lý Ngài dạy luôn hướng đến việc hướng dẫn chúng sanh tự nhận ra vấn đề mình đang gặp phải, chứ không ai khác có thể thay mình làm việc ấy. Chính việc tự nhận thức được vấn đề này, mà chúng sanh có thể tự thấy rõ được đâu là thiện pháp, đâu là bất thiện pháp; để rồi tự mình thấy được cái ác, cái nguy hiểm tiềm tàng bên trong những pháp bất thiện để diệt trừ và những lợi ích lớn lao từ những thiện pháp để làm tăng trưởng thêm, đem đến lợi lạc cho tự thân và cho mọi người.

Không phải tự nhiên mà người đời xưng tụng Đức Phật là một nhà Giáo dục vĩ đại và toàn diện; mà qua cách Ngài chỉ ra vấn đề, nguyên nhân của vấn đề, sự giải

quyết vấn đề và phương pháp Ngài áp dụng để đi đến sự giải quyết vấn đề (Tứ đế), chúng ta thấy được sự toàn diện và vô cùng thực tế ở trong đó. Sự giáo hóa của Đức Phật không chỉ đơn thuần là sự dạy dỗ, mà nó là cả một công trình nghệ thuật về cách hướng dẫn chúng sanh tự chuyển hóa chính mình. Chuyển hóa từ thấp hèn thành cao thượng; từ bất thiện thành thuần thiện; từ bị trói buộc, ô nhiễm, khổ đau thành giải thoát, tinh lạc; từ vô minh thành sáng suốt; từ phàm phu thành bậc Thánh; từ chúng sanh trở thành Phật.

Trong những lời kinh, tiếng kệ, trong những câu chuyện Phật pháp kể cho nhau nghe; chúng ta ai cũng đã ít nhiều bắt gặp những mảnh đời như Angulimala, một người làm đường lạc lối, một tướng cướp khét tiếng hung bạo, hễ ai nghe đến tên thôi cũng đủ kinh hồn khiếp vía; khi chẳng may gặp phải hắn thì chân lạnh, tay run, miệng chẳng thể thốt thành lời, sợ hãi như đang đối diện với Thần chết. Nhưng nhờ năng lực giáo hóa của pháp Phật diệu thay mà ông được trở về từ cõi ác, thoát khỏi màng bọc của vô minh và như được sống lại trong chánh pháp; trở thành bậc “Vô nhiễm”, “Bất hại” đệ tử Đức Như Lai. Hay Ưu-ba-ly, một người nghèo làm nghề cắt tóc, hội đủ duyên lành được Đức Phật giáo hóa mà trở thành bậc “Tướng quân chánh pháp”, vị Đại đệ tử “Đệ nhất tri luật” trong hàng ngũ Tăng đoàn của Đức Phật. Đó là chưa kể đến những vị Đại Luận sư vang danh Ấn Độ thời bấy giờ, tự tin với những triết thuyết cao siêu của mình và được nhiều người theo học; nhưng một khi lời Phật đã được rót vào tai thì liền từ bỏ cả đạo, dẫn dắt đồ chúng của

mình mà theo gót “chân lý” của Như Lai. Thế mới thấy được sự giáo hóa của Đức Phật thật tuyệt vời khôn tả.

KẾT LUẬN

Từ cái nôi Ấn Độ xưa, năng lượng chuyển hóa mạnh mẽ này đã lan rộng khắp năm châu bốn bể, đem đến lợi lạc cho không biết bao nhiêu con người khổ khổ, uơm mầm phước thiện cho toàn cõi nhân sinh. Vì thế, mỗi chúng ta, những người “*vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai*” [5], tự xưng mình là người con của Phật, phải truyền tải được cái năng lượng chuyển hóa quý giá của Đức Phật đến tất cả chúng sanh, chứ chẳng phải chỉ phô bày sự rẻ mặt của con chữ đến cạn cả bút mực thế gian hầu làm thỏa mãn chính mình thì thật là vô nghĩa. Hãy lấy “con chữ” làm phương tiện truyền tải cho sự chuyển hóa; chứ đừng lấy sự chuyển hóa làm cái cớ cho “con chữ” lên ngôi! Chúng ta, những người “*tác Như lai sự, hành Như Lai sự*” hãy thường tư niệm về điều này để đừng nhầm lẫn và lãng quên trọng trách của chính mình đang gánh vác.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

- *Đại đức Thích Tấn Nguyên, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.
1. HT. Thích Minh Châu dịch, *Tiểu bộ kinh I*, Pháp Cú 275 - 276, Nxb. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, 1999, tr.86.
 2. HT. Thích Minh Châu dịch, *Tăng Chi bộ kinh I*, VII. Phẩm Lớn, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2015, tr.232-233.
 3. *Sđđ*, tr.234.
 4. HT. Thích Minh Châu dịch, *Tăng Chi bộ kinh I*, Chương III - Ba pháp, Số VII - Phẩm Lớn, Nxb. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, 1996, tr.338-342.
 5. HT. Thích Trí Quảng, *Phật giáo nhập thế và phát triển (quyển III)*, Nxb. Tổng hợp, TP. Hồ Chí Minh, 2011, tr.566.



HƯƠNG NGUYÊN rừng Sala

Thông Báo

Cách đây hơn 2.600 năm tại đất nước Ấn Độ - chốn địa linh nhân kiệt, có một bậc Vĩ nhân xuất hiện, đem một làn gió mát thổi vào xoa dịu nỗi thống khổ của kiếp nhân sinh, sưởi ấm thế gian bằng tình yêu thương, giúp cho muôn vạn chúng sanh thoát khỏi bóng tối vô minh, đó chính là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Ngài không phải là hiện thân của một đấng cứu thế, đấng ban vui cứu khổ, hay một đấng nào đó ngồi trên nhìn xuống, mà là con người như bao nhiêu con người, nhưng là người kết tinh từ vô vàn tinh hoa tuyệt mỹ của nhân loại. Cuộc đời Ngài là bài pháp trầm hùng cho hậu thế chiêm nghiệm. Sau 45 năm rong ruổi khắp mọi miền xứ Trung Ấn hoằng pháp độ sanh, với hiện thân như một con người trên thế gian, Ngài không đi ra khỏi sự chi phối của quy luật sinh-lão-bệnh-tử. Tại rừng Sala lịch sử, Ngài đã nhập vào cõi Niết bàn tịch tĩnh, để lại nỗi tiếc thương cho bao trái tim nhân gian. Dù vậy, dấu tích của Ngài vẫn còn in đậm trong tâm tư của tất cả con người nói chung và những người con Phật nói riêng từ quá khứ đến hiện tại và muôn đời sau.

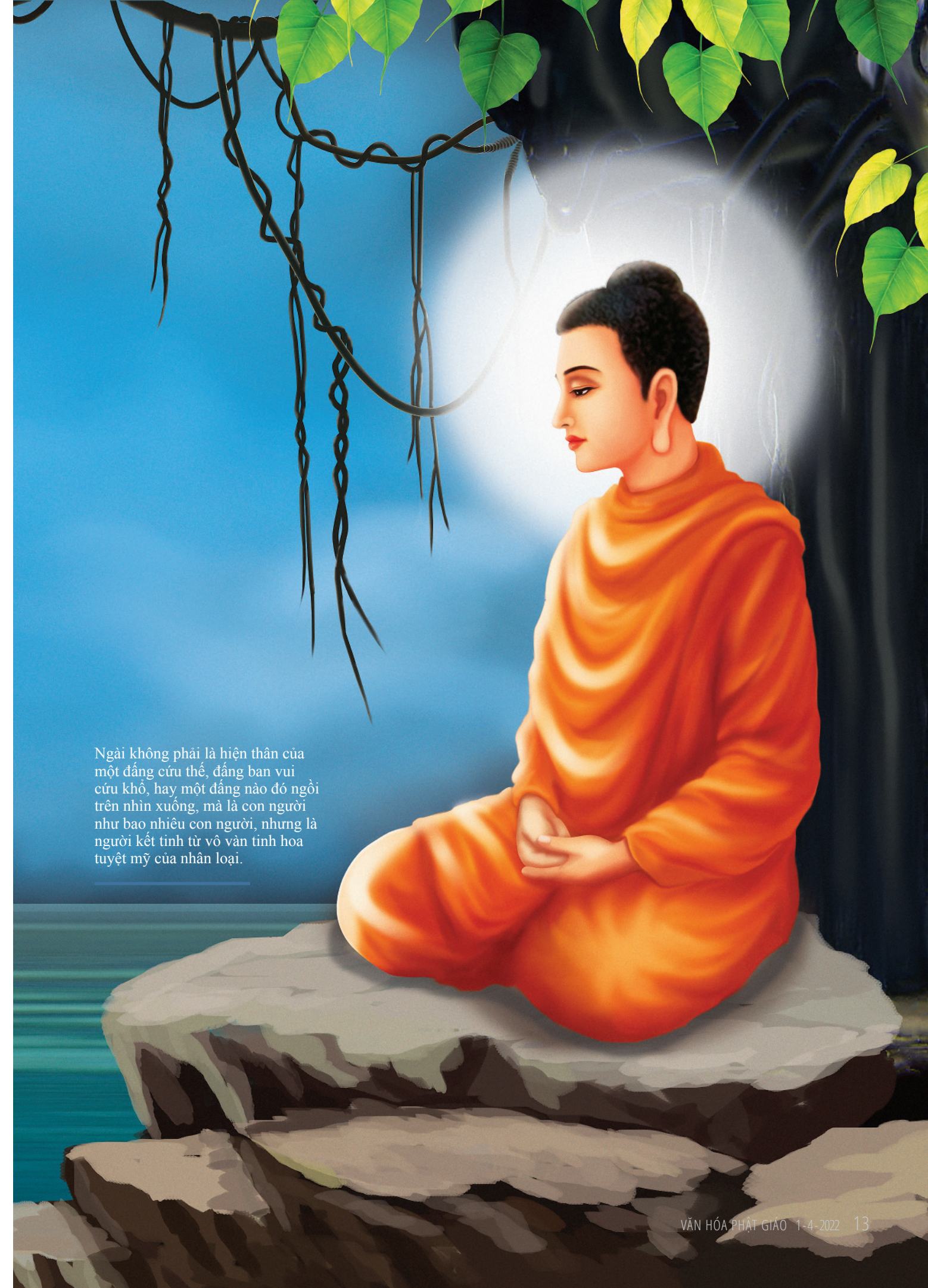
NGÀI ĐẾN BÊN ĐỜI

Khi nhân loại đang còn chìm đắm trong bóng tối vô minh, lang thang và ràng buộc bởi sự đau khổ của cuộc đời. Ngay khoảnh khắc đó, Ngài đã đặt gót chân đại hùng ghi dấu ấn đầu tiên lên mặt đất mang đến thế giới nhân loại Thông điệp của tình thương và sự hiểu biết. Từ đây, vàng thái dương chân lý xua tan bóng đêm đen che phủ cuộc đời, soi rọi vào tâm thức u tối vô minh của loài người.

Trong độ tuổi thanh xuân đẹp nhất của đời người, bằng tất cả nghị lực phi thường, không ngại gian truân, Ngài đã bỏ lại sau lưng những thứ mà cuộc đời này bao người mơ ước để thực hiện hoài bão mong tìm ra con đường sống an bình vĩnh cửu cho chính mình và tất cả chúng sinh. Chính sự từ bỏ đó mà các sử gia thế giới ngày nay gọi là “*Sự từ bỏ vĩ đại*”, một sự từ bỏ “không bình thường” trong nhãn quan của con người bình thường. Theo Rabindranath Tagore, “*Sự từ bỏ này đã khiến Ngài ngồi trong đại định trên ngai vàng của trái tim nhân loại*” [1].

Sau những ngày tháng vượt dặm sơn hà, lặn lội rừng sâu, trong đêm sương vẫn ngồi bất động, vượt qua nỗi sợ hãi, chiến thắng ma vương kiêu hãnh, chiến thắng chính bản thân mình và cuối cùng Ngài cũng tìm ra con đường riêng cho chính mình. Sau 49 ngày trầm lặng thiền định dưới cội Bồ đề, Người chứng quả vị tối thượng vào đêm thứ 49 khi sao mai vừa mọc nơi đằng Đông. Khi ánh đạo vàng bùng tỏa huy hoàng tại Bồ đề đạo tràng, với hạnh nguyện đại bi và trách nhiệm giáo hóa của Ngài đối với muôn loài, Ngài vân du hóa độ không biết mệt mỏi với mục đích “*Khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến*”.

Từ trí tuệ toàn hảo của bậc Đại Giác Ngộ, Ngài đã mở ra cho nhân loại một kỷ nguyên chánh kiến. Suốt những năm tháng rong ruổi hóa độ, từ chốn thành thị phồn hoa cho đến rừng sâu núi thẳm, từ cung điện cho đến mái tranh rách nát, từ giới vua quan cho đến hạng cùng đinh,... nơi nào có duyên, Ngài đều không ngại nắng gió, mưa sa mà vượt xa vạn dặm, mang theo



Ngài không phải là hiện thân của một đấng cứu thế, đấng ban vui cứu khổ, hay một đấng nào đó ngồi trên nhìn xuống, mà là con người như bao nhiêu con người, nhưng là người kết tinh từ vô vàn tinh hoa tuyệt mỹ của nhân loại.



“Hãy tự mình thấp được lên mà đi”, đây cũng là lời di chúc sau cùng của Ngài đối với hàng đệ tử trước khi Ngài nhập diệt.

thông điệp hòa bình, giúp cho mọi người xóa bỏ ranh giới phân biệt bằng trái tim hiểu biết. Bên cạnh đó, Ngài giúp con người có niềm tin vào chính bản thân mình, niềm tin mọi khổ đau của con người có thể diệt tận và có thể đạt được hạnh phúc, an lạc ngay trong đời sống này mà không phải bằng con đường nô lệ thân linh qua việc tế tự, lễ nghi để cầu xin ban ân sủng.

Hơn nữa, đời Ngài du phương hóa độ không mệt mỏi. Ngài đến với đời nhằm mục đích định hướng cho chúng sinh biết đâu là hư vọng, đâu là chân thật, giúp chúng sinh thoát khỏi vòng xoáy đau khổ của luân hồi. Ngọn lửa từ bi của Ngài đã xóa tan mọi ranh giới của sự phân biệt và kỳ thị, sưởi ấm chúng sinh khi đang chìm trong vô minh, ích kỷ. Trí tuệ của Ngài phủ trùm ba cõi, dẫn đường cho chúng sinh đi theo lý tưởng giác ngộ giải thoát. Như trong Kinh tạng Pali thường nói, Ngài đến với đời để *“dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc”*.

Ròng rã suốt những năm tháng như thế, bằng tình thương, Ngài đã đến với chúng sanh trên khắp mọi nẻo đường, hóa giải hận thù, đem niềm vui đến cho mọi người, hạt giống từ bi cũng từ đó được Ngài gieo khắp những nơi mà Ngài đặt chân đến. Quan trọng hơn hết, từ lúc chúng ngộ cho đến những phút giây cuối cùng trước khi nhập Vô dư Niết bàn, Ngài luôn luôn nêu cao tinh thần tự chủ của con người, đưa con người trở về đúng vị trí của mình qua lời tuyên ngôn: *“Hãy tự mình thấp được lên mà đi”*.

HÃY TỰ MÌNH THẤP ĐƯỢC LÊN MÀ ĐI

Với quan niệm của các tôn giáo hữu thần xem con người là sản phẩm của thần linh và do đó số phận hạnh phúc hay khổ đau của con người là hoàn toàn tùy thuộc vào thẩm quyền của Thượng đế hay đấng Tạo hóa. Tức mọi khổ-vui, họa-phúc, trí-ngu, giàu-ngèo, sang-hèn, được-mất... trong đời người là do “tha nhân” định đoạt, chứ không phải “tự mình” quyết định. Từ đó, vô hình chung cướp đi quyền tự chủ của con người, con người đã khổ lại chồng chất thêm khổ. Sự bất công này là nhân tố chính yếu để hình thành chủ trương phi đạo đức, gây ra sự hỗn loạn trong xã hội tại Ấn Độ thời bấy giờ.

Đối với Đức Phật, Ngài nghiêm khắc bác bỏ những chủ trương nhân danh đấng quyền năng, đấng sáng tạo, hay một đấng thần linh nào đó can thiệp vào đời sống con người. Bởi không một ai trên cuộc đời này có thể giúp cho chúng ta hết khổ. Ngay cả chính Đức Phật, Ngài luôn luôn cảnh tỉnh đệ tử rằng Ngài chỉ là người dẫn đường, người biết rõ cội gốc của mọi pháp đem lại đau khổ và con đường đến đoạn tận khổ đau, chứ không phải đấng vô biên có quyền năng ban vui phát khổ. Tuy nhiên, con người phải tự lực, tự cường và tự đi bằng đôi chân của chính mình để đạt đến. Khi con người tự bước đi trên chính đôi chân của mình, con người sẽ có được tự do, thanh thoi trong đời sống hằng ngày, mà không phải lệ thuộc vào bất cứ tha lực nào bên ngoài. Như Đức Phật cũng khẳng định tất cả chúng sanh đều có chung một bản thể bình đẳng thanh tịnh, tức mọi người đều có đủ điều kiện để đạt đến sự chứng đắc và trí tuệ sáng suốt giống như Ngài đã dạy trong

“Này Ananda, nếu trong các Ngươi có người nghĩ rằng: “Lời nói của bậc Đạo Sư không còn nữa. Chúng ta không có Đạo Sư (Giáo chủ)”. Này Ananda, chớ có những tư tưởng như vậy. Này Ananda, Pháp và Luật, Ta đã giảng dạy và trình bày, sau khi Ta diệt độ, chính Pháp và Luật ấy sẽ là Đạo Sư của các Ngươi”.



kinh Phạm Võng “Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính. Nhữ thị đương thành Phật, ngã thị dĩ thành Phật”. Do đó, chính mình là vị cứu tinh của mình, chính mình là vị bảo hộ của mình.

Chính Đức Phật là người đầu tiên trong lịch sử nhân loại chứng ngộ và tuyên bố sự tự do tuyệt đối cho con người, tức số phận, vận mệnh hoàn toàn do mỗi cá nhân quyết định. Lời tuyên ngôn “*Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi*” không phải là lời nói suông, mà là một lời khuyên bảo chân thành, là kết tinh từ những nỗ lực, kinh nghiệm và trí tuệ của Ngài trong suốt những tháng năm rong ruổi tìm đạo, chứ không phải là mớ lý thuyết suông hỗn độn xuất phát từ đấng toàn năng siêu hình. Chính bởi ngôn hành hợp nhất mà Ngài được tôn xưng là Thế Tôn, bậc Thầy của Trời, Người, là người “*nói gì thời làm vậy, làm gì thời nói vậy*” [2].

“Đuốc” tượng trưng cho Chánh pháp. “Thấp đuốc” tức là thấp sáng ngọn đèn Chánh pháp. Chánh pháp bao gồm những pháp môn mà Đức Phật đã phương tiện giảng dạy để giúp chúng sanh thoát khỏi khổ đau trong đời sống thường nhật, tiêu biểu như: Tứ niệm xứ, Bát chánh đạo, Tứ đế, Duyên khởi, Vô ngã,... Bởi theo Ngài, con người ta chỉ có thể chuyển hóa khổ đau bằng trí tuệ, chứ không thể bằng niềm tin. Nhờ thực hành Chánh pháp mà giúp con người đoạn trừ các lậu hoặc, phát sinh trí tuệ, mà trí tuệ là nền tảng cho mọi tiến trình hướng đến giác ngộ và giải thoát, chấm dứt cội gốc của sanh tử luân hồi. Quan trọng hơn, đặc tính của pháp là: “*Pháp được Thế Tôn khéo thuyết, thiết thực hiện*

tại, có kết quả ngay tức thời, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, được người có trí tự mình giác hiểu” [3]. Như trăm sông đều đổ về biển lớn, pháp Ngài chỉ bày tuy rộng lớn 84.000 pháp môn, nhưng mỗi pháp môn thích hợp với từng người khác nhau, đều làm Kim chỉ nam giúp người thực hành đi đúng phương vị, không làm đường lạc lối, có thể đạt đến quả vị giác ngộ ngay kiếp hiện tại.

“*Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi*”, đây cũng là lời di chúc sau cùng của Ngài đối với hàng đệ tử trước khi Ngài nhập diệt. Sợ hàng đệ tử sẽ bơ vơ, lạc lối, không biết nương tựa vào đâu khi Ngài vắng mặt, mặc dù trong Tăng đoàn thuở ấy có nhiều vị chứng A-la-hán, nhưng Ngài không quên dặn dò trong giờ phút sau cùng, Ngài nhấn mạnh: “*Này Ananda, nếu trong các Ngươi có người nghĩ rằng: “Lời nói của bậc Đạo Sư không còn nữa. Chúng ta không có Đạo Sư (Giáo chủ)”. Này Ananda, chớ có những tư tưởng như vậy. Này Ananda, Pháp và Luật, Ta đã giảng dạy và trình bày, sau khi Ta diệt độ, chính Pháp và Luật ấy sẽ là Đạo Sư của các Ngươi*” [4]. Bởi những ai thực hành chánh pháp, ứng dụng lời dạy của Ngài thể nghiệm trong cuộc sống để tịnh hóa thân tâm, có được an lạc trong đời sống hằng ngày thì ngay lúc đó như có Phật ở bên, như Ngài dạy: “*Ai thấy Pháp người ấy thấy Ta, ai thấy Ta người ấy thấy Pháp*” [5].

“*Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi*” - Một lời dạy đơn giản, nhưng lại là một danh ngôn bất hủ, mang tính nhân bản vô cùng sâu sắc. Đây là tinh thần tự ý thức hết sức dũng mãnh mà Đức Phật đã truyền trao, tạo

nguồn động lực và cảm hứng cho con người bước đi bằng chính đôi chân của mình để có thể vươn lên tới đỉnh cao nhất của giác ngộ như chính Đức Phật vậy. Có thể nói, không có một tôn giáo nào, một hệ tư tưởng nào đề cao con người và đặt niềm tin vào con người như là Đạo Phật. Tính nhân bản tuyệt vời của Đạo Phật chính là ở chỗ đó. Nói theo ngôn ngữ của Rabindranath Tagore, Đức Phật là người đã Thánh hóa cuộc đời bằng một lần thị hiện tại mảnh đất trần thế này qua hình ảnh bằng xương bằng thịt của Ngài. Ngài đã vực dậy con người từ vị thế nô lệ của thần linh, trả con người về đúng với cương vị của mình, không là kẻ chỉ biết ẩn náu dưới bóng người khác, mà phải tự đi, tự chèo thuyền ngược dòng dù có phong ba bão táp. Vì vậy, hãy thấp lên ngọn đèn Chánh pháp để đạt được trí tuệ, làm thăng hoa đời sống tâm linh chính mình, hướng tới niềm an lạc vô biên.

HƯỚNG NGUYỆN RỪNG SALA

Sinh-lão-bệnh-tử là quy luật muôn thuở và không một ai có thể đi ra khỏi quy luật đó. Chẳng niềm vui nào còn mãi, với hiện thân là một con người như muôn vạn người trong nhân loại, sắc thân Đức Phật cũng phải chịu sự chi phối của vô thường. Sau những lời di huấn cuối cùng đến với Tăng đoàn và động viên hàng đệ tử hãy tinh tấn lên để giải thoát, bậc Đạo Sư đã an nhiên nhập Vô dư Niết bàn tại rừng Sala lịch sử. Hình bóng Như Lai kể từ lúc ấy như làn khói ngang trời giữa không gian vô tận.

Nếu như Lumbini là nơi nhân thiên và muôn vật hoan ca chào đón sự Đản sanh của Đấng Từ Phụ, Bodhgaya là nơi bùng tỏa ánh sáng giác ngộ, Sarnath là nơi khơi nguồn của dòng pháp giải thoát, thì rừng Sala tại Kushinagar là nơi Trời, Người và muôn vật rơi lệ u buồn, tiễn biệt Đấng Thiên Nhân Sư.

Ngày Ngài đi, chúng sinh với bao nỗi niềm thương nhớ, trời đất u buồn, cỏ cây héo úa, muôn chim bắt tiếng hót, vạn vật như chìm lặng trong giây phút nặng nề của sự chia ly. Rừng Sala hôm ấy cũng trở nên trầm mặc, dường như chúng cũng cảm nhận được thời khắc linh thiêng trọng đại, khắp sơn hà đại địa dường như chết lặng. Cảm xúc của người con Phật lúc này có lẽ không khác với tâm trạng của Tôn giả Ananda, Ngài buồn tui, sợ sẽ không còn ai dẫn dắt trên đoạn đường đầy thử thách phía trước, sợ sẽ không ai la rầy khi trót sai phạm,... và còn nhiều nỗi ưu tư nữa trong lúc xa cách nghìn trùng mà không thể

diễn tả cho hết. Dẫu biết rằng, sắc thân của Như Lai có đến, có đi, có sanh, có diệt trong thế giới không ngừng biến động, nhưng Pháp thân Phật vẫn thường trú trong hết thảy các pháp. Pháp thân ấy cũng chính là Phật tính bản hữu trong hết thảy chúng sinh.

Từ lúc Đản sinh cho đến khi đi vào cõi vô tung bất diệt, sự hiện diện của Ngài trên cõi đời tuy không quá ngắn, cũng không quá dài nhưng là một sự thị hiện toàn vẹn trong cái bất toàn. Chính Ngài đã đem lại cho nhân sinh một làn gió mới về tình yêu thương vô ngã vị tha, chỉ ra lối thoát cho nhân sinh trong nhận thức và lối sống. Nơi nào có bước chân Ngài đặt đến đều như cơn mưa tắm mát mảnh đất cằn cỗi khô hạn. Giữa lúc thời cuộc điêu dương như hiện tại, thế giới đang rơi vào thế sự ngổn ngang, những lời Phật dạy về hòa bình và nhân ái ngay lúc này như là một điểm chói sáng. Đối với hạng phàm phu đang mê mờ nơi tăm tối, lời Phật dạy và tình thương của Ngài như ánh trăng soi đường, không rực rỡ, chói sáng mà mát mẻ, dịu dàng dẫn bước trong đêm dài tăm tối, vô minh. Diệu lực của từ tâm đã giúp cho những con người cùng khổ nhận ra được đâu là chốn nương về. Biết bao con người đã biết dừng lại, quay đầu trước những cám dỗ của danh vọng, quyền lực, phù phiếm xa hoa, mà từng bước chuyển hóa nội tâm dần bước vào cánh cửa giải thoát thiêng liêng.

Trong hành trình tìm kiếm hạnh phúc của đời người, không ai không bị va vấp những thử thách, đôi lúc cảm thấy chông chênh, lạc lõng giữa muôn người. Nếu không có Ngài, những con người u tối, với khối óc phàm nhân, sẽ bị quay cuồng theo vòng xoáy của thế gian mà đắm chìm trong khổ đau. Nhưng nhờ những dòng sữa mát, những lời dạy dỗ từ Đấng Cha lành mà đã mở ra cho biết bao người một chân trời mới. Chỉ cần một lần quay đầu phản chiếu, nhớ về Ngài, đến với Ngài là trong lòng ta như ổn thỏa mọi bộn bề, thả trôi phiền muộn vào chốn vô định, rồi xem mỗi khó khăn đó như một bài học quý giá chốn nhân sinh. Ngài đến với chúng sanh như thế và muôn đời Ngài vẫn luôn như thế, dù chúng sanh có cang cường tới đâu. Pháp thân Ngài vẫn hiện hữu khắp nơi nơi, Ngài chưa từng rời xa cõi Bồ đề, chưa từng rời xa Khổ hạnh lâm, chưa từng rời xa dòng sông Ni Liên Thuyền. Ngài hiện hữu trong từng trái tim thồn thức, hiện hữu trong từng tảng đá, tàng cây, hiện hữu cả nơi quê hương sông núi nghìn đời. Chỉ cần chúng



Đối với chúng sinh trong kiếp hiện tại này cho đến mai sau cũng chỉ đến với Phật pháp qua nguồn giáo lý Ngài để lại. Thế nhưng, những ai biết thực hành theo lời dạy của Ngài để có được an lạc trong cuộc đời thì ngay tại khoảnh khắc ấy như đang đối thoại với chính Ngài, vẫn là đứa con thơ dại òa khóc bên người Cha để được Cha nắm tay dẫn lối soi đường.

ta có sự tỉnh thức trọn vẹn thì chúng ta có thể tiếp xúc được với Ngài ngay trong từng bước chân.

Đối với chúng sinh trong kiếp hiện tại này cho đến mai sau cũng chỉ đến với Phật pháp qua nguồn giáo lý Ngài để lại. Thế nhưng, những ai biết thực hành theo lời dạy của Ngài để có được an lạc trong cuộc đời thì ngay tại khoảnh khắc ấy như đang đối thoại với chính Ngài, vẫn là đứa con thơ dại òa khóc bên người Cha để được Cha nắm tay dẫn lối soi đường. Hình ảnh Đức Phật giờ đây chỉ hiện hữu tùy theo sự lắng đọng tâm thức của người biết tu tập. Cứ thế, Ngài luôn hiện hữu bất cứ lúc nào đối với những ai sống có tỉnh thức. Dù con người hiện tại chưa thật sự giải thoát hoàn toàn như vị Cha già kính yêu, nhưng lý tưởng và niềm tin vào tuệ giác của Phật đã dìu dắt không biết bao người đang dần tiến bước đến đích điểm của an lạc hạnh phúc.

Cuộc đời của Đức Phật là một minh chứng hùng hồn, một cảm hứng tuyệt vời cho tất cả chúng ta. Một nhân cách vĩ đại đã để lại nơi trần gian, nhưng những lời dạy mà Ngài dâng hiến cho đời thì luôn vang vọng rền vang thức tỉnh nhân sinh. Mặc dù đã hơn 26 thế kỷ trôi qua, muôn vật biến đổi chuyển dời, nhưng suối nguồn từ bi vẫn tuôn chảy đến ngày nay, vẫn lan tỏa thức tỉnh nhân loại. Hôm nay, tuy Ngài không còn hiện hữu trên cuộc đời này nữa nhưng tư tưởng và tinh thần của Ngài vẫn được đời

đời lớp lớp về sau kính ngưỡng và tiếp tục truyền bá. Sự hiện diện của Ngài trên cõi đời với những bài pháp trầm hùng đã đem đến cho nhân loại một bước ngoặt trong cuộc sống, có giá trị từ quá khứ đến hiện tại và đến mãi ngàn sau. Nhân ngày kỷ niệm Đức Từ Phụ nhập Đại Niết bàn, chúng con lại đánh lễ năm vóc sát đất dưới chân Ngài bằng tất cả lòng thành quy ngưỡng kính tin trước một bậc Thầy vĩ đại của chư Thiên và loài Người, thành kính dâng lên năm phần hương Giới - Định - Tuệ - Giải thoát - Giải thoát Tri kiến để cúng dường Ngài, nguyện đời đời, kiếp kiếp gieo Bồ đề duyên thuộc cùng Ngài và cố gắng thực hành giáo pháp mà Ngài đã truyền đạt từ bấy lâu nay, góp một phần nhỏ bé của mình phụng sự cuộc đời cho ngày mai tươi sáng, đó chính là hạnh phúc lớn nhất của một người con Phật.

Chú thích:

- [1] Hương Vân (dịch) Contribution to World Civilization and Culture, S. Chand & Company, New Delhi, 1983, "That is why we see Buddhadeva the Mahayogi seated, today, on the throne of men's heart..."
- [2] Thích Minh Châu (2016), *Kinh Trường Bộ, kinh Đại Điện Tôn*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, tr.394.
- [3] Thích Minh Châu (2016) *Kinh Tăng Chi Bộ I, Chương III, kinh Tăng Thượng*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, tr.179.
- [4] Thích Minh Châu (2016), *Kinh Trường Bộ, Kinh Đại Bát-Niết Bàn*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, tr.337.
- [5] Thích Minh Châu (2016), *Kinh Tương Ưng Bộ I, Tập III, Kinh Vakkali*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, tr.742.



HẠNH PHÚC

khí được gần Tam Bảo

Thào A Kho

Là một người H'Mông sinh ra và lớn lên ở Sa Pa (tỉnh Lào Cai), nơi mà trước kia tôi thường nghe người ta gọi là biên địa, vùng sâu, vùng xa. Đó là nơi còn gặp nhiều khó khăn về đời sống xã hội, tri thức cũng như phương tiện thông tin. Chính vì vậy, đồng bào của tôi hiếm có nhân duyên biết đến giáo lý của Đức Như Lai. Tưởng chừng cứ mãi như thế và một người H'Mông như tôi sẽ không bao giờ gặp được cơ duyên lãnh ngộ Phật pháp. Nhưng không, thật phước báu khi vừa vào học cấp ba, tôi đã thực sự may mắn được một người bạn cùng lớp chỉ dẫn đến với Đạo Phật. Phải chăng tôi đã có nhân duyên từ nhiều kiếp trước. Sau đó, tôi nảy ra ý định xin quý thầy cho ở Thiền viện để đi học. Thầy đã từ bi hứa khả lời thỉnh cầu của tôi. Tôi về xin bố mẹ dọn đồ lên Thiền viện ở cùng quý thầy, vừa học kiến thức trong nhà trường, vừa tu học Phật. Tất nhiên hồi đó tôi chưa biết Đạo Phật là gì cả, nhưng không hiểu sao lần đầu tiên đến chùa, tôi cảm thấy có chút gì đó thật thanh tịnh và bình an từ trong nội tâm. Kể từ ngày biết Đạo Phật đến nay, trong một môi trường thanh tịnh, trang nghiêm, được gần gũi bậc thiện tri thức, cuộc đời tôi đã bước sang trang mới.

Nói về suy nghĩ của tôi từ khi biết Đạo Phật cho đến nay, không thể không kể đến lần đầu tiên bước chân vào cửa Phật. Nếu nói về con người, không phải ai cũng có nhân duyên biết đến giáo lý Đức Phật và hiểu được cốt lõi trong đó để có niềm tin và tu tập. Như tôi sinh ra trong một gia đình làm nông, bố mẹ

còn gặp nhiều khó khăn về kinh tế, nên khi học cấp ba, tôi được bạn cùng lớp giới thiệu đến Thiền viện để ở với quý thầy cô. Lần đó, lớp chúng tôi có tám người cùng nhau về ở chung một hướng. Nhưng vì quãng đường từ Thiền viện lên trường khá xa, sau đó các bạn không ở nữa, chỉ còn mình tôi trụ lại được. Thời điểm đó, Thiền viện đang xây, nên có rất nhiều công việc, nhưng tôi không ngần ngại, vẫn cảm thấy an tâm ở lại và phụ giúp quý thầy, cô. Dù ở một nơi khác lạ nhưng tôi vẫn cảm giác như nơi đó thật gần gũi và quen thuộc, khiến chính bản thân cũng không thể ngờ và tự đặt ra câu hỏi tại sao nơi đây lại trở nên thân quen đến thế. Mặc dù bố mẹ và nhiều người hàng xóm khuyên bảo về nhà, nhưng sau nhiều lần trầm tư, tôi vẫn quyết định chọn ở lại Thiền viện để nương tựa quý thầy, cô mà chẳng chút bận lòng đắn đo. Nhân duyên lần đầu đến với Đạo Phật từ đó đến giờ vẫn khắc sâu trong tâm trí tôi.

Thiền viện là nơi trang nghiêm thanh tịnh, là nơi tu tập của các bậc chân tu đức độ, thân tâm trong sáng và thanh cao. Chính vì thế khi có duyên ở cùng với chư Tăng Ni, tôi đã thay đổi toàn bộ tư tưởng và suy nghĩ lạc hậu của mình. Quý thầy, cô luôn răn dạy làm người phải có suy nghĩ và hành động lương thiện, có lòng yêu thương mọi chúng sinh, sống biết gieo nhân thiện thì cuộc đời mới an lạc và được nhiều người yêu quý, nể trọng trong cuộc sống ngắn ngủi này. Thầy tôi từng nói: *“Con thật có phước khi có cơ duyên bước vào cửa Phật để tu học cho nên con phải trân*



Tôi xin biết ơn
và mang ơn
những gì tôi đang có
ở hiện tại.

Quý thầy, cô luôn răn dạy làm người phải có suy nghĩ và hành động lương thiện, có lòng yêu thương mọi chúng sinh, sống biết gieo nhân thiện thì cuộc đời mới an lạc và được nhiều người yêu quý, nể trọng trong cuộc sống ngắn ngủi này.



trọng và cố gắng rèn luyện mà học hỏi con ạ, vì hiện nay người H'Mông như các con biết đến ánh sáng từ bi của Đức Phật hầu như là hiếm có. Thầy thật cảm động khi con đã cố gắng một mình nương tựa ở với quý thầy và con hãy coi Thiền viện như là ngôi nhà của mình nhé con, có gì không hiểu con cứ bạch lên thầy để thầy giải đáp cho". Từ những lời thầy dạy, tôi đã thực sự rất cố gắng tu tập, ở lại Thiền viện để học theo thầy và tìm hiểu Phật pháp nhiều hơn. Trong khoảng thời gian ở với thầy cô đến nay, tôi luôn học hỏi những điều hay lẽ phải, từ lời nói, cử chỉ, bước đi, hành động, đến đường lối tu tập. Tất nhiên tâm còn phàm phu, nhiều điều vẫn chưa tốt, nhưng tôi cũng học được một phần nào đó, giúp bản thân ngày càng tốt đẹp và tiến bộ hơn từng ngày. Trước kia khi chưa biết đến Đạo Phật, chưa được nghe lời chỉ dạy của thầy, trong tâm tôi tham, sân, si còn lớn lắm. Tính tình nóng nảy, sống ích kỷ với bạn bè, hay sinh tâm đố kỵ, chỉ biết lợi mình, chẳng có lòng yêu thương chia sẻ với các bạn, lúc nào cũng chỉ mong mình là nhất. Từ khi biết Phật pháp cho đến giờ, tính nóng nảy, sống ích kỷ đó đã vơi đi phần nào, vì tôi vừa được thầy chỉ dạy vừa tự tìm hiểu kinh sách. Đọc kinh Nhân quả dạy về cách tu phước đức, làm việc

thiện, giúp đỡ người gặp khó khăn hơn mình. Từ đó, tôi cảm thấy lòng yêu thương của mình đối với mọi người đã trở dậy sâu sắc, mà trước kia tôi không phát hiện ra. Tôi thâm lặng nở nụ cười với chính mình, hạnh phúc với bản thân vì được tiếp cận ánh sáng từ bi khi mới lên tuổi 16 và thấy được ở gần quý thầy thật là ý nghĩa. Từ đó đến nay, mỗi khi thấy ai gặp khó khăn, tôi đã biết sinh lòng yêu thương và biết giúp đỡ họ - điều trước kia tôi chưa từng nghĩ vậy.

Tôi thật sự biết ơn hơn. Sau khi được ở Thiền viện về, tôi sống có hiểu hơn, biết nghe lời và yêu thương bố mẹ nhiều hơn. Bố mẹ khen là sau khi ở chùa một thời gian, thấy tôi suy nghĩ trưởng thành hơn, biết tự giác giúp việc nhà, nói năng cũng tế nhị, không còn ham chơi, cãi lại lời bố mẹ như trước. Trong gia đình có ba anh em, nhưng bố mẹ vẫn nói rằng tôi là người có lòng hiếu thảo và bao dung, biết nhẫn nại nhất, biết đối xử tử tế với người lớn tuổi hơn mình. Ngoài bố mẹ ra, tôi còn được nhận rất nhiều lời khen tốt đẹp từ các cô bác hàng xóm. Họ nói rằng con của gia đình này có duyên được ở với các nhà Sư - những người có tấm lòng yêu thương mệnh mông... Nghe qua như vậy, tôi chợt nhận ra mình



Độc kinh Nhân quả dạy về cách tu phước đức, làm việc thiện, giúp đỡ người gặp khó khăn hơn mình; từ đó tôi cảm thấy lòng yêu thương của mình đối với mọi người đã trở dậy sâu sắc, mà trước kia tôi không phát hiện ra.

thật sự khác trước kia rất nhiều. Trong lòng tôi cảm thấy thật hạnh phúc và biết ơn thầy cô ở Thiên viện chỉ trong một khoảng thời gian ngắn ngủi ấy thôi mà không ngờ rằng lại có thể thay đổi cuộc đời tôi lớn đến như vậy.

Đến nay tôi đã sắp bước sang tuổi 19 rồi, giờ nghĩ lại nếu hồi đó mà không có duyên đến với Đạo Phật, không biết cuộc đời tôi sẽ như thế nào nữa. Có khi giờ đây tôi đã lập gia đình rồi, vì trên bản tôi những bạn đồng trang lứa như tôi thường lập gia đình rất sớm. Phần nhiều do bố mẹ hiểu biết còn hạn hẹp, nên vẫn còn duy trì hủ tục lạc hậu ngày xưa, thường bảo con cái lập gia đình sớm, từ khi mới lên tuổi 16. Biết đến Đạo Phật nên tôi đã thấu hiểu sự sai lầm đó và cố gắng thuyết phục bố mẹ cho ở lại Thiên viện, không ham chơi như những đứa bạn khác và đến giờ tôi thấy rằng mình đã chọn đúng đường. Phải nói rằng thời gian tôi ở Thiên viện dưới sự dạy dỗ của thầy cô, mọi sự ham muốn dường như tôi gác lại tất cả. Vào những ngày cuối tuần, thấy bạn bè được chơi vui vẻ, nhưng tôi hiểu nếu mình đi thì dễ bị các thứ dục vọng bên ngoài cuốn theo, vì chính bản tâm tôi biết nghiệp dục vọng ham muốn của mình còn

nhiều lắm. Nếu đã vấp phải e rằng sẽ bị ô uế nên tôi cố gắng kìm chế những thú vui của tuổi trẻ lại. Chính điều đó đã cho tôi cảm giác mà các bạn đồng trang lứa khó nhận ra và không hề biết đến, đó chính là tu dưỡng bản tâm thanh tịnh của cây cung thiên định. Bạn bè tôi thấy và nói rằng: Sao tôi ở trong đó kỷ luật vậy, lúc nào cũng cung kính trang nghiêm, đi lại nhẹ nhàng, nói khẽ, lại còn không được ăn thịt nữa cơ chứ. Các bạn thấy tôi bị gò bó và không thoải mái, nhưng sự thật các bạn không biết rằng nơi Thiên viện, nơi trang nghiêm kỷ luật ấy, đã tạo cho tôi một thói quen sống tích cực, mạnh mẽ mỗi ngày.

Đặc biệt khi biết đến Thiên định, một trong những phương pháp được nhiều người biết đến và áp dụng tu tập trong cuộc sống hằng ngày, tôi đã có thể chiêm nghiệm, sống trở lại với chính bản tâm. Tôi thấy điều này không phải bạn trẻ nào cũng biết đến. Cũng chính vì biết đến Thiên định và tu tập nên tôi cảm thấy trong mình có một sự tập trung, từ đó việc học tập cũng tiến triển hơn hẳn. Để trưởng thành, có suy nghĩ hiểu biết như bây giờ, tôi đã nhờ vào môi trường Thiên viện. Trường học chỉ cho tôi kiến thức văn hóa bên ngoài, còn phần đạo đức, lòng yêu

thương, biết suy nghĩ lương thiện, biết tôn quý sinh mạng của muôn loài chúng sinh là tôi đã được học trong Thiền viện. Chính nhờ hai môi trường song song đó đã tạo ra tôi như hiện tại. Hiện tại, tôi cảm thấy thật hài lòng với tuổi trẻ của mình. Nó đang trôi qua một cách thật ý nghĩa và đáng nhớ.

Đôi khi tôi tự đặt câu hỏi nếu không biết đến Đạo

Phật, không biết tôi sẽ như thế nào. Tôi biết mỗi người mỗi nghiệp, có người tỉnh và có người mê. Nếu nghiệp của mình nặng, nằm trong mê làm thì dễ bị say khiến lạc vào đường tà, nên tôi cũng khá sợ. Chính vì biết tu tập và được sự chỉ dẫn của thầy cô nên tôi đã nhận ra cái mê của mình mà tránh. Nếu không thật nguy nan cho tôi. Công ơn đó thật to lớn và sâu sắc.

Cũng từ môi trường Thiền viện đã giúp tôi nói tiếng Việt tốt hơn, không còn nói ngọng, giao tiếp không còn bập bõm như trước. Thiền viện là nơi tu tập, trau dồi đạo đức nên được rất nhiều cô chú và các anh chị ở Hà Nội lên tu tập và làm công quả. Tôi thấy rằng họ thật thân thiện, họ đúng nghĩa là Phật tử chân chính. Tôi được họ giúp đỡ nhiều lắm. Tôi được chia sẻ cách tu tập để làm sao cho tròn bổn phận của người Phật tử. Tôi thấy thật biết ơn khi được mọi người quan tâm nhiều như vậy, cho nên từ tu tập cho đến việc học tập trong nhà trường tôi luôn chú tâm làm tròn trách nhiệm của mình để các em đi sau noi theo. Tôi thật hạnh phúc vì Thiền viện nơi trước kia tôi ở, giờ đã có 20 bạn học sinh đang nội trú và tu tập, được các thầy cô nuôi và chỉ dẫn từng ngày.

Tôi cảm thấy rằng ở Thiền viện, việc ăn chay làm thân tâm mình nhẹ nhàng, dễ tu tập hơn, thấy tâm trí mình thật an lạc. Chính vì việc ăn chay đã tạo cho tôi có lòng yêu thương đối với động vật, lòng sân hận giảm đi rất nhiều. Đạo Phật rất thực tế, dạy chúng ta những điều lương thiện. Là một người H'Mông, trong tương lai tôi sẽ hướng dẫn chỉ đường cho thế hệ trẻ người H'Mông biết đến Đạo Phật để có nhân duyên tu tập, để họ có thể tiếp cận giáo lý từ bi và trí tuệ của Phật Đà. Là một người đi trước, tôi mong muốn một tương lai không xa các bạn ở bản tôi sẽ biết đến Đạo Phật để tu tập, mở rộng tầm nhìn về cuộc sống cho bớt đau khổ. Hiện giờ tôi đang là sinh viên năm thứ nhất và được thầy tôi gửi đến nương tại Thiền viện Trúc Lâm Chính Pháp (tỉnh Tuyên Quang). Tôi sẽ tiếp tục tinh tấn tu học, rèn luyện trau dồi đạo đức, nghe lời răn dạy của quý thầy cô để trở thành một con người lương thiện, có ích cho xã hội, làm lợi ích cho đạo Pháp mới xứng đáng là người con Phật. Đó là tất cả những gì tôi muốn nói lên suy nghĩ của mình. Tôi xin biết ơn và mang ơn những gì tôi đang có ở hiện tại.

Đặc biệt khi biết đến Thiền định, một trong những phương pháp được nhiều người biết đến và áp dụng tu tập trong cuộc sống hằng ngày, tôi đã có thể chiêm nghiệm, sống trở lại với chính bản tâm.



HOẢNG PHÁP
Online

Kênh Youtube chính thức của Hoảng Pháp Online
"Nơi chia sẻ những thông điệp, bài giảng, thuyết pháp
của ban Hoảng Pháp Trung Ương GHPGVN"



Mời quý vị Quét mã QR-CODE
Để xem tất cả các bài Giảng - Thuyết Pháp





ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO

đối với vấn đề chăm sóc sức khỏe cộng đồng

SC. Thích Nữ Huệ Quang

Được truyền vào nước ta vào khoảng những năm đầu Công nguyên, sau hơn 2.000 năm phát triển, từ một tôn giáo xuất phát ở Ấn Độ, Phật giáo đã trở thành điểm tựa bình an trong nếp sống tâm hồn của mỗi người dân Việt. Trải qua bao biến đổi thăng trầm của lịch sử, với những giá trị đạo đức hướng thượng, Phật giáo đã luôn đồng hành và có những đóng góp tích cực trên mọi lĩnh vực đời sống, kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội.

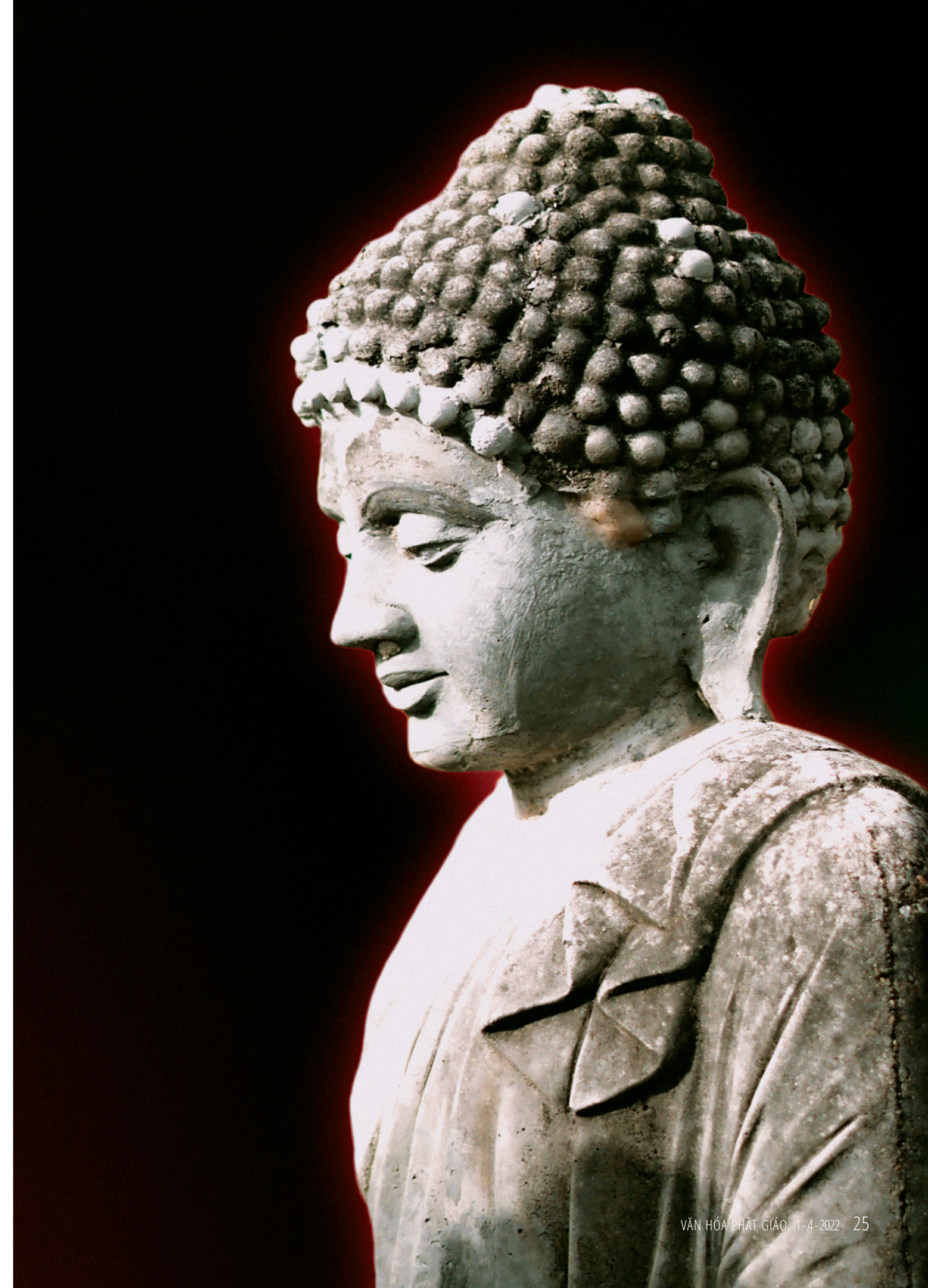
Xã hội ngày một phát triển và tiến bộ vượt bậc, bên cạnh những thành tựu đạt được từ khoa học công nghệ góp phần cải thiện và nâng cao chất lượng đời sống, thì mặt trái của nó là những hệ quả tiêu cực tác động xấu đến con người trên mọi phương diện như: Vấn đề suy thoái đạo đức, bạo lực học đường, bạo hành gia đình, tình trạng biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường. Đặc biệt, cùng với sự ra đời của công nghiệp hóa, con người đã gặp phải rất nhiều vấn đề liên quan đến sức khỏe. Lịch sử chứng minh, qua từng giai đoạn phát triển, Phật giáo chưa từng

Dưới góc nhìn Phật giáo,
có ba loại bệnh:
thân bệnh,
tâm bệnh và
nghiệp bệnh.

tách rời khỏi xã hội, ngược lại còn phát huy cao tinh thần nhập thế, tùy duyên bất biến để đem lại an vui, hạnh phúc cho tất cả mọi người. Khi đề cập đến tinh thần nhập thế của Phật giáo là chúng ta đang nói đến tính ứng dụng của giáo lý,

lời Phật dạy vào cuộc sống đương đại để giải quyết các vấn đề tiêu cực và hệ quả của tiến bộ xã hội đang được quan tâm, cần sự chung tay góp sức xử lý để phát triển xã hội bền vững.

Từ đầu năm 2020 đến nay, dịch bệnh COVID-19 đã và đang trở thành mối đe dọa đối với sức khỏe toàn cầu, tác động không nhỏ đến mọi phương diện của đời sống xã hội và trở thành một trong những vấn đề chính đang đe dọa đến sự phát triển bền vững của nhân loại. Từ những hoạt động thực tế và trực tiếp của Phật giáo trong thời kỳ dịch bệnh nói riêng cũng như những đóng góp quan trọng khác của Phật giáo đối với vấn đề sức khỏe, trong phạm vi bài viết này, người viết sẽ tập trung vào những đóng góp của Phật giáo đối với vấn đề chăm sóc sức khỏe cộng đồng.



1. ĐỊNH NGHĨA VỀ SỨC KHỎE

Sức khỏe và bệnh tật đó là trạng thái tự nhiên của con người, nằm trong quy luật của sinh, lão, bệnh, tử không ngoại trừ bất kỳ ai. Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia, sức khỏe đóng vai trò rất quan trọng, bởi bên cạnh yếu tố trình độ văn hóa thì sức khỏe ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn nhân lực, chủ thể trong mọi hoạt động để phát triển kinh tế chính trị xã hội bền vững. Do đó, sức khỏe được xem là tài sản vô giá của con người và xã hội.

Theo định nghĩa của Tổ chức Y tế Thế giới WHO được nêu trong phần mở đầu của Hiến chương năm 1948, sức khỏe là *“trạng thái toàn diện về thể chất, tinh thần và xã hội, không chỉ bao gồm tình trạng không có bệnh tật hay thương tật”* [1]. Định nghĩa này đã đưa sức khỏe vượt qua khỏi giới hạn “không có bệnh tật hay thương tật” và bao gồm ba thành tố: Sức khỏe thể chất, sức khỏe tinh thần và sức khỏe xã hội.

Theo một định nghĩa khác của Bellieni và Buonocore, sức khỏe là *“trạng thái thỏa mãn cá nhân được xã hội hỗ trợ”* [2]. Theo định nghĩa này, sức khỏe không tương quan trực tiếp với sự toàn vẹn của cơ thể tức là những người khuyết tật vẫn có thể được xem có sức khỏe với điều kiện “được hỗ trợ về mặt xã hội”. Đến năm 2011, Huber đã đưa ra một định nghĩa khác, sức khỏe là *“khả năng thích nghi và tự quản lý bản thân khi đối mặt với những thách thức xã hội, thể chất và tinh cảm”* [3].

Chính vì tầm quan trọng của sức khỏe cùng với sự phát triển tiên tiến của y học, đang hướng đến việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe toàn diện cho cộng đồng nên đã đặt vấn đề sức khỏe trong nhiều mối tương quan hơn. Vì vậy, khái niệm về nó đã và đang được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau dưới nhiều góc độ, như: Y học, xã hội học, kinh tế học... và chưa có sự thống nhất chung.

2. QUAN ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO VỀ VẤN ĐỀ SỨC KHỎE

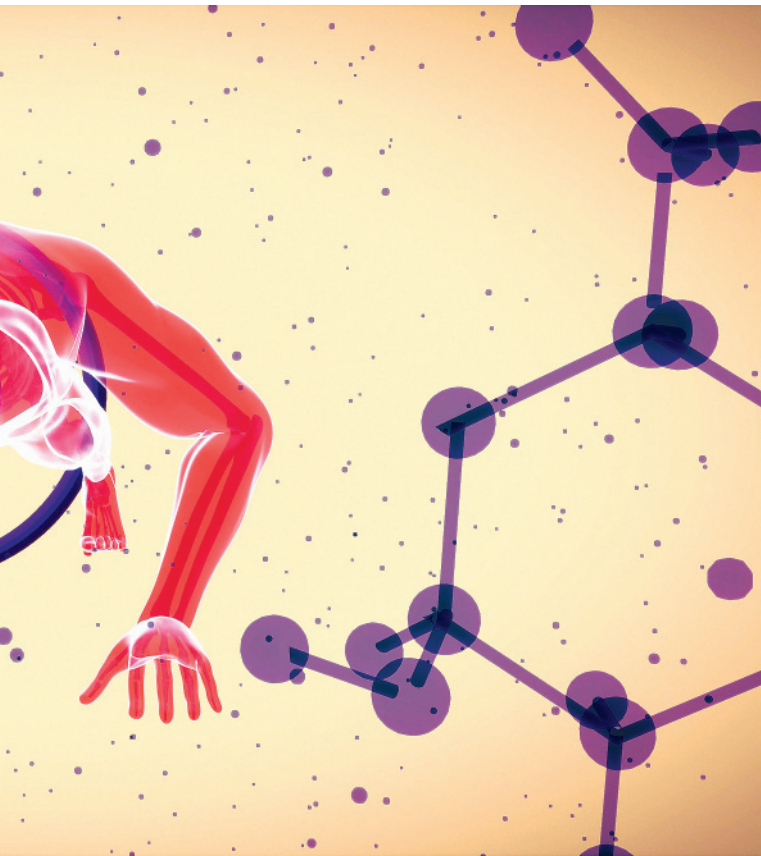
Giáo lý Phật giáo không đưa ra định nghĩa nào về sức khỏe nhưng trong những giáo lý căn bản như: Tứ đế, Duyên khởi và Nghiệp báo, chúng ta thấy có đề cập liên quan đến vấn đề sức khỏe và tật bệnh, từ đó thể hiện quan điểm của Phật giáo đối với vấn đề này một cách rõ ràng. Sinh, lão, bệnh, tử vốn là



Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia, sức khỏe đóng vai trò rất quan trọng, bởi bên cạnh yếu tố trình độ văn hóa thì sức khỏe ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn nhân lực, chủ thể trong mọi hoạt động để phát triển kinh tế chính trị xã hội bền vững.

quy luật tự nhiên chi phối đời sống của tất cả mọi người. Trong giáo lý Tứ đế, Khổ đế nêu ra tám cái khổ thường trực của mỗi chúng sinh trên cả phương diện vật chất lẫn tinh thần là: Sinh, lão, bệnh, tử, ái biệt ly khổ, cầu bất đắc khổ, oán tăng hội khổ, ngũ ấm xí thành khổ. Trong đó, bệnh tật được xem như nỗi khổ đau, sợ hãi của con người, biểu hiện của sức khỏe vật chất, còn ái biệt ly khổ, cầu bất đắc khổ, oán tăng hội khổ là biểu hiện của sức khỏe tinh thần.

Đồng thời Phật giáo cũng chỉ ra, giữa thể xác và tinh thần có sự liên hệ tương quan mật thiết với nhau, không thể có một trí tuệ sáng suốt trong một thân thể suy nhược. Cũng chính vì lẽ đó, Đức Phật dạy các Tỳ kheo phải biết cách chăm sóc bản thân từ chuyện ăn, uống, tắm giặt, vệ sinh thân thể... một cách hợp lý, điều độ để có sức khỏe tu tập. Đặc biệt,



Ngài lưu ý các đệ tử phải tránh xa hai cực đoan: Ép xác khổ hạnh và hưởng thụ dục lạc.

Dưới góc nhìn Phật giáo, có ba loại bệnh: Thân bệnh, tâm bệnh và nghiệp bệnh. Thân bệnh là biểu hiện của tình trạng mất cân bằng trong bốn đại. Theo nhân sinh quan của Phật giáo, thân thể do bốn yếu tố: Đất, nước, gió, lửa hợp lại mà thành. Bốn đại bên trong vay mượn, tương tác với bốn đại tương ứng bên ngoài để duy trì sự sống, khi xảy ra hiện tượng chống trái, mất cân bằng trong mối tương quan giữa bốn đại, bệnh tật sẽ phát sinh. Tâm bệnh là tập hợp những trạng thái tâm lý tiêu cực như: Lo lắng, sợ hãi, bất an, sân hận, khổ đau... Nguồn gốc của tâm bệnh bắt nguồn từ sự vô minh, thiếu hiểu biết, không nhận thức rõ thật tướng của các pháp. Vì lẽ đó mà tạo điều kiện cho tham, sân, si, ba độc tố nguy hại ngấm sâu vào tâm khiến tâm bị cáu bẳn, suy nhược và yếu đuối.

Theo giáo lý Nhân quả, Nghiệp báo, Phật giáo cho rằng đã mang thân người thì không tránh khỏi

bệnh tật nhưng tình trạng và mức độ bệnh tật ở mỗi người như thế nào phụ thuộc vào nghiệp báo của mỗi người. Theo *kinh Tiểu Nghiệp phân biệt số 135*, Trung Bộ kinh, Đức Phật nói về nguyên nhân của bệnh tật là do thiếu lòng từ bi, ưa náo hại, tàn sát, làm thương tổn đến các loài hữu tình: “... Con đường ấy đưa đến nhiều bệnh hoạn, này thanh niên, tức là tánh hay náo hại các loài hữu tình với tay, hay với cục đất, hay với cây gậy, hay với cây đao” [4].

Do vậy, đối với việc điều trị bệnh, ngoài thuốc men, điều kiện y tế, người chăm sóc, muốn diệt trừ tận gốc khổ đau do bệnh tật mang đến, bệnh nhân cần có niềm tin vào nhân quả, tâm thường sám hối các nghiệp xấu đã gây tạo và thân hành thiện, tu tập để tạo ra nguồn năng lượng tích cực, chuyển hóa nguồn gốc bệnh tật. Qua đó, chúng ta thấy chăm sóc sức khỏe theo quan điểm Phật giáo gồm cả hai phương diện: Chăm sóc sức khỏe về thể chất và tinh thần. Dù thân bệnh hay tâm bệnh cũng đều là những trạng thái khó chịu, bất như ý, gây ra sự đau khổ cho con người trong suốt hành trình của sự sống mà không có bất kỳ ai có thể tránh khỏi.

Do vậy, Phật giáo không những chỉ cho con người làm cách nào để không bị bệnh mà còn hướng dẫn con người tìm ra nguyên nhân đưa đến bệnh (Tập đế) và phương pháp xử lý các nguyên nhân đó (Đạo đế) để cải thiện, nâng cao sức khỏe, cơ thể khỏe mạnh và tinh thần sáng suốt.

Đồng thời cũng hướng đến cách thức để đối diện với bệnh tật thay vì sợ hãi, khổ đau khi bị bệnh, như lời Phật dạy vị Gia chủ: “*Thân của Gia chủ, này Gia chủ, là bệnh hoạn, ốm đau, bị nhiễm ô che đậy cái thân này, này Gia chủ, lại tự cho là không bệnh, dầu chỉ trong một giây phút; người ấy phải là người ngu! Do vậy, này Gia chủ, Gia chủ cần phải học tập như sau: “Dầu cho thân tôi có bệnh, tâm sẽ không bị bệnh”* [5].

3. GIẢI PHÁP CỦA PHẬT GIÁO VỀ CẢI THIỆN VÀ NÂNG CAO SỨC KHỎE

Trên tinh thần của Duyên khởi, Phật giáo đặt sức khỏe của mỗi cá nhân trong mối tương duyên với nhiều yếu tố khác như: Gia đình, hàng xóm, nơi làm việc và môi trường. Nếu một người có vấn đề về sức khỏe, tất cả các mối quan hệ này đều bị ảnh

Sinh lão bệnh tử vốn là quy luật tự nhiên chi phối đời sống của tất cả mọi người. Trong giáo lý Tứ đế, Khô để nêu ra tám cái khổ thường trực của mỗi chúng sinh trên cả phương diện vật chất lẫn tinh thần là: Sinh, lão, bệnh, tử, ái biệt ly khổ, cầu bất đắc khổ, oán tăng hội khổ, ngũ ấm xí thành khổ.



hưởng, tạo nên sự xáo trộn và bất hòa. Vì vậy, sức khỏe của mỗi cá nhân có sự ảnh hưởng gián tiếp đến sự ổn định của cộng đồng, là nhân tố có ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển bền vững của xã hội. Cách bảo vệ, duy trì sức khỏe tối ưu nhất là giữ gìn sức khỏe, phòng ngừa bệnh tật bằng một lối sống lành mạnh thay vì chờ đến lúc cơ thể phát ra tín hiệu của bệnh tật, đau yếu mới bắt đầu tìm cách, lo lắng để giải quyết các vấn đề sức khỏe gặp phải. Từ đó, Phật giáo đã đưa ra những giải pháp tích cực giúp cải thiện và nâng cao sức khỏe cho cộng đồng bao gồm cả chăm sóc sức khỏe về thể chất và trị liệu sức khỏe tinh thần.

Khuyến khích việc ăn chay, không sát sanh

Ăn chay là chế độ ăn uống chủ yếu sử dụng các loại ngũ cốc, rau củ, những thực phẩm không có nguồn gốc từ động vật. Bên cạnh ý nghĩa nuôi dưỡng lòng từ bi, không vì một bữa ăn ngon miệng mà giết hại, gây ra sự đau khổ cho chúng sanh, tạo ác nghiệp là nhân của bệnh nghiệp trong tương lai, ăn chay còn mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho sức khỏe, làm giảm các nguy cơ bệnh tật, điều này đã được

ý học hiện đại chứng minh. Theo kết quả của công trình nghiên cứu ở Anh được công bố năm 1994 mang tên “Oxford Vegetarian Study” cho thấy tỷ lệ người mắc bệnh động mạch vành ở những người ăn chay thấp hơn 28% so với những người ăn thịt, tỷ lệ người ăn chay chết vì nhồi máu cơ tim thấp hơn so với những người không ăn chay tới 57%. Các chuyên gia dinh dưỡng như F.M. Sacks và B. Armstrong nhận thấy rằng những người ăn chay có huyết áp thấp và ổn định hơn so với người không ăn chay. Ăn chay còn làm giảm nguy cơ mắc bệnh béo phì, ung thư, mỡ trong máu, rối loạn tiêu hóa [6].

Với mục đích hướng dẫn con người đến những giá trị tốt đẹp, hoàn thiện từ thể chất đến tinh thần, Phật giáo khuyến khích các Phật tử và mọi người nên thực tập ăn chay, tránh việc sát hại các loài động vật để phục vụ bữa ăn. Ngoài việc trường trai như các vị tu sĩ và những Phật tử thuần thành phát tâm trì trai giữ giới, chúng ta có thể thực tập ăn chay kỳ mỗi tháng hai ngày, bốn ngày, mười ngày... bắt đầu từ việc tăng cường rau xanh, ngũ cốc, giảm lượng thịt, cá trong từng bữa ăn, hướng đến việc ăn chay

thường xuyên để nâng cao sức khỏe.

Thực tập từ bi, không sân hận

Sân hận là một trạng thái tâm lý tiêu cực tồn tại tiềm ẩn trong tâm mỗi người và rất dễ bùng phát khi gặp điều kiện. Theo y học, sân hận là một loại căng thẳng bắt nguồn từ sự bức tức, bất mãn trước một đối tượng và kéo dài trong một thời gian dài, tức giận sẽ trở thành hận thù, sinh tâm lý muốn gây tổn hại đến đối tượng để trả thù. Sân hận là một loại tâm bệnh và nó ảnh hưởng trực tiếp sức khỏe, thể chất của con người.

Trong bối cảnh xã hội ngày nay, con người phải đối diện với nhiều áp lực từ công việc, các khoản chi tiêu, con cái, học hành, gia đình và các mối quan hệ xã hội... từ đó khiến cho tâm trạng trở nên khó chịu, bức bối, khó kiểm soát các trạng thái cảm xúc tiêu cực, dễ cáu gắt, nổi cơn thịnh nộ với người xung quanh. Bên cạnh đó, sống trong thời buổi hiện đại, nhu cầu về sự tiện nghi vật chất luôn được đặt ra trước tiên và mong muốn được sự công nhận của xã hội đã đẩy “cái tôi” cá nhân lên cao, có không ít trường hợp ảo tưởng quá mức về cái tôi bất khả xâm phạm của mình, nên chỉ cần một chút chuyện nhỏ nhặt chạm đến “cái tôi” cũng khiến cơn tức giận bùng phát thành sân hận. Sân hận chỉ là một trạng thái tiêu cực của tâm nhưng tác hại của nó đối với thân thể lại rất khó lường. Y học đã chứng minh, sân hận là nguyên nhân đưa đến các bệnh về tim mạch, cao huyết áp, xơ vữa động mạch, viêm loét dạ dày, rối loạn tâm thần... Nó còn làm giảm sự phóng thích chất insulin dẫn đến tăng lượng đường trong máu, nếu thường xuyên để sân hận chế ngự sẽ dẫn đến bệnh tiểu đường.

Không những thế, khi sân giận khởi lên, chúng ta sẽ không còn làm chủ được lý trí và cảm xúc, nói những lời xúc phạm, cay nghiệt, xúc phạm đến đối tượng gây bất mãn cho mình, hành động thiếu suy nghĩ như đánh đập, hành hạ, phá hoại từ đó tạo nên các nghiệp xấu gây tổn hại đến người khác, đây chính là nguyên nhân đưa đến quả của bệnh tật, ốm yếu theo giáo lý Nghiệp báo Nhân quả của Phật giáo. Do đó, Phật giáo khuyên con người nên thực hành nếp sống từ bi hỷ xả, cởi bỏ mọi oán kết, mở rộng dung lượng trái tim đối với mọi người, bắt đầu bằng việc chấp nhận những khuyết điểm của bản thân và người khác. Buông bỏ cái tôi cá nhân vị

kỳ, sống chan hòa với mọi người để có thể chia sẻ và được chia sẻ những áp lực, khó khăn, khúc mắc gặp phải, không để nung nấu sự bất mãn, chán ghét lâu ngày tích tụ thành sân hận. Khi lòng từ bi được thực tập, năng lượng thương yêu sẽ lan tỏa ra xung quanh giúp chuyển hóa những năng lượng tiêu cực, oán giận trong cảm xúc giữa ta và người, tâm hồn sẽ trở nên mát mẻ, hiền hậu, thành thoi, sống lạc quan, tích cực hơn. Đây chính là một trong những phương pháp cải thiện và nâng cao sức khỏe mỗi người.

Sống thiểu dục tri túc, tiết độ trong ăn uống

Theo kinh nghiệm của dân gian “bệnh tùng khẩu nhập”, việc ăn uống vô độ và không có sự cân nhắc về dinh dưỡng chính là nguyên nhân đưa đến các căn bệnh thời đại như: Thừa cân, béo phì, tiểu đường... Nếu cách đây vài thập niên, thời cha ông chúng ta chỉ cần ăn no mặc ấm đã là một điều phải mong ước, thì trong xã hội phát triển nhu cầu về ăn uống cũng đã thay đổi. Ngày nay, chúng ta không còn lo lắng nhiều về việc chạy ăn từng bữa mà đã nâng cấp lên một tiêu chuẩn mới hơn là ăn ngon mặc đẹp. Do đó, việc tiêu thụ quá mức các chất bổ dưỡng hoặc mất cân bằng tỉ lệ các chất dinh dưỡng trong bữa ăn đã thành căn nguyên đưa đến nhiều chứng bệnh, làm ảnh hưởng đến sức khỏe lâu dài. Bên cạnh đó, trong xu hướng thời đại, đa số chúng ta đều hướng tới mục tiêu làm giàu nên không ít người mãi mê tập trung vào công việc, chạy đua với các dự án lớn, nên thường bỏ quên bữa ăn của mình mà sử dụng nhiều các loại thức ăn nhanh, chế biến sẵn, ăn vội vàng qua bữa... điều này sẽ dẫn đến bệnh tật về sau.

Do đó, Phật giáo khuyên chúng ta nên sống thiểu dục tri túc, lòng ít ham muốn, truy đuổi những thứ mình chưa có, vượt quá khả năng của mình, biết đủ đối với những gì mình đang có để không phải lao mình vào những chiến lược kiếm tiền, làm giàu mà đốt cháy năng lượng, phá hủy sức khỏe chúng ta từng ngày. Sự thật là khi đạt được mục đích, có danh vọng, thành đạt, có thật nhiều tiền trong tay cũng không thể nào mua lại được sức khỏe đã bị đánh đổi.

Kể đến là việc tiết độ trong ăn uống. Mục đích ăn uống là bổ sung các chất dinh dưỡng, bù đắp những năng lượng đã bị tiêu hao trong các hoạt động sống, không phải ăn để hưởng thụ, để thể hiện đẳng cấp

sang chánh của mình qua các món ăn. Đức Phật đã từng dạy về cách tiết độ trong ăn uống để tốt cho sức khỏe như sau:

*“Con người thường chánh niệm,
Được ăn, biết phải chăng,
Chừng mực, cảm thọ mạnh,
Già chậm, tuổi thọ dài.” [7]*

Phật giáo khuyên chúng ta nên ăn uống điều độ, không nên ăn quá nhiều và có chánh niệm trong việc ăn uống. Có chánh niệm ở đây được hiểu như sự tập trung trong khi ăn, không nên vừa ăn vừa bấm điện thoại, xem tin tức, suy nghĩ về công việc, dự án... sẽ làm thức ăn khó tiêu hóa, các chất dinh dưỡng khó hấp thu vào cơ thể. Đồng thời, có chánh niệm cũng còn là việc biết lựa chọn thực phẩm nào có lợi cho sức khỏe, thể trạng của mình, không phải ăn uống một cách vô độ, đụng dẫu ăn đó mà không nghĩ đến nhu cầu hay chướng ngại của cơ thể gặp phải đối với việc ăn uống. Như vậy, lối sống thiếu dục tri túc và tiết độ trong ăn uống là một phương pháp cải thiện và nâng cao sức khỏe rõ rệt, giúp phòng ngừa các nguy cơ gây bệnh do lối sống và cách ăn uống thiếu lành mạnh của mỗi người.

Sống hài hòa với thiên nhiên, bảo vệ môi trường

Môi trường sống là một yếu tố góp phần không nhỏ vào vấn đề sức khỏe. Từ một công trình nghiên cứu của Hà Lan về ảnh hưởng của tự nhiên đối với sức khỏe con người, được đăng trên Tạp chí Khoa học *Journal of Epidemiology and Community Health*, kết quả cuộc nghiên cứu cho thấy những người dân sống gần một công viên cây xanh hay một rừng cây thiên nhiên thì nguy cơ mắc bệnh trầm cảm hoặc lo âu ít hơn so với những người sống ở các khu đô thị đông đúc. Tiến sĩ David Rakel đến từ Khoa Y trường Đại học Wisconsin đã nhận định: *“Đây là một kết quả tích cực khi nó cho thấy rằng, con người càng sống gần với thiên nhiên, sức khỏe của họ cũng có xu hướng tốt hơn” [8].*

Nhìn lại cuộc đời Đức Phật, chúng ta thấy từ lúc Đản sanh, Xuất gia, Thành đạo đến Niết bàn, Ngài sống rất gần gũi với thiên nhiên, Ngài cũng khuyên các đệ tử chọn môi trường trong lành, những rừng cây để tu tập và khuyến khích việc trồng cây xanh để góp phần bảo vệ môi trường sống xanh, sạch, đẹp, đó cũng chính là một trong những phương pháp bảo vệ sức khỏe cho mỗi người. Ngày nay,

“

Con người thường chánh niệm,
Được ăn, biết phải chăng,
Chừng mực, cảm thọ mạnh,
Già chậm, tuổi thọ dài.



quá trình đô thị hóa đang diễn ra rất nhiều nơi trên cả nước, cùng với tốc độ công nghiệp hóa rất nhanh, các khu chế xuất, khu công nghiệp, nhà máy mọc lên dày đặc, một số nơi không kiểm soát tốt các loại ô nhiễm khiến cho môi trường bị suy thoái, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người. Trước tình hình đó, Phật giáo khuyến khích việc sống gần gũi thiên nhiên, tạo cảnh quan xanh trong chính nơi ở của mình và tuyên truyền nâng cao ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường đến Phật tử và cộng đồng.

Thực hành Thiền định, trị liệu tâm lý

Thực hành Thiền định, ngồi yên để tâm được tĩnh lặng cũng là một trong những phương pháp hỗ trợ hữu hiệu trong việc cải thiện sức khỏe và vượt qua bệnh tật. Khi thân bệnh, những cơn đau hoành hành, khiến chúng ta khó chịu, bức bối và suy nghĩ tiêu cực theo đó sinh khởi. Đa số những người khi biết mình bị lâm trọng bệnh thường có tâm lý sợ hãi, bất an, điều này trở thành chướng ngại lớn nhất cho công tác điều trị và khiến bệnh tình càng thêm trầm trọng. Việc thực hành Thiền định, lắng đọng tâm tư để chuyển hóa tâm lý hoang mang, suy nghĩ tiêu cực đang hiện diện trở thành sức mạnh để chấp nhận và đối diện với bệnh tật, đó cũng là một cách thanh lọc tâm ý, để chuyển hóa nghiệp lực.

Bên cạnh đó, y học cả Đông và Tây y đều có những nghiên cứu chứng minh ảnh hưởng của các trạng thái cảm xúc đối với các cơ quan trong cơ thể bên cạnh các yếu tố khác như: Chế độ ăn uống, môi trường, lối sống và các yếu tố di truyền, nói một cách khác là sự liên hệ giữa sức khỏe tâm thần và sức khỏe thể chất. Cụ thể như: Mất ngủ, trầm cảm sẽ làm hại tim; tức giận, khó chịu, mắt mắt hại đến gan (gan); lo lắng hại ty (lá lách); đau khổ, buồn bã tổn phế (phổi); sợ hãi tổn đến thận...[9]

Qua đó cho thấy, sức khỏe tâm lý là một yếu tố hết sức quan trọng góp phần làm thuyên giảm hay tăng nguy cơ mắc bệnh của cơ thể. Đặc biệt, trong bối cảnh xã hội ngày nay, với những áp lực cuộc sống đang đè nặng lên mỗi người, trách nhiệm xã hội và bao mối lo toan bao vây khiến cho chúng ta dễ rơi vào trạng thái căng thẳng, trầm cảm, rối loạn tâm thần... nên việc chăm sóc sức khỏe cho tâm là rất cần thiết. Thực hành Thiền định chính là phương pháp trị liệu giúp xoa dịu tâm và chuyển hóa những

bất an, lo lắng mỗi ngày. Đó cũng là một cách phòng bệnh hiệu quả cho thân.

4. ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO TRONG VIỆC CHĂM SÓC SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG

Tiếp nối truyền thống nhập thế, Phật giáo Việt Nam ngày nay đã và đang trở thành một nhân tố tác động mạnh mẽ trên mọi bình diện của đời sống xã hội, trong đó không thể không kể đến vai trò của Phật giáo đối với việc chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Quan điểm và những giải pháp về vấn đề cải thiện và nâng cao sức khỏe của Phật giáo đã dần được chứng minh bằng kết quả của nhiều công trình nghiên cứu y học trên thế giới và góp phần không nhỏ vào việc chăm sóc sức khỏe toàn dân, hướng đến mục tiêu dân giàu nước mạnh như Nghị quyết 46/NĐ/TW ngày 23/02/2005 của Bộ Chính trị đã khẳng định: *“Sức khỏe là vốn quý nhất của mỗi con người, mỗi gia đình và toàn xã hội. Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe là bổn phận của mỗi người dân, mỗi gia đình và cộng đồng, là trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các đoàn thể Nhân dân và các tổ chức xã hội góp phần bảo đảm nguồn nhân lực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là một trong những chính sách ưu tiên hàng đầu của Đảng và Nhà nước”* [10].

Trên tinh thần Phật giáo đồng hành cùng dân tộc, không chỉ dừng lại ở lý thuyết, Phật giáo đã có những hoạt động thiết thực để tham gia đóng góp vào việc chăm sóc sức khỏe cho người dân một cách rất hiệu quả.

Mở các Tuệ Tĩnh đường khám chữa bệnh miễn phí

Nói về công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng, không thể không đề cập đến hoạt động thăm khám, cấp thuốc, chữa bệnh miễn phí tại các Tuệ Tĩnh đường, phòng chẩn trị y học cổ truyền, phòng Tây y tại các cơ sở Phật giáo. Ở một số ngôi tự viện, tịnh thất ngoài thực hiện chức năng của một cơ sở thờ tự, tín ngưỡng còn là nơi khám, chữa bệnh cho nhân dân và các vị tu sĩ cùng sự góp sức của các Phật tử có chuyên môn là những người trực tiếp khám, chữa trị cho bệnh nhân. Có những cơ sở khám bệnh còn có khu lưu trú để các bệnh nhân ở xa hoặc cần trị liệu dài ngày có thể nghỉ lại, an tâm điều trị bệnh.

Theo số liệu của Ban Từ thiện Xã hội Trung ương

Giáo hội Phật giáo Việt Nam: “Trong nhiệm kỳ III của Giáo hội, toàn quốc có 25 cơ sở Tuệ Tĩnh đường, 655 phòng thuốc Chẩn trị y học dân tộc hoạt động có hiệu quả, đã khám và phát thuốc trị giá trên 09 tỷ đồng... Nhiệm kỳ IV, toàn quốc có 126 cơ sở Tuệ Tĩnh đường, 1/5 phòng thuốc Chẩn trị y học đã khám, chữa bệnh và phát thuốc với tổng trị giá trên 09 tỷ đồng” [11]. Đặc biệt trong đại dịch COVID-19, Phật giáo đã sẵn sàng cho việc trưng dụng cơ sở thờ tự, các ngôi chùa đủ điều kiện để phục vụ cho công tác chăm sóc bệnh nhân COVID-19 và khu cách ly tập trung, đã có 05 điểm chùa, cơ sở thờ tự ở: Bắc Giang, Nghệ An, Bình Dương được trưng dụng và nhiều cơ sở Phật giáo khác cũng đăng ký, trong tư thế sẵn sàng để đáp ứng tình hình chuyển biến của COVID-19 vào bất kỳ thời gian nào. Qua đó chúng ta thấy, các tu sĩ Phật giáo không phải vì việc tu hành nơi chốn thiền môn mà lánh đời, xa rời đời sống thực tế, ngược lại chư Tăng, Ni đã mang tình thương, sự hiểu biết và khả năng của mình để tham gia cống hiến vì sức khỏe của người dân, vì lợi ích của xã hội. Các vị tu sĩ đã vận dụng tinh thần tùy duyên của Phật giáo để kịp thời thích ứng và góp phần giải quyết tình trạng bất an, biến động của xã hội với ý nguyện phụng sự nhân sinh là thiết thực cúng dường, báo ơn chư Phật.

Tham gia vào công tác điều trị, chăm sóc bệnh nhân

Trong giai đoạn chiến tranh, khi đất nước bị giặc ngoại xâm, các nhà Sư đã cởi áo cà sa khoác chiến bào cùng dân tộc đứng lên đánh đuổi quân xâm lược thì ngày nay, thời bình, tinh thần đồng hành cùng dân tộc lợi lạc quần sinh của Phật giáo vẫn được phát huy cao độ nhất là qua giai đoạn dịch bệnh COVID-19 vừa qua là một minh chứng sắt đá. Trước tình hình chuyển biến phức tạp và lây lan nhanh của dịch bệnh, nhiều bệnh viện dã chiến đã được thành lập, tuy nhiên, đội ngũ nhân viên y tế không đáp ứng đủ vì số lượng bệnh nhân rất lớn. Hưởng ứng lời kêu gọi của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tại các tỉnh thành trong cả nước, các thiện nguyện viên Phật giáo, đặc biệt là các vị tu sĩ trẻ đã phát tâm đến các khu điều trị, khu cách ly tập trung để hỗ trợ chăm sóc bệnh nhân. Sự kiện các tu sĩ Phật giáo “cởi áo cà sa khoác áo blouse trắng”, xung phong lên tuyến đầu tham gia vào công tác hỗ trợ điều trị và chăm sóc người nhiễm COVID-19 đã trở thành một hình ảnh ấn tượng, truyền năng lượng

tích cực, bình an đến với cộng đồng nhất là đối với những bệnh nhân đang nhiễm bệnh, những người mỗi ngày đối mặt với nỗi lo lắng, sợ hãi cái chết có thể đến bất cứ lúc nào.

Bên cạnh các công việc cụ thể đã được tập huấn, phân công chăm sóc người bệnh theo đúng nhiệm vụ của một thiện nguyện viên, các vị Tăng Ni mang theo tình thương âm áp, thấm nhuần hương vị từ bi của Đạo Phật thể hiện qua sự quan tâm, chăm sóc ân cần, những lời động viên thăm hỏi, năng lượng bình an từ các thiện nguyện viên tu sĩ đã lan tỏa, niềm tin và sự lạc quan được trao gửi tạo nên nguồn động lực tinh thần, làm chất xúc tác, giúp các bệnh nhân vượt qua lo lắng, sợ hãi và nhanh chóng khỏi bệnh.

Qua đó có thể thấy, Phật giáo đã có hoạt động cụ thể, thể hiện tinh thần cứu độ nhân sinh, cuộc sống tốt đời đẹp đạo của các vị tu sĩ. Bất cứ thời điểm nào, hình thức nào chỉ cần mang lại lợi lạc cho nhân sinh, khi đất nước cần thì những người con Phật sẵn sàng dấn thân, để qua một bên hình thức đầu tròn áo vuông của mình để mang lên mình sứ mệnh đồng hành cùng dân tộc.

Triển khai các hoạt động thiện nguyện hỗ trợ y tế

Nhiều hoạt động hỗ trợ cho việc chăm sóc sức khỏe cộng đồng và hỗ trợ y tế đã được Phật giáo tuyên truyền, thực hiện tích cực bằng những việc làm cụ thể trong suốt thời gian qua. Điển hình cụ thể nhất là qua một năm đại dịch COVID-19 hoành hành, thực hiện Chỉ thị giãn cách toàn xã hội, cả nước tập trung toàn lực cho công tác phòng chống dịch bệnh. Phật giáo cũng đã nỗ lực hết mình chung tay chống dịch. Ban Từ thiện Xã hội GHPGVN TP. Hồ Chí Minh cùng với chùa Vĩnh Nghiêm (quận 3) đã vận động, kết nối các chi hội từ thiện của tổ chức, cá nhân, các Phật tử để khởi động chương trình Bếp ăn thiện nguyện, mỗi ngày chư Tăng, Phật tử tại chùa Vĩnh Nghiêm đã cung cấp hơn 10.000 suất ăn đến các bệnh viện điều trị COVID-19 như: Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch, Bệnh viện Dã chiến thu dung điều trị COVID-19 Bình Hưng, Bệnh viện Dã chiến thu dung điều trị COVID-19 số 7 Thủ Đức, Bệnh viện Dã chiến thu dung điều trị COVID-19 Hufliit cùng các khu cách ly tập trung trong địa bàn thành phố. Ngoài những suất cơm chay, quý thầy còn vận động Phật tử cung cấp mỗi ngày 2.000 phần cơm mặn để tùy duyên bồi bổ sức khỏe đến các y bác sĩ

ngày đêm đang trực tiếp điều trị bệnh nhân. Bên cạnh đó còn có chùa Giác Ngộ (quận 10), Học viện PGVN tại TP. Hồ Chí Minh và rất nhiều cơ sở tự viện, nhóm Phật tử cũng đã có các bếp ăn từ thiện để gửi những phần cơm đến các khu cách ly trong địa bàn. Ngoài ra, Ban Trị sự tại các tỉnh thành đã hợp sức với nhau, vận động các Phật tử, người dân hỗ trợ nông sản, nhu yếu phẩm, rau củ, để gửi về vùng dịch, kịp thời phân phối, gửi đến tận tay các hộ gia đình trong thời gian giãn cách toàn xã hội theo Chỉ thị 16.

Không dừng lại ở đó, một số các cơ sở Phật giáo và cá nhân Tăng Ni, Phật tử đã nhanh chóng mở cổng thông tin đăng ký hỗ trợ F0 hoặc phổ biến các số điện thoại đường dây nóng của mình để kịp thời hỗ trợ thuốc men, bình oxy đến cho các F0 đang điều trị tại nhà. Điển hình, Quỹ Đạo Phật ngày nay của chùa Giác Ngộ và các Tăng Ni, Phật tử, nhà hảo tâm thông qua cổng thông tin đăng ký đã tặng 24.500 túi thuốc cho các bệnh nhân F0 điều trị tại nhà ở TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh như: Bình Dương, Đồng Nai, Long An, Bà Rịa - Vũng Tàu, trong đó riêng tại TP. Hồ Chí Minh là gần 17.000 túi thuốc [12].

Trong đợt dịch COVID-19 lần thứ tư, từ cuối tháng 4 đến cuối tháng 8/2021, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã ủng hộ 02 tỉ đồng cho Quỹ Phòng, chống COVID-19 của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; 3,5 tỉ đồng vào Quỹ vắc xin của Chính phủ; 135 tỉ đồng vào Quỹ vắc xin của Mặt trận Tổ quốc các tỉnh, thành phố [13]. Bên cạnh đó, Giáo hội Phật giáo còn ủng hộ nhiều thiết bị y tế như: Máy thở, máy tạo oxy, quần áo bảo hộ, khẩu trang, thực phẩm, tổng trị giá ước tính hàng trăm tỉ đồng. Trong thời gian này, Giáo hội cũng đã tiếp nhận hơn 1.200 đơn đăng ký tình nguyện tham gia vào tuyến đầu chống dịch của các Tăng, Ni và Phật tử, số tình nguyện viên đã được tuyển chọn, tập huấn và điều phối đến các khu điều trị bệnh nhân COVID-19.

Có thể nói, rất nhiều các hoạt động thiện nguyện thiết thực đã được Phật giáo triển khai, hoạt động mạnh mẽ và tích cực, kịp thời đáp ứng với từng thời điểm cụ thể, giúp cho xã hội vượt qua giai đoạn khó khăn, thể hiện trách nhiệm, tinh thần nhân đạo vì sức khỏe cộng đồng của những của Tăng, Ni, Phật tử đã thể hiện trách nhiệm của những người công

dân, tinh thần từ bi của những người con Phật. Đến thời điểm hiện tại, đời sống xã hội đã trở lại bình thường, trong kết quả tích cực đó, có phần đóng góp không nhỏ của những tình nguyện viên Phật giáo gồm cả Tăng Ni, Phật tử trên tuyến đầu chống dịch và cả những người làm công tác hậu cần.

Vận động và tham gia hiến máu, mô tạng, cơ thể cho y học

Hưởng ứng lời kêu gọi “Toàn dân hiến máu” của Chính phủ, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã tuyên truyền vận động Tăng Ni, Phật tử tham gia hiến máu tình nguyện. Một số chùa đã vận động và tạo thuận duyên cho các hoạt động này bằng cách mở cổng thông tin để đăng ký và chùa là địa điểm để tổ chức. Cụ thể như chùa Giác Ngộ (quận 10) trong năm 2021 đã tổ chức 10 đợt hiến máu nhân đạo, với số lượng tham dự mỗi đợt trên dưới 500 người và có đợt lên đến 1.000 người. Nhất là giai đoạn gần cuối năm 2021, lượng máu trong ngân hàng máu ở TP. Hồ Chí Minh rơi vào tình trạng thiếu hụt, Phật giáo đã nhanh chóng tổ chức “Ngày hội hiến máu” tại các trụ sở Ban Trị sự, các trường Phật học, các chùa thu hút nhiều Phật tử và lực lượng Tăng, Ni hoan hỷ tham gia.

Bên cạnh nhu cầu về máu để phục vụ cho cấp cứu và điều trị thì việc cấy ghép mô tạng, phục hồi chức năng của các bệnh nhân cũng là một nhu cầu rất lớn. Đối với việc hiến mô tạng, hiến xác cho khoa học, Phật giáo cũng đã có những đóng góp không nhỏ. Với thông điệp sâu sắc “*chết không phải là hết*”, “*cái chết phục vụ sự sống*” qua nhiều đợt tuyên truyền, vận động số lượng Tăng Ni, Phật tử đăng ký hiến mô tạng, cơ thể cho y học đã có sự gia tăng. Tại TP. Hồ Chí Minh, Trung tâm Điều phối Quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người, Bộ Y tế phối hợp với Quỹ Đạo Phật ngày nay, chùa Giác Ngộ tổ chức, 2015 có 250 người, 2016 có 583 người, 2017 có 527 người, 2018 có 1.136 người, 2019 có 1.278... [14] Có thể nói, đây là việc làm rất thiết thực thể hiện lòng từ bi và tinh thần Bồ tát đạo, làm lợi ích nhân sinh của Phật giáo.

Tổ chức phóng sanh

Bên cạnh những hoạt động thiết thực chăm sóc sức khỏe trực tiếp cho cộng đồng cũng như các chương trình thiện nguyện hỗ trợ chăm sóc y tế một cách tích cực, Phật giáo cũng nhấn mạnh đến chuyển hóa

bệnh nghiệp từ chính hành động, tâm thức của chính mỗi người. Bằng cách tổ chức phóng sanh vào các dịp lễ lớn như: Rằm tháng Giêng, Rằm tháng Bảy... hoặc khi nào Phật tử phát tâm thực hiện phóng sanh, đây là một việc hết sức ý nghĩa, tạo duyên cho tin đồ, Phật tử phát khởi tâm từ bi, thương yêu, bảo vệ sinh mạng chúng sanh, tạo nhân lành cho sức khỏe, ít bệnh tật và thọ mạng dài lâu theo tinh thần Đức Phật dạy.

Thực hiện các khóa lễ Sám hối, cầu an

Tâm an là một yếu tố hết sức quan trọng trong việc phòng bệnh và trị bệnh. Do đó, những đóng góp bằng các hoạt động cụ thể trong việc chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng, các nghi lễ Phật giáo cũng không kém phần quan trọng. Ngoài những khóa lễ Sám hối định kỳ hàng tháng được sự tham gia đông đảo của Phật tử gần xa, các cơ sở tự viện Phật giáo cũng tổ chức các Đàn tràng Dược sư cầu an, nhất là vào dịp đầu năm mới. Trong thời gian dịch bệnh, việc đến chùa thực hiện các nghi lễ khó khăn, Phật giáo cũng đã ứng dụng truyền thông, tổ chức các khóa lễ Sám hối, cầu nguyện trực tuyến để thuận tiện cho việc tham dự của tín đồ. Đặc biệt trong thời gian dịch bệnh vừa qua, tại một số cơ sở tự viện đã tổ chức và kêu gọi mọi người cùng tham gia trì tụng kinh Dược Sư, kinh Phổ Môn, chú Đại Bi để cầu nguyện cho các nạn nhân COVID-19. Điển hình là chùa Long Hưng (Hà Nội) các Tăng, Ni đã phát động chương trình trì tụng một triệu biến chú Đại Bi cầu nguyện dịch bệnh tiêu trừ, đồng hồi hướng cho các bệnh nhân đã tử vong vì dịch bệnh. Chương trình được tổ chức trực tuyến liên tục trong 10 ngày, thu hút đông đảo mọi người đăng ký tham dự tạo thành một đạo tràng trì tụng Đại Bi trực tuyến lan tỏa năng lượng bình an và sức gia trì của Quan Thế Âm Bồ tát đến các nạn nhân.

KẾT LUẬN

Hạnh phúc là mục đích sau cùng của tất cả hành động con người. Hạnh phúc cho tự thân lẫn tha nhân, hạnh phúc đó không nằm ngoài sự tương tác, phụ thuộc lẫn nhau giữa các cá nhân với nhau, giữa cá nhân tập thể, cộng đồng xã hội với môi trường sống xung quanh chúng ta. Đó chính là quy luật duyên sinh trong Phật giáo. Sức khỏe là một yếu tố quan trọng góp phần tạo nên hạnh phúc của cá nhân, gia đình, xã hội.

Trong nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe của toàn dân, Phật giáo đã có những đóng góp thiết thực và không nhỏ trên mọi phương diện. Đứng trước những vấn đề sức khỏe cấp bách của xã hội như đại dịch COVID-19, những nguyên lý chứa đựng trong từng lời dạy của Đức Phật có tác dụng chuyển hóa những bất an trong đời sống xã hội và mang lại lợi ích thiết thực cho tha nhân. Tinh thần nhập thế đã đưa Phật giáo đi vào xã hội, dẫn thân trên mọi mặt trận phòng, chống bệnh tật và chăm sóc sức khỏe cộng đồng về cả thể chất và tinh thần, chung tay cùng cả nước đẩy lùi dịch bệnh COVID-19. Qua các hoạt động cụ thể, Phật giáo đã tạo nên sự gắn bó và liên hệ mật thiết giữa đạo với đời, vừa mang ý nghĩa nhân văn, thấm nhuần tinh thần từ bi của Phật giáo vừa mang tính xã hội hóa cao về công tác y tế thông qua sự huy động các nguồn lực đóng góp cho công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

- [1] World Health Organization, Constitution of the World Health Organization - Basic Documents, Forty-fifth edition, Supplement, October 2006, https://www.who.int/governance/eb/who_constitution_en.pdf.
- [2] Bellieni CV, Buonocore G, Pleasing desires or pleasing wishes? *Ethics Med* 2009; vol. 25 (1), p.7-12.
- [3] European Journal of Public Health, Volume 26, Issue 3, June 2016, Pages 412-416, <https://doi.org/10.1093/eurpub/ckv206>
- [4] Kinh Trung Bộ 2, 135. Tiểu Kinh Nghiệp Phân Biệt, tr.541.
- [5] Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tương Ưng Bộ I*, Thiên Uẩn, Phẩm Nakulapitā, tr.634.
- [6] PGS.TS. Nguyễn Hữu Đức, *Ăn chay tốt cho sức khỏe*, <https://suckhoedoisong.vn/an-chay-tot-cho-suc-khoe-169159223.htm>, truy cập ngày 10/1/2022.
- [7] Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tương Ưng, Phẩm thứ hai*, Đại thực, tr.151
- [8] <https://suckhoedoisong.vn/khoe-hon-khi-gan-gui-voi-thien-nhien-169111281.htm>.
- [9] Ths.Bs.Trần Thu Nguyệt, “Cảm xúc và bệnh tật trong y học cổ truyền”, <https://vienhocungdung.vn/cam-xuc-va-benh-tat-trong-y-hoc-co-truyen-20180608161155286.htm>, truy cập ngày 9/1/2022.
- [10] Ban Khoa giáo Trung ương (2006), *Một số văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam về công tác khoa giáo: Chăm sóc sức khỏe nhân dân; dân số - gia đình và trẻ em; thể dục thể thao*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- <http://danvan.vn/Home/Cong-tac-ton-giao/13430/Phat-giao-Viet-Nam-voi-cong-tac-dam-bao-an-sinh-xa-hoi-trong-su-phat-trien-ben-vung-va-hoi-nhap-quoc-te-cua-dat-nuoc>.
- [12] <https://tuoitre.vn/tang-ni-phat-tu-tp-hcm-dong-hanh-voi-benh-nhan-covid-19-20210917120955655.htm>, truy cập ngày 20/1/2022.
- [13] <https://dangcongsan.vn/tu-tuong-van-hoa/giao-hoi-phat-giao-viet-nam-ung-ho-hon-300-ti-dong-chong-dich-590855.html>, truy cập ngày 20/1/2022.
- [14] <https://tuoitre.vn/quy-dao-phat-ngay-nay-van-dong-nguoi-hien-mo-tang-va-hien-xac-cho-y-hoc-20201207060749072.htm>.

PHẬT GIÁO & THỜI ĐẠI





**Đức Tổ sư
Minh
Đăng
Quang**
và Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam

Vĩnh Thông

1. DẪN NHẬP

Phật giáo có mặt ở đất nước Việt Nam trên 2.000 năm với dòng chảy chủ đạo là Phật giáo Đại thừa (Mahāyāna). Đầu thế kỷ XX, trong bối cảnh Đông Dương là thuộc địa của Pháp, quá trình tiếp xúc văn hóa giữa các quốc gia diễn ra mạnh mẽ, Phật giáo Thượng tọa bộ (Theravāda) được truyền bá vào cộng đồng người Việt. Bên cạnh đó, Nam Kỳ là vùng đất xuất hiện nhiều tôn giáo bản địa, đa phần chịu ảnh hưởng từ Phật giáo như: Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo,... Do đó, nơi đây hội tụ các truyền thống tôn giáo rất đa dạng và phong phú.

Thập niên 1940, một tông phái Phật giáo mới ra đời, có tên là Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam. Phật giáo Khất sĩ chủ trương tích hợp có chọn lọc những giá trị trong tư tưởng của hai truyền thống Phật học Thượng tọa bộ và Đại thừa, đồng thời dung hòa những yếu tố phù hợp với văn hóa truyền thống của Việt Nam, từ đó hình thành nên Phật giáo dân tộc và hiện đại. Sau gần 80 năm tồn tại và phát triển, Phật giáo Khất sĩ trở thành hệ phái tiêu biểu của Phật giáo Việt Nam. Thành quả đó bắt nguồn từ những bước chân đầu tiên của Đức Tổ sư Minh Đăng Quang.

2. KHÁI QUÁT VỀ ĐỨC TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG

Đức Tổ sư Minh Đăng Quang thế danh Nguyễn Thành Đạt, sanh ngày 26/9 năm Quý Hợi 1923, quê quán tại làng Phú Hậu, tổng Bình Phú, quận Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã Hậu Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long). Ngài là con của ông Nguyễn Tôn Hiếu và bà Phạm Thị Tỵ (tự Nhàn), nhưng thân mẫu chẳng may mất sớm, Ngài được nuôi dưỡng bởi kế mẫu là bà Hà Thị Song. Khi đi học, Ngài sử dụng họ tên khác là Lý Huồn [1].

Xuất thân trong gia đình có truyền thống Phật giáo, bản thân lại quan tâm tìm hiểu tư tưởng nhà Phật, do đó Ngài có chí hướng xuất gia từ rất sớm. Năm 1937, Ngài từ giã gia đình, sang Cambodia tầm Sư học đạo. Bấy giờ, Ngài tìm đến ông Lục Tà Keo - một người có quen biết với gia đình từ trước, khi đó ở làng Tuk Meas, người Việt quen gọi là Sóc Mẹt (nay là xã Tuk Meas Khang Lech, huyện Banteay Meas, tỉnh Kampot). Ngài vừa làm việc phụ giúp ông Lục Tà Keo, vừa dành thời gian vào các chùa Khmer tìm hiểu Kinh điển Pāli.

Năm 1941, Ngài trở về Việt Nam, làm việc ở Sài Gòn. Năm 1942, Ngài lập gia đình với cô Kim Huê, con gái nuôi của ông Hội đồng Võ Văn Nhiều ở chợ Lớn. Năm 1943, hai người có con gái đầu lòng là bé Kim Liên, nhưng trong năm đó, cô Kim Huê qua đời. Sang năm sau, bé Kim Liên cũng qua đời. Sự mất mát to lớn xảy ra trong khoảng thời



Phật giáo Khất Sĩ chủ trương tích hợp có chọn lọc những giá trị trong tư tưởng của hai truyền thống Phật học Thượng tọa bộ và Đại thừa, đồng thời dung hòa những yếu tố phù hợp với văn hóa truyền thống của Việt Nam, từ đó hình thành nền Phật giáo dân tộc và hiện đại.

(Ảnh: sưu tầm)

gian ngắn khiến Ngài càng thấm thía hơn về kiếp nhân sinh.

Năm 1944, Ngài xuống tóc tu hành tại thị xã Vĩnh Long. Không được bao lâu, nơi đây xảy ra biến loạn do sự bắt bớ của quân Pháp đối với những người kháng chiến, khiến người tu hành khó có thể yên ổn [Hoa Ngọc 2013]. Ngài quyết định ra đảo Phú Quốc tu hành, nhưng khi đến Hà Tiên lại trở chuyển tàu, bèn ở tạm tại mũi Nai để chờ ngày có chuyến tàu khác. Trên sườn núi Đền nằm ở ven biển, Ngài thiền định trong bảy ngày rồi chứng ngộ. Sau đó, Ngài trở về báo tin cho gia đình, rồi ẩn tu ở vùng Thất Sơn (tỉnh An Giang ngày nay) và Cambodia trong hai năm.

Ngài tự thuật: “*Minh Đăng Quang Khất sĩ xuất gia 1944 tại Vĩnh Long, đi tu tìm học nơi hai giáo lý Đại thừa, Tiểu thừa của Cao Miên và Việt Nam. Năm 1946, nạn khói lửa chiến tranh danh lợi, đốt phá núi rừng, làm cho người tu không chỗ ở, lại thêm nạn cướp bóc, không cho kẻ sĩ hiền làm việc nuôi thân sống tạm. Minh Đăng Quang rời khỏi xứ Cao Miên trở về Nam Việt thực hành giới luật Tăng đồ tại tỉnh Mỹ Tho cho đến năm 1948*” [Tổ sư Minh Đăng Quang 2016: 732].

Năm 1946, Ngài gặp một vị hiền sĩ thỉnh Ngài về làng Phú Mỹ, quận Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho để tu tập và truyền bá chánh pháp tại Linh Bửu Tự, làng Phú Mỹ.

Năm 1947, Ngài chính thức sử dụng pháp hiệu Minh

Đăng Quang và bắt đầu công cuộc hành đạo, thu nhận đệ tử, xây dựng tịnh xá, thuyết pháp... Ngài và chúng đệ tử cất bước theo lời Đức Phật dạy: “*Này các Tỷ-kheo, hãy du hành vì hạnh phúc cho quần chúng, vì an lạc cho quần chúng, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người*” [Kinh Tương Ưng Bộ 2013: 78].

Từ đó đến năm 1954, đoàn Du Tăng Khất sĩ do Ngài lãnh đạo đã hoằng pháp không ngừng nghỉ khắp các tỉnh thành ở Nam kỳ. Song song trong thời gian đó, Ngài biên soạn tác phẩm *Chơn lý*, gồm 69 bài pháp, viết bằng chữ Quốc ngữ. Bộ sách là sự tóm tắt tinh hoa tư tưởng từ hai truyền thống Phật học Nam tông và Bắc tông, mà thời điểm ấy Kinh điển đang nằm sâu trong Hán tạng và Pāli tạng.

Đầu năm 1954, Đức Tổ sư thông báo Ngài chuẩn bị đi tu tịnh ở “*núi lửa*”. Ngày 01/2 năm Giáp Ngọ 1954, khi Ngài đang trên đường từ Sa Đéc đi Cần Thơ thì mất tích. Từ đó, Đức Tổ sư vắng bóng đến nay.

3. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA ĐẠO PHẬT KHẤT SĨ VIỆT NAM

Năm 1947, Đức Tổ sư Minh Đăng Quang thu nhận các đệ tử xuất gia đầu tiên gồm: Bốn đệ tử nam, sáu đệ tử nữ, một chú tiểu khoảng 10 tuổi [Thích Giác Toàn 2015: 88]. Hội chúng An cư kiết hạ năm đầu tiên tại làng Phú Mỹ [Hành Vân 2016: 97]. Khi đó, các vị Khất sĩ gọi Tổ sư là Sư trưởng. Năm 1948, Sư trưởng Minh Đăng Quang và các đệ tử bắt đầu hành đạo đến Sài Gòn và các tỉnh miền Đông. Tại Sài Gòn, do dân chúng cảm mến gương hạnh của

Đức Tổ sư nêu cao đường
lối tu tập bám sát theo đường
lối tu tập do Đức Phật đề ra,
với ba trụ cột chính là Giới
- Định - Huệ. Ngài khẳng
định: “*Người Khất Sĩ chỉ có
ba pháp tu học vẫn tất là:
Giới, Định, Huệ*”
(Ảnh: vuonhoaphatgiao.com)



các vị Khất sĩ, nên Tăng đoàn được mời An cư kiết hạ năm thứ hai tại chùa Kỳ Viên.

Năm 1948, Sư trưởng kiến tạo ngôi đạo tràng đầu tiên là tịnh xá Pháp Vân, kế là tịnh xá Trúc Viên (về sau đổi tên là Ngọc Thuận), rồi đến tịnh xá Ngọc Viên, cả ba đều tọa lạc tại Vĩnh Long. Từ đó, tịnh xá Ngọc Viên trở thành trung tâm hoằng pháp của Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam. Năm 1949, Đại lễ Tự tứ và Vu-lan-bồn lần đầu tiên được tổ chức trọng thể tại đây.

Từ những định hình cơ bản về vật chất và con người, đoàn Du Tăng Khất sĩ đẩy mạnh công cuộc hoằng pháp ở nhiều địa phương. Tính đến năm 1954, Sư trưởng đã thu nhận hơn 100 Tăng Ni, cảm hóa hàng vạn cư sĩ, xây dựng trên 20 ngôi tịnh xá. Cần lưu ý, dù Sư trưởng không chính thức công bố thành lập Giáo hội Tăng-già Khất sĩ về mặt hành chánh, nhưng danh xưng này xuất hiện nhiều lần trong *Chơn lý* và trong các giấy tờ của Tăng, Ni.

Trong dịp lễ Tự tứ năm 1953, Sư trưởng giao phó trách nhiệm quản lý Giáo hội cho Trưởng lão Giác Chánh. Cuối năm đó, Ngài bổ sung thêm hai vị Trưởng lão Giác Tánh và Giác Như. Sau khi Ngài vắng bóng vào năm 1954, hội chúng tiếp tục hành đạo theo đường lối đã ấn định. Trong các năm tiếp theo, đoàn Du Tăng Khất sĩ do Trưởng lão Giác Chánh dẫn đầu đã tổ chức nhiều chuyến hoằng pháp ra miền Trung, giáo pháp Khất sĩ bắt đầu bén rễ trên vùng đất này.

Từ đó, các Giáo đoàn hình thành. Tuy nhiên, thời bấy giờ các đơn vị này gọi là “đoàn” và gắn liền với pháp hiệu Trưởng đoàn, chưa gọi là “Giáo đoàn” và đánh số như ngày nay. Năm 1957, đoàn Trưởng lão Giác Tánh, đoàn Trưởng lão Giác An lần lượt ra đời. Năm 1959, đoàn Trưởng lão Giác Nhiên hình thành. Năm 1960, đoàn Trưởng lão Giác Lý được thành lập.

Danh xưng Giáo hội Tăng-già Khất sĩ có từ thời Sư trưởng Minh Đăng Quang, nhưng không phải tổ chức có tư cách pháp nhân. Năm 1964, Pháp sư Giác Nhiên và hai vị Trưởng lão Giác Nhu, Giác Tường vận động thành lập Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam, tổ chức này chính thức ra đời vào năm 1966. Bên cạnh đó, Trưởng lão Giác Huệ thành lập Giáo hội Khất sĩ Việt Nam vào năm 1962. Ni sư Huỳnh Liên dẫn dắt hội chúng Tỳ-kheo-ni từ năm 1947, đến năm 1958 thành lập Giáo hội Ni giới Khất sĩ Việt Nam. Hai tổ chức này hoạt động độc lập.

Như vậy, cho đến trước năm 1975, Phật giáo Khất sĩ tồn tại ba tổ chức giáo hội gồm: Giáo hội Ni giới Khất sĩ Việt Nam, Giáo hội Khất sĩ Việt Nam và nòng cốt là Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam (với năm Giáo đoàn). Ngoài ra, một số vị xuất gia theo giáo pháp Khất sĩ rồi xin đi tu tịnh, sau đó thu nhận đệ tử và hình thành những nhóm Khất sĩ riêng lẻ.

Năm 1981, các đoàn thể Phật giáo Khất sĩ tham gia thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, trở thành hệ

phái Khất sĩ bên cạnh hai hệ phái Bắc tông và Nam tông. Lúc này, các Giáo đoàn có danh xưng theo số thứ tự, từ Giáo đoàn I đến Giáo đoàn VI. Từ đó đến nay, Phật giáo Khất sĩ ổn định và phát triển trên tinh thần hòa hợp như Đức Phật từng dạy: “*Này các Tỳ-kheo, khi nào chúng Tỳ-kheo tụ họp trong niệm đoàn kết, giải tán trong niệm đoàn kết và làm việc Tăng sự trong niệm đoàn kết, thời này các Tỳ-kheo, chúng Tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm*” [Kinh Trường Bộ 2013: 281].

Từ khi các Giáo đoàn ra đời, rồi đến các Giáo hội hình thành, cuối cùng là sự hiệp nhất hệ phái, dù mỗi đoàn thể Khất sĩ có những vị lãnh đạo khác nhau, nhưng tất cả đều mặc nhiên xem Trường lão Giác Chánh (1912-2004) là lãnh đạo tinh thần tối cao của Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam. Do đó, Ngài được tôn là Đệ nhị Tổ sư.

4. NHỮNG NÉT ĐẶC TRƯNG CỦA PHẬT GIÁO KHẤT SĨ

Với tôn chỉ “*Nói truyền Thích Ca Chánh pháp*”, Đức Tổ sư Minh Đăng Quang có nguyện vọng xây dựng Tăng đoàn theo mô hình thời Đức Phật. Trọng tâm của chí nguyện này là quan điểm về “*Khất sĩ*”. Khất sĩ là người xuất gia có đời sống giản dị, ba y một bát, không tài sản, ngày khất thực độ đời. Có thể nói, chính phương pháp khất thực giúp Phật giáo Khất sĩ đến với quần chúng một cách rộng rãi, đó là một trong những nguyên nhân chủ đạo khiến hệ phái phát triển nhanh chóng.

Nói đến Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam, nhiều nhà nghiên cứu khẳng định hệ phái này dung hợp truyền thống Phật giáo Nam tông và Bắc tông, nhưng lại không có nhiều người phân tích rõ nhận định này. Trong Kinh điển Pāli, Đức Phật tạm phân chia những lời dạy của Ngài thành hai phần là Pháp và Luật.

Về giáo pháp, Đức Tổ sư đã tiếp nhận có chọn lọc tư tưởng Phật giáo Bắc truyền và Phật giáo Nam truyền. Những tư tưởng Đại thừa được tiếp nhận, Ngài đều giải thích qua lăng kính mới và rất gần gũi với tư tưởng Nguyên thủy, điều đó mang đến sự độc đáo cho tư tưởng của Phật giáo Khất sĩ. Đức Tổ sư nêu cao đường lối tu tập bám sát theo đường lối tu tập do Đức Phật đề ra, với ba trụ cột chính là Giới - Định - Huệ. Ngài khẳng định: “*Người Khất sĩ chỉ*

có ba pháp tu học vẫn tất là: Giới - Định - Huệ” [Tổ sư Minh Đăng Quang 2016: 166]. Trong Phật giáo, ba yếu tố này chính là sự rút gọn của Bát chánh đạo. Đức Phật dạy: “*Chính là Thánh đạo Tám ngành này, tức là Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định. Này Ānanda, đây là truyền thống tốt đẹp được Ta thiết lập và truyền thống ấy đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, tịch tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn*” [Kinh Trung Bộ 2012: 109].

Về giới luật, Đức Tổ sư rất đề cao giới luật, quan điểm ấy được thể hiện rất nhiều lần trong *Chơn lý*. Do đó, một trong những công việc quan trọng của Ngài trong gần mười năm hoằng pháp là hoàn thiện hệ thống giới luật cho các hàng đệ tử gồm: Cư sĩ, Sa-di và Sa-di-ni, Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni. Phật giáo Khất sĩ sử dụng Giới bốn của bộ phái Dharmaguptaka mà Phật giáo Đại thừa Việt Nam hành trì. Ngoài ra, Phật giáo Khất sĩ có thêm những quy định biệt truyền.

Đặc biệt, Đức Tổ sư đề cao Tứ y pháp: (1) Người tu xuất gia chỉ ăn đồ xin mà thôi, nhưng ngày Hội thuyết pháp được ăn tại chùa. (2) Người tu xuất gia phải lượm những vải bỏ mà khâu lại thành áo, nhưng có ai cúng vải, đồ cũ thì được nhận. (3) Người tu xuất gia phải nghỉ dưới cội cây, nhưng có ai cúng lều, am nhỏ bằng lá, một cửa thì được ở. (4) Người tu xuất gia chỉ dùng phân ứ của bò mà làm thuốc trong khi đau, nhưng có ai cúng thuốc, dầu, đường thì được dùng [Tổ sư Minh Đăng Quang 2016: 272].

Sau cùng, bên cạnh giáo pháp và giới luật, văn hóa là một bình diện thể hiện rõ nét đặc trưng của Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam. Đức Tổ sư chú ý xây dựng một nền Phật giáo phù hợp với văn hóa Việt Nam, giảm bớt sự ảnh hưởng từ văn hóa các quốc gia lân cận. Để làm được điều đó, Ngài kiến tạo một hệ thống văn hóa đặc thù cho Phật giáo Khất sĩ. Chẳng hạn: Kiến trúc tịnh xá bát giác, đơn giản hóa nghi lễ, đọc tụng kinh kệ bằng tiếng Việt, bài trừ mê tín dị đoan...

Ngài nhận thức rất chính xác rằng “*đạo giáo là do trình độ của chúng sanh dân tộc*”, từ đó dẫn đến sự khác biệt. Để rời chúng trở thành rào cản cho con người, mà thực chất con đường đi đến giác ngộ không



“Phật là giác chơn, là cái biết thật tự nhiên, là nghĩa lý của tiếng Phật, mục đích của cái biết nơi mình, chớ không phải mê tín mờ quáng, mà tự trối mình trong chữ Phật, tiếng đạo, hay tông giáo riêng biệt!”

có sự phân chia. Ngài cho rằng: *“Phật là giác chơn, là cái biết thật tự nhiên, là nghĩa lý của tiếng Phật, mục đích của cái biết nơi mình, chớ không phải mê tín mờ quáng, mà tự trối mình trong chữ Phật, tiếng đạo, hay tông giáo riêng biệt!”* [Tổ sư Minh Đăng Quang 2016: 733]. Do đó, nếu ai cũng đều thực hành đúng Chánh pháp, Đạo Phật ắt sẽ hiệp hòa. Ngài tuyên bố: *“Việt Nam Đạo Phật không có phân thừa”*.

5. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh đen tối của đất nước Việt Nam thời thuộc địa, vùng đất Nam kỳ đã nở rộ các phong trào tôn giáo hết sức đa dạng và phức tạp. Phật giáo thời kỳ này rơi vào khủng hoảng, nhiều cá nhân và tập thể đã thực hiện những biện pháp nhằm cải cách Đạo Phật. Trong đó, nổi bật là phong trào Chân hưng Phật giáo của Phật giáo Bắc tông, sự truyền bá Phật giáo Nam tông vào Việt Nam, khuynh hướng tích hợp Phật giáo vào các tôn giáo mới... Đức Tổ sư Minh Đăng Quang xuất hiện và lựa chọn một con đường khác.

Ngài nhận thấy, hai truyền thống Thượng tọa bộ và Đại thừa đều có những mặt tích cực và hạn chế, nhưng tựu trung con đường của Phật giáo đưa con người đến giác ngộ. Do đó, Ngài một mặt tiếp nhận và biến đổi các giá trị từ hai nền tư tưởng Phật học

một cách có chọn lọc, một mặt sáng tạo những giá trị mới để phù hợp với dân tộc và thời đại. Phật giáo Khất sĩ đơn giản hóa về hình thức, nhưng lại rất chặt chẽ về nội dung. Điều đó giải thích vì sao hệ phái không ngừng phát triển mạnh mẽ cho đến ngày nay.

Chú thích:

[1] Chữ “huòn” có vần “uon” chứ không phải vần “uon” như nhiều tài liệu viết sai. Đây là biến âm của chữ “hoàn” mà người Việt ở Tây Nam Bộ chịu ảnh hưởng từ cách phát âm của người Hoa nhóm phương ngữ Triều Châu.

Tài liệu tham khảo:

- Hành Vân (2016), “Cần có một tiểu sử hoàn chỉnh về Đức Tổ sư Minh Đăng Quang”, trong Nhiều tác giả, *Hệ phái Khất sĩ: Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập*, Nxb. Hồng Đức.
- Hoa Ngọc (2013), “Những lời kể về Tổ sư Minh Đăng Quang”, *Website Đạo Phật Khất sĩ* (www.daophatkhatysi.vn), 10/3/2013.
- Kinh Trung Bộ* (2012) tập II, Thích Minh Châu dịch, Nxb. Tôn giáo.
- Kinh Trường Bộ* (2013), Thích Minh Châu dịch, Nxb. Tôn giáo.
- Kinh Tương ưng Bộ* (2013), Tập I, Thích Minh Châu dịch, Nxb. Tôn giáo.
- Tổ sư Minh Đăng Quang (2016), *Chơn lý*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
- Thích Giác Toàn (2015), “Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam: Ảnh đạo vàng lan tỏa”, trong Nhiều tác giả, *Phật giáo vùng Mê-kông: Ý thức môi trường và toàn cầu hóa*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

TỔ SƯ PHI LAI:

MỘT ĐẠI SĨ HÓA THÂN

Tỳ kheo Thích Đức Quang*



Với mong ước con sẽ làm vinh hiển dòng dõi gia môn, song thân đặt cho tên là Nguyễn Văn Hiến. Thuở nhỏ, Ngài có *“tánh tình thuần hậu... ở ăn một cách phi thường, khôì ngó diện mạo đường đường nam nhi”*. Điều đáng quý nữa, đó là năng lực tài trí và học hành hơn người, *“lớn khôn văn võ học toàn lâu thông”* nên vừa đến tuổi trưởng thành (18 tuổi), Ngài liền được hậu-bố tại tỉnh Khánh Hòa.



Tổ sư Phi Lai là Thiền sư Như Hiển - Chí Thiền (1861-1933), một Chí sĩ yêu nước, một Đại sĩ cứu khổ ban vui, một Tổ sư nổi pháp truyền đăng chấn hưng Phật giáo Việt Nam thời hiện đại. Đặc biệt, Ngài đã làm trọn nhiệm vụ của một Sư giả Như Lai, truyền dạy thông điệp trí tuệ và từ bi, thực hành hạnh tự lợi và lợi tha để đem lại hạnh phúc cho hết thảy nhân dân, mở con mắt pháp cho bốn chúng đệ tử. Vậy nên, dù Tổ sư đã về cõi tịnh 89 năm, nhưng những hạnh nguyện, công đức và đạo nghiệp cao quý của Người vẫn luôn là bài học sâu sắc cho hàng hậu học, xứng đáng làm kim chỉ nam cho tứ chúng. Vì lẽ đó, nhân lễ húy kỵ lần thứ 89 của Tổ

sư Phi Lai vào ngày Rằm tháng 02 năm Nhâm Dần (2022), chúng con xin kính viết lại đôi nét về công-nghiệp của Tổ sư Phi Lai và làm sáng tỏ triết lý thực hành giải thoát của Tổ - một vị Đại sĩ hóa thân, để ôn lại công hạnh và tri ân Tổ nghiệp, rồi chúng ta cùng nhau học tập và nối bước Tổ, tiến tu Phật đạo thành tựu hạnh phúc chân thật.

SỰ HIỆN THÂN MÀU NHIỆM

Tổ sư ra đời trong dòng nhà quan tại Quảng Nam, cháu nội của Hộ quốc công Nguyễn Văn Thành, cháu ngoại của Tổng trấn Bắc Ninh; cha là Tổng trấn Quảng Nam, mẹ thì quốc sắc thiên hương và hiền từ nhân hậu. Đặc biệt, có sự nhiệm màu ở sự

nhập thai, theo thầy Trương từ Yết-ma Thiện Minh ghi: “Đêm thanh trăng tỏ như tờ, bỗng đâu yển sáng một giờ giữa đình, Phu-nhơn bà mới cựa mình, tâm thần chuyển động biết mình thọ thai... Nói rằng nằm thấy Phật Bà, dất ông Bò tát xuống mà hòa quan” [1]. Từ khi mang thai, mẹ Ngài thường ăn chay niệm Phật, lòng nhân đức cao vời, được mọi người kính trọng. Nhất là, khi hạ sinh Ngài, hương thơm tràn đầy trong nhà, một hồi lâu mới tan. Cho nên, trước những điều kỳ diệu này, “cả nhà ai nấy hân hoan” đón chào sự ra đời của một Đại sĩ.

Với mong ước con sẽ làm vinh hiển dòng dõi gia môn, song thân



Tổ sư ra đời trong dòng nhà quan tại Quảng Nam, cháu nội của Hộ quốc công Nguyễn Văn Thành, cháu ngoại của Tổng trấn Bắc Ninh; cha là Tổng trấn Quảng Nam, mẹ thì quốc sắc thiên hương và hiền từ nhân hậu.

đặt cho tên là Nguyễn Văn Hiến. Thuở nhỏ, Ngài có *“tánh tình thuần hậu... ở ăn một cách phi thường, khôi ngô diện mạo đường đường nam nhi”* [Thiện Minh, 1934, tr.3]. Điều đáng quý nữa, đó là năng lực tài trí và học hành hơn người, *“lớn khôn văn võ học toàn lâu thông”* nên vừa đến tuổi trưởng thành (18 tuổi), Ngài liền được hậu-bổ tại tỉnh Khánh Hòa (năm 1878).

TỪ CHÍ SĨ YÊU NƯỚC ĐẾN BẠC XUẤT TRẦN THƯỢNG SĨ

Dù đã làm quan, nhưng thấy dân chúng lâm than cơ cực, Ngài khởi lòng thương và tham gia phong trào khởi nghĩa Văn-thân. Chẳng được bao lâu, khởi nghĩa Văn-thân bại lộ, làm cho *“giác mộng công danh của Ngài cũng tan theo khói mây”* [2]. Đây cũng là nhân duyên lớn giúp Ngài lần đầu giác ngộ lý vô thường, thấy rõ thế sự nhiều nhurong, danh lợi phù hư, trở thành động lực chính dẫn Ngài quyết tâm tìm về nơi cửa từ bi của nhà Phật.

Sau sự việc này, Ngài lánh nạn vào Nam, theo Từ Bi Âm [1932, 16: tr.40], lúc này 20 tuổi, Ngài quyết chí xuất gia đầu Phật, đến ở chùa Giác Viên tại Chợ Lớn, làm đệ tử của Thiền sư Minh Khiêm Hoàng Ân. *“Giác Diên [Viên] chùa Phật gần đây, Kỳ-Hoàng hiệu thất của thầy Phương-Danh, lay thầy quyết dạ về lành, cúi xin thế độ dạ đành tu thân, con nay quyết chí đoạn trần, cúi xin Sư-phụ muôn phần đoái thương”* [Thiện Minh, 1934, tr.4]. Ở đây, Ngài được ban hiệu Chí Thành, phát nguyện gánh nước, giã gạo ba năm tròn không ngả lòng và nhập thất tịnh tu thiền quán.

HẠNH NGUYỆN ĐẠI SĨ CỨU KHỔ BAN VUI

Về hạnh nguyện từ bi của tổ Phi Lai, cơ bản nằm ở hạnh lợi tha, thể hiện qua ba phương diện: Tài thí, Pháp thí và Vô úy thí. **Đầu tiên** là Tài thí, sự cho đi của cải vật chất được biểu hiện qua việc xuất tiền của, vật chất ra cứu trợ lũ lụt. Ví dụ điển hình nhất là vào năm Giáp Thìn (1904), có trận bão tố lũ lụt lớn ở Gò Công, *“hao biết bao nhiêu là nhơn mạng, kẻ chết trôi chẳng ai chôn, người còn sống không chốn dựa”* [Từ Bi Âm, 1932, 16: tr.40]. Nghe được tin ấy, Ngài liền tình nguyện tổ chức lễ *“siêu độ cho kẻ chết oan, chẩn-cấp cho người còn sống”*. Ngày nay, chúng ta nghe lại những hành động lợi tha này, há chẳng phải là hành động của Quán Âm Đại sĩ hay sao?

Thứ hai là Pháp thí, chí nguyện muốn *“hoằng pháp lợi sanh”* của Tổ, nhằm mục đích *“chuyển cái tư tưởng điên đảo của người đời mà đem về cái cảnh giới vô vi thanh tịnh”* [Từ Bi Âm, 1933, 32: tr.44] [3]. Hơn nữa, Tổ sư rất chú ý và quan tâm đến sự nghiệp giáo dục và đào tạo Tăng, Ni. Theo Nguyễn Lang, *“tại chùa Phi Lai ở Châu Đốc, Thiền sư Chí Thành quy tụ Tăng sĩ về giảng dạy hàng năm. Dưới sự hướng dẫn của ông, một trường Phật học dành cho Ni giới được tổ chức tại chùa Giác Hoa ở Bạc Liêu, có trên một trăm học Ni tham dự”* [4]. Do đó, trong sự nghiệp hoằng pháp, theo nhận định của thầy Trí Quảng, tổ Phi Lai là một *“Pháp sư nổi danh”* [5]. Nhất là để pháp âm được lưu bố, Ngài đã ủng hộ Hòa thượng Khánh Hòa và Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học 300 đồng tiền Đông Dương, trở thành Hội

viên Thường trợ của Hội này.

Thứ ba là Vô úy thí, Tổ sư cho đi sự an ổn bằng việc *“đốc ghe thuyền ra cứu vớt những kẻ mắc nạn thủy tai”*, vớt được mấy trăm người đem về ở chùa và nuôi cho đến khi nước rút, trong đợt lũ lụt năm Đinh Mùi (1907) ở hạt Châu Đốc. Thầy Thiện Minh [1934, tr.13] tường thuật như sau: *“Lê dân gặp lúc thảm sầu,/ Nước lên quá lẹ khỏi đầu mái hiên,/ Đại-đức truyền báo dọn thuyền,... Rao cho dân chúng hay đều,/ Thuyền ông Đại-đức ra kêu rước về,/ Ở đây sợ nổi canh khuya,/ Gió dông bắt trặc mau lia lên thuyền... Mấy trăm nhơn số chạy trường,/ Vào chùa cứ việc đưa tương mà dần...”*. Hơn nữa, bản thân Tổ có tâm đại hùng đại lực, trong đợt đi cứu nạn lũ bằng thuyền đến vàm Ôc-len thì gió mạnh sóng tràn làm thuyền muốn úp, người thường đã xanh mặt mắt hôn, chỉ Tổ vẫn an nhiên, không chút sợ hãi [Từ Bi Âm, 1932, 16: tr.42]. Tổ sư không chỉ cứu người, mà còn cứu giúp và ban bố sự an ổn cho cả động vật, tâm từ bi lớn này đã cảm đến chúng: *“Cò chim vớt cánh phải nằm,/ Rắn trăn bị nước người cầm bán mua,/ Bắt đem lên trước của chùa,/ Đại-đức thấy vậy đến mua cứu nạn/ Mua rồi mở thả làn khan,/ Rắn trăn chật đất xóm làng đều kinh,/ Nhờ trên Đại-đức phóng sinh,/ Không hề cắn mổ có tình quy y”* [Thiện Minh, 1934, tr.13]. Ngoài ra, Tổ giúp đỡ và chữa trị các tâm bệnh của dân chúng quanh vùng, *“có người mang bệnh khủng điên, vào đàn xin thuốc phù tiên mạnh liền... bên thiền Quan Âm, Đại đức hết sức thiền tâm, Phật Tiên hằng bữa giáng lâm tặng hoai”* [Thiện Minh, 1934,



Cuộc đời của Tổ Phi Lai là hiện thân của một triết lý thực hành giải thoát Phật giáo trong thời hiện đại, trở thành tấm gương tiêu biểu cho bốn chúng về con đường tu đạo giải thoát của bậc xuất sĩ hiện đại.

tr.14]. Với những tâm hành cao quý, Tổ thường có cơ cảm với đức Quán Âm, “*chiêm-bao thấy Phật Quan-âm, Chí-Thiền như vậy thiên lâm đứng đầu*” [Thiện Minh, 1934, tr.17]. Cuối cùng, dù đã xuất gia, Ngài vẫn tùy duyên âm thầm giúp đỡ, gặp gỡ và đàm luận với các Chí sĩ yêu nước như

cụ Phan Bội Châu. Đỉnh điểm của sự việc này, Ngài bị mật vụ Pháp bắt giam mười tháng ở Sài Gòn do nghi ngờ làm quốc sự.

TRIẾT LÝ THỰC HÀNH GIẢI THOÁT CỦA TỔ SƯ

Cuộc đời của Tổ Phi Lai là hiện thân của một triết lý thực hành

giải thoát Phật giáo trong thời hiện đại, trở thành tấm gương tiêu biểu cho bốn chúng về con đường tu đạo giải thoát của bậc Xuất sĩ hiện đại. Đầu tiên là triết lý giải thoát của tổ Phi Lai, chính ở phương châm “*tự lợi và lợi tha*”. Điều này được thể hiện rõ trong Từ Bi Âm [1933, 32: tr.44], “*trong mấy chục năm tu hành, chẳng những Ngài trường trai, thủ giới, tham thiền, nhập định mà lo phần tự-độ đó thôi, ngoài ra Ngài còn làm lắm sự công đức, biết làm chay cầu an cho nhơn loại và biết xuất của cứu nạn cho đồng bào*”.

Về phương diện tự lợi, Tổ sư đã chọn con đường xuất gia, làm bậc xuất trần Thượng sĩ, nghiêm trì giới pháp, thủ chí an nhẫn, tinh tấn tu trì, chuyên tâm thiền quán và thành tựu trí tuệ. Đầu tiên, Tổ sư rất quan tâm đến vấn đề giới luật và truyền trì giới pháp. Không chỉ tự thân giữ gìn giới pháp mà còn giảng dạy giới luật trong mùa An cư cho Tăng chúng ở chùa Phi Lai. Ví dụ, năm 1929, Chứng minh Giới đàn chùa Trùng Khánh, Phan Rang [Nguyễn Lang, 2000, tr.795]. Thứ hai, Tổ sư có đức an nhẫn, mật hạnh và khiêm cung sâu dày. Cho nên, đời sống của tổ Phi Lai có rất nhiều bí mật, do Ngài thực hành nhiều mật hạnh và lại có đức tính vô ngã khiêm hạ. Đó là nguyên nhân mà không mấy người biết Tổ có xuất thân nhà quyền quý và có học thức. Chính mật hạnh an nhẫn và vô ngã khiêm hạ mà tiếng tăm và oai đức của Ngài lại phổ khắp xứ, cảm đến muôn dân. Để nói lên đức giáo hóa cao lớn của Tổ, điển hình như Hòa thượng Thiện Hoa, dù lúc nhỏ quy y với tổ Chí Thiền được đặt pháp danh Hồng Nở,

hiệu Thiện Hoa nhưng sau dù đã xuất gia có đạo hiệu mới nhưng cảm ân đức tổ Phi Lai mà vẫn giữ và sử dụng đạo hiệu này [Thích Như Tịnh, 2009, tr.496-497] [6].


Từ đó, có thể thấy rõ hai điểm sáng ngời trong đời tu hành của tổ Phi Lai là: *Thứ nhất*, công đức sâu dày do mật hạnh an nhẫn, vô ngã khiêm hạ; *Thứ hai*, chí nguyện lợi tha vô hạn do tâm từ bi cùng trí tuệ rộng lớn. *Thứ ba* và *Thứ bốn* là pháp tinh tấn và thiền định, Tổ sư khi mới xuất gia, ba năm ròng rã, tinh chuyên gánh nước giã gạo, chưa từng ngừng nghỉ; trong khi làm chay bốn chín ngày cầu nguyện cho dân địa phương. “*Tay Ngài không rời quyển kinh, đêm không an giấc, ngày chẳng dám nghỉ, có thấy mới biết cái khổ hạnh của Ngài thật là ghê, cái chí nguyện của ngài thiết là thành, cái tinh thần lợi sanh của ngài thiết là vững, cái lòng tế độ chúng sanh của Ngài thiết là sốt sắng*” [Tư Bi Âm, 1932, 16: tr.42]. Cuối cùng, Tổ sư là bậc tài trí và đức hạnh vẹn toàn, tánh tình hiền hậu và khiêm cung. Theo thầy Trí Quảng, “*Tổ Phi Lai dù đã ngộ tánh, biết rất nhiều việc, nhưng người ta kính trọng Ngài là người hiểu biết rộng, Ngài cũng từ chối, nói ‘Không dám’. Người ta đề cao, Ngài vẫn khiêm tốn. Những điều Ngài tiên đoán như thần, nhưng Ngài nói rằng đó là nhờ Hộ pháp mách bảo trong giấc mơ, không dám tự nhận mình biết*” [7]. Đây được xem là chánh trí tuệ, trí tuệ vô ngã. Hơn nữa, Tổ sư là vị có chánh kiến riêng và công đức lớn. Một là có chánh kiến riêng nên tạo tháp thờ kinh Vạn Phật. Hai là công đức lớn mới tạo được “*thấy tháp cao 22 thước Tây,*



đức toàn bằng đá, trong bọng lên đến trên, coi thật nguy nga mỹ lệ” [Khánh Hòa, 1929, tr.40-1]. Điều này được Hòa thượng Khánh Hòa ghi lại khi tới Châu Đốc thăm viếng chùa Phi Lai, ra mắt và đàm luận với Hòa thượng Phi Lai về việc chấn hưng Phật giáo. Qua điều này, Hòa thượng Khánh Hòa [1929, tr.40-1] đã tán

thán, Hòa thượng Phi Lai là bậc “*cao kiến, ấy là theo sở hành của các bậc cổ non vậy*” [8]. Có lẽ từ những lời này, mà Thiền sư Nhất Hạnh đã nói, Hòa thượng Khánh Hòa xếp Hòa thượng Phi Lai vào hạng “*chân tu bậc nhất*” [Nguyễn Lang, 2000, tr.794].

Về phương diện lợi tha, có hai



Tổ sư Như Hiền Chí Thiên là một bậc Đại sĩ hóa thân. Ngài đã hiện thân để thực hành trọn vẹn lục độ Ba-la-mật, kiên trì thực hành Bồ-tát đạo, thể hiện chí nguyện thực hành giải thoát của Đại sĩ.

cur lạc nghiệp (bằng việc lập đàn Dược sư cầu an và tịch cốc mười hai năm). Hai là hoằng dương Phật pháp, duy trì mạng mạch giáo pháp, phát huy kế thừa tổ nghiệp và phục hưng Phật giáo. Theo Thích Thanh Từ [9], Thiền sư Như Hiền là một trong những đệ tử nổi danh của Hòa thượng Minh Khiêm Hoằng Ân. Còn thầy Như Tịnh đã xếp Tổ sư Như Hiền là một trong những bậc thiền Tăng lỗi lạc của dòng Lâm Tế Gia Phổ, danh Tăng của vùng Tây Nam Bộ, góp phần rất lớn trong sự chấn hưng và phát triển của Phật giáo Việt Nam [10].

Tóm lại, Tổ sư Như Hiền Chí Thiên là một bậc Đại sĩ hóa thân. Ngài đã hiện thân để thực hành trọn vẹn lục độ Ba-la-mật, kiên trì thực hành Bồ-tát đạo, thể hiện chí nguyện thực hành giải thoát của Đại sĩ. Nghĩa là lý thuyết thực hành giải thoát của Tổ Phi Lai nằm ở sáu pháp Ba-la-mật để tự độ mình và cứu độ người. Vì vậy, cả đời Tổ sư đã theo đuổi, thực nghiệm, chứng đắc pháp vị giải thoát, bằng việc thực hành nghiêm mật hạnh tự lợi và lợi tha. Để rồi, trong giờ phút Tổ sư viên tịch, vào ngày 10/3/1933 (nhằm ngày Rằm tháng Hai), “*Di Đà Phật Tổ phương Tây, Quan Âm Thế Chí Đông dầy Thánh Tiên, Hoàn quang chiếu sáng khắp miền, Nhạc trời gióng trời kiền thiên âm thinh. Tò sen rước lấy chơn linh, Tràng phang bảo cái tiếp nghinh Thầy rồi*” [Thiền Minh, 1934, tr.20]. Đây là lý do Thiền sư Phổ Huệ (Bình Định) và Ngự Khê (Vĩnh Long) đã tán thán Tổ, “*đương thế Phi Lai chân đạo tôn*” và “*công đức khả gia xưng Bồ tát*”. Cho nên, dù Tổ sư đã về với Phật, nhưng công hạnh

và đạo nghiệp của Người vẫn là một ánh từ quang sáng ngời, làm chúng con cảm được hạnh phúc và an ổn.

Chú thích:

[*] Tỳ-kheo Thích Đức Quang (Thê danh: Nguyễn Ngọc Ánh), Th.S Triết học (Đại học Delhi) và Phật học (Đại học Kelaniya). Bài viết này bắt nguồn từ duyên hạnh ngộ, tìm thấy bản PDF về “*Lịch sử Hòa thượng Phi Lai*” do thầy Trưởng từ Thiện Minh chấp bút (năm 1934) ở website của Thư viện Quốc gia Pháp (Bibliothèque nationale de France) và một số bài viết có liên hệ đến Tổ sư Chí Thiên trong Tạp chí Pháp Âm, Từ Bi Âm tại Thư viện Huệ Quang, trong khi tìm tư liệu viết luận án.

[1] Thiền Minh, *Lịch sử Đại đức Hòa thượng Phi Lai*: Nhà in Xưa & Nay, Sài Gòn, 1934, tr.3.

[2] Từ Bi Âm, *Tiểu sử của Hòa thượng chùa Phi Lai*, trong Từ Bi Âm, kỳ thứ 16, 1932, tr.40-43.

[3] Từ Bi Âm, “*Đám tang rất long trọng của ngài Chí Thiên: Hòa thượng chùa Phi Lai*” trong Từ Bi Âm số 32, 1933, tr.38-44.

[4] Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2000, tr.756-757.

[5] Thích Trí Quang, *Cương Yếu Kinh Pháp Hoa*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2008, tr.37.

[6] Thích Trung Hậu, Thích Hải Ân, *Chư Tôn Thiền Đức & Cư Sĩ Hữu Công Phật Giáo Thuận Hóa, Hồ Chí Minh*: Nxb. Tổng Hợp TP. Hồ Chí Minh, 2011, t.1, tr.513-514. Cả nhà Hòa thượng Thiện Hoa đều quy y với tổ Phi Lai. Sau đó, khi lên 08 tuổi, Ngài xuất gia với Hòa thượng Chơn Quý - Khánh Anh được pháp danh Như Quả, rồi năm 1946 thọ Tỳ-kheo và Bồ-tát giới được Hòa thượng Khánh Anh ban hiệu Hoàn Tuyên nhưng thầy Thiện Hoa cảm ân đức của tổ Phi Lai nên vẫn giữ đạo hiệu Thiện Hoa và tự đổi tên mình thành Trần Thiện Hoa.

[7] Thích Trí Quang, *Khai Thị*, Nxb. Tổng Hợp TP. Hồ Chí Minh, 2011, tr.75.

[8] Khánh Hòa, “*Hành trình nhứt kỳ đi cổ động cuộc sáng lập Tông lâm Phật giáo Hội*” trong Pháp Âm, 1929, tr.40-48.

[9] Thích Thanh Từ, *Thiền sư Việt Nam*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2010, tr.590.

[10] Thích Như Tịnh, *Lịch sử truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Nxb. Phương Đông, TP. HCM, 2009tr.557.

việc, một là dụng pháp bố thí Ba-la-mật để tế thể cứu dân. Tổ sư đã tận lực thực hành hạnh nguyện của bậc Đại sĩ, qua việc cứu giúp nhân dân lâm than trong hai trận lũ lụt ở Gò Công và Châu Đốc. Hơn nữa, Tổ sư còn dùng Pháp thí để khai mở trí tuệ cho đồ chúng và nhân dân; Vô úy thí để cho dân chúng sự an

Đặc điểm và giá tr tính dân chủ trong lịch sử Việt Nam



Đền Đô (Bắc Ninh)
thờ các vị vua nhà Lý

Lam Phương



1. ĐẶC ĐIỂM CỦA TRUYỀN THỐNG DÂN CHỦ

Dân chủ thân dân

Khác với các quốc gia Phương Tây, kể từ khi lập quốc, tư tưởng tôn dân đã được xem như là một đặc trưng điển hình của các quốc gia Phương Đông nói chung và Việt Nam nói riêng. Tư tưởng “lấy dân làm gốc” không chỉ đã trở thành nội dung, mục tiêu chủ yếu mà còn là cơ sở, là căn cứ để hình thành và triển khai đường lối cai trị, quản lý xã hội của các triều đại phong kiến Việt Nam, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Vai trò của nhân dân thể hiện rõ ở mọi mặt của đời sống xã hội, từ những công việc đời thường đến việc lớn

như đắp đê, trị thủy, ngăn lũ và chống giặc ngoại xâm, nhân dân có một sức mạnh không thể phủ nhận, sức mạnh ấy bao giờ cũng là sức mạnh của tập thể. Ngược dòng lịch sử, trong các triều đại phong kiến Việt nam, giai đoạn được nhiều nhà nghiên cứu đánh giá là giai đoạn phát triển cao nhất trong việc xây dựng một mô hình chính quyền dân chủ đó là mô hình chính quyền thời Lý - Trần. Sau khi Lý Công Uẩn lên ngôi, năm 1010 Lý Công Uẩn dời đô về Thăng Long. Tư tưởng trọng dân được khẳng định rõ trong Chiếu dời đô của Lý Công Uẩn khi đưa ra nhận định “ý dân” cũng được đặt trong mối liên hệ với “mệnh trời”: *“Muốn mưu việc lớn, tính kế muôn đời cho con cháu thì trên phải vâng mệnh trời, dưới theo ý dân”* [1].

Nhà Lý đã chủ trương xây dựng một mô hình chính quyền thân dân, phát huy sức mạnh của nhân dân, sử dụng kế sách: “Ngự binh ư nông”. Khác với chính sách cai trị của nhà Đinh, dưới thời vua Lý Công Uẩn, nhà nước không tập trung xây dựng lực lượng quân đội thường trực mạnh mà chú trọng liên kết lực lượng dân đinh trong quần chúng ở khắp nơi. Bản chất của kế sách “ngự binh ư nông” chính là sự vận dụng khéo léo quan điểm *“Tinh vi nông, động vi binh”* khi mà chiến tranh xảy ra có thể huy động được mọi người cùng tham gia quân đội. Điểm tích cực ở kế sách này là xây dựng được lực lượng quốc phòng đủ mạnh, nhưng ngược lại, nhà nước lại không tốn kém nhiều tiền, đồng thời vẫn phát huy được sức mạnh của nhân dân. Sử cũ ghi chép nhà Lý đã cho đặt Lầu Chuông trong thành Thăng Long để “dân chúng ai có việc kiện tụng oan uổng thì đánh chuông lên”, đây cũng là biểu hiện rất rõ chứng tỏ tư tưởng trọng dân của triều Lý trong lịch sử phong kiến nước ta. Trong thời kỳ này, nhân dân được xem như là cơ sở để tiến hành các cuộc chiến tranh bảo vệ độc lập, theo nghĩa đó, để chiến thắng phải “khoan thư sức dân”, tranh thủ và vận động được sự đồng lòng của người dân cả nước. Trong “Chiếu dời đô”, Lý Công Uẩn đã nói: *“Trên vâng mệnh trời, dưới theo ý dân...”*. Trong bài “Văn lộ bố” khi tiến hành cuộc chiến tấn công quân Tống ở biên giới phía Bắc, Lý Thường Kiệt đã nói: *“Trời sinh ra dân chúng, vua hiền tất hòa mục. Đạo làm chủ dân cốt ở nuôi dân”*. Trần Tự Khánh, người có



Chùa Phò Minh (Nam Định)

công lớn trong việc gây dựng cơ đồ nhà Trần cũng thường viện dẫn tới lòng dân để làm căn cứ cho các hành động chinh phạt...

Tiếp đó, thời kỳ từ 1225-1400 là giai đoạn cai trị của nhà Trần. Nhà Trần vẫn dựa vào mô hình chính quyền thân dân, thậm chí đạt đến mức độ hoàn thiện. Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn thì cho rằng nhân dân là cơ sở để tiến hành những cuộc chiến tranh giữ nước. Luận điểm quan trọng nhất của Trần Quốc Tuấn là khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc, bền rễ, coi đó là thượng sách để giữ nước. Điều này biểu thị sự quan tâm của nhà nước đối với sản xuất và đời sống của nhân dân, theo đó, nhân dân là nơi hội tụ những tiềm lực về kinh tế và quốc phòng bảo đảm cho sự vững chắc của nền



Chùa Ngo Văn nằm trong quần thể di tích lịch sử văn hóa tâm linh thời Trần, thuộc địa bàn xã An Sinh và Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
(Ảnh: Phạm Hoài Nam)

độc lập và chủ quyền của đất nước. Ông còn chỉ ra vai trò quyết định của quần chúng nhân dân đối với sự phát triển tài năng của những cá nhân anh hùng: Chim hồng hộc bay cao được là nhờ ở sáu cái lông cánh, nếu không có sáu cái lông cánh ấy thì cũng chỉ như chim thường thôi, theo đó, những cá nhân anh hùng chỉ có thể thể hiện được vai trò của mình, làm nên sự nghiệp là nhờ vào sự giúp đỡ, ủng hộ, đồng lòng của quần chúng nhân dân. Như vậy, Trần Quốc Tuấn đã khái quát triết lý về vai trò của nhân dân trong chiến tranh giữ nước, đó là đoàn kết toàn dân, cả nước chung sức đánh giặc, phải khoan thư sức dân làm nền móng cho khối đoàn kết đó, khi chiến tranh xảy ra, nó có thể làm cho sức mạnh của nhân dân được tăng lên gấp bội. Đây là triết lý có tính phổ biến của mọi cuộc chiến tranh chính nghĩa chống xâm lược, đã được chứng minh bởi các cuộc kháng chiến của quân dân Đại Việt chống quân Tống ở thế kỷ X và XI, chống Nguyên Mông thế kỷ XIII [2].

Tiếp nối tư tưởng trọng dân trong quan điểm của Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi đã tiếp tục đưa ra những tư tưởng sâu sắc về vai trò cũng như sức mạnh của dân, nâng tư tưởng này lên tầm triết lý. Trong Bình Ngô Đại Cáo, Nguyễn Trãi đã thể hiện rõ tư tưởng an dân và trừ bạo ngược: “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân. Quân điếu phạt trước lo trừ bạo” [3]. Nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống quân Minh đã được Nguyễn Trãi đúc kết: “Nêu hiệu

gậy làm cờ, tập hợp khắp bốn phương dân chúng. Thét quân rượt hoà nước, dưới trên đều một bụng cha con”. Nguyễn Trãi ví dân như nước, các triều đại phong kiến như con thuyền; thuyền nổi được là nhờ nước, nước có tác dụng chèo thuyền nhưng cũng có sức mạnh lật thuyền: “Phúc chu thủy tín dân do thủy” (thuyền bị lật mới biết sức dân như nước); “chèo thuyền là dân mà lật thuyền cũng là dân” [4]; khẳng định trách nhiệm của người cầm quyền: “Phàm người có chức vụ coi quan trị dân đều phải theo phép công bằng... đổi bỏ thói tham ô, sửa trừ tệ lười biếng, coi công việc của quốc gia là công việc của mình; lấy điều lo của sinh dân làm điều lo thiết kỷ” [5].

Tính dân chủ tác động lên chính sách của Nhà nước

Lịch sử đã cho thấy trong mọi quyết sách của nhà cầm quyền dù ở bất cứ thời kỳ nào cũng đều phải xem xét đến lợi ích của nhân dân, sức mạnh của nhân dân. Dân chủ trong lịch sử ở mức độ nhất định đã mạnh đến mức có khả năng tạo ra sự đối trọng lại với quyết sách của nhà cầm quyền. Việc ra các quyết định không chỉ chú ý đến lợi ích của người ban hành quyết định, mà còn cả người thực hiện các quyết định đó.

Thứ nhất, trong chế độ phong kiến, mọi quyết sách của nhà vua không thể không tính đến mối quan hệ làng - nước, không thể không tính đến lợi ích của

nhân dân. Vua luôn đặt mình ở vị trí con trời, “thể Thiên hành đạo” thay trời để trị dân. Thời kỳ nào nhà cầm quyền không dựa vào sức mạnh của nhân dân thì thời kỳ đó, chính quyền đó không thể được coi là mạnh. Nhiều triều đại phong kiến Việt Nam coi lòng dân là ý trời và rất quan tâm tới việc kết hợp lòng dân với ý trời. Quan niệm lòng dân tức là ý trời được thể hiện ở các điềm lành (mưa thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt) hay điềm dữ (bệnh tật, mưa bão, lũ lụt, mất mùa...). Người cầm quyền cai trị có đức, làm việc tốt, hợp lòng dân thì trời xuống điềm lành; không có đức, ăn chơi xa xỉ, hoang phí, hại dân, dân oán thì trời xuống điềm dữ để răn bảo.

Trong lịch sử có ghi: Sang đến đầu thế kỷ XI, Hồ Quý Ly chuẩn bị kháng chiến chống quân Minh xâm lược, xây dựng lực lượng quân thường trực khá đông, có súng thần cơ, có nhiều chiến thuyền, nhưng không đoàn kết được toàn dân, lòng dân ly tán nên đã thất bại, cha con Hồ Quý Ly đều bị giặc Minh bắt, lúc đó Hồ Nguyên Trừng đã chỉ rõ nguyên nhân của sự thất bại chỉ thông qua một câu nói: *“Tôi không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân không theo mà thôi”*.

Sử cũ chép lại: Trang nguyên Giáp Hải, quan đại thần thời Mạc Mậu Hợp, thấy chính sách của nhà Mạc không xuất phát từ lợi ích của nhân dân, gặp khi có bão lớn, ông đã dâng sớ lên vua Mạc và nói rằng: *“Trời ra tai không phải vô cớ, chính ở người mà ra. Tai biến về gió bão là trời hiện điềm để răn bảo... Vậy xin bệ hạ lấy sự biến của trời là đáng sợ, coi nhân sự là cần phải sửa... thì hành mọi điều khoan tất cho dân; ban ra ân dụ để tha những dân vô tội bị ức hiếp; đặc biệt, sai quan sở tại thăm nom giúp đỡ luôn. Có thể, ơn của trên ban xuống mới thấm đến kẻ dưới. Lòng người đã vui, tai trời sẽ hết... Xin bệ hạ tôn trọng gốc nước, cố kết lòng dân, hậu đãi mà đừng làm khốn dân; giúp đỡ mà đừng làm hại dân... nhẹ bớt cho dân những việc phục dịch tức là chính sách của vương đạo đó”* [6].

Ngô Thì Nhậm có triết lý khá sâu sắc về dân tức nhân dân: Dân là những người bình thường, chiếm số đông, làm ra của cải vật chất để nuôi sống xã hội và triều đình, đó là những người phải đi phu, đi lính, đóng thuế; là những người nông dân phải lo lắng đến đồng ruộng khi mưa dầm nắng hạn; là những người thợ dệt phải ngâm ngùi bên khung cửi khi sưu cao thuế nặng. Thái độ và xu hướng của những

con người như vậy (nhân dân) có tác động và ảnh hưởng tới vận mệnh xã hội và triều đình. Trong triết lý này, thì dân là trung tâm của vũ trụ, của mối quan hệ trời - người; được lòng dân là cơ sở của sự hoà hợp và phát triển, là điều kiện để có được sự cân bằng cả trong xã hội và tự nhiên. Từ những luận điểm của triết lý này, ông đề xuất những phương pháp, cách thức làm thế nào để có được lòng dân: Một mặt kế thừa những tư tưởng của các bậc tiền bối như: Trần Quốc Tuấn hay Nguyễn Trãi, mặt khác ông cho rằng cần giảm bớt sự đóng góp của dân: *“Muốn được lòng dân, cốt là phải làm cho hai xứ (Thanh, Nghệ) và bốn tuyên (Bắc Bộ) được thư thả”*. Cần làm cho người nông dân được hài lòng, người buôn bán được thoải mái và binh sĩ được vừa ý. Nếu suy xét rộng hơn, về mặt nguồn gốc tư tưởng dân chủ đó, một phần là sự ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng dân vi bản trong triết lý Nho gia, đó là thuyết “dân quý quân khinh”, thuyết “dân là nước, vua là thuyền” của Tuân Tử... Mà điểm đặc sắc nhất có lẽ là ở luận điểm cho rằng an nguy quốc gia, chính trị có bình ổn hay động loạn được quyết định bởi lòng dân thuận hay nghịch *“trời sinh ra dân, không phải sinh ra ra vì vua; trời lập ra vua cũng là vì dân”*.

Thứ hai, nhân dân có khả năng tạo ra sự đối trọng với giai cấp lãnh đạo: Trước thời kỳ phong kiến, trải qua hàng ngàn năm Bắc thuộc, làng trong lịch sử Việt Nam là một đơn vị tự trị, có không gian và chiều sâu văn hoá riêng, được sử dụng như một đơn vị hành chính cơ sở mà nhà nước phải dựa vào. Trong số những dòng phát triển khác nhau của thời kỳ Bắc thuộc ở nước ta (179 TCN đến 905 SCN), có hai dòng đối nghịch luôn luôn diễn ra một cách quyết liệt trên đất nước ta, đó là Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, trong đó có thể kể đến hàng loạt các cuộc khởi nghĩa chống lại chính quyền đô hộ và luật pháp của nhà Hán [7]. Với một thời gian dài, sự xung đột đó đã tạo ra một hiệu ứng nghịch đó là thái độ phản kháng lại nhà nước và pháp luật thời bấy giờ.

Lịch sử cho thấy nếu chính quyền triều đại nào không giải quyết tốt mối quan hệ làng - nước, hệ quả tất yếu là sẽ có những cuộc binh biến và các cuộc nổi dậy chống chính quyền triều đại đó. Tư tưởng bạo động chính trị có cả trong những câu nói truyền khẩu dân gian *“Được làm vua, thua làm giặc”*; *“Bao giờ dân nổi can qua, con vua thất thế lại ra quét chùa”*; *“Thà rằng bạo động bắt lương,*



Di tích Thành Nhà Hồ

còn hơn chết đói nằm đường thối thây” [8]. Như vậy về mặt chính trị, tư tưởng dân chủ cao nhất của nhân dân là bạo động chống lại chế độ chuyên chế, lật đổ bạo chúa, tham quan, cường hào với ước mơ một xã hội công bằng. Triết lý về nhân dân của Nguyễn Trãi còn thể hiện ở tư tưởng về cộng đồng nhân dân, theo đó thì cứu nước và cả dựng nước là công việc của đại đa số người dân, của “trăm họ”. Trong những công việc này, nếu mọi người dân đều đồng lòng thì sẽ có sức mạnh. Nhà Hồ thất bại vì quân của họ Hồ trăm vạn người trăm vạn lòng; Lê Lợi thắng vì quân không quá vài mươi vạn nhưng ai cũng một lòng. Cá nhân phải gắn với cộng đồng, phải trở thành phần tử cổ kết của cộng đồng. Thông qua tình yêu thương và quyền lợi, sự công bằng, đồng cam cộng khổ, giải quyết hài hoà các lợi ích, nhu cầu của quần chúng nhân dân thì mới gắn bó được họ để tạo ra sức mạnh. Mọi chủ trương đường lối, chính sách, mọi quan hệ đối xử của triều đình, nhà nước đều phải căn cứ vào lòng dân bởi vì, các công việc của nhà nước đều trực tiếp hoặc gián tiếp quan hệ đến nhân dân, đều có thể gây cho nhân dân một sự phản ứng và từ đó xuất hiện có thể là tư tưởng ủng hộ hoặc chống đối. Lòng dân ủng hộ thì làm, chống đối thì phải huỷ bỏ.

Lịch sử có chép lại khi Ngô Quyền mất, nội bộ nhà Ngô mâu thuẫn đã tạo điều kiện cho các thổ hào thứ sử địa phương nổi dậy. Năm 965, khi Xương Văn qua đời, đất nước rơi vào tình cảnh chia cắt, hỗn loạn, nổi lên 12 vùng đất biệt lập, do 12 thủ lĩnh đứng đầu. Đến cuối thời kỳ nhà Lý, nhất là từ đời Lý Anh Tông (1138-1175) khi chính sự dần sút

kém, vua lên ngôi còn nhỏ, quyền hành nằm trong tay ngoại thích mà không ít là bọn hại nước, hại dân, lộng hành, tham bạo. Các cuộc nổi dậy của dân chúng diễn ra liên miên như: Cuộc nổi dậy của Thân Lợi (1140); của Nùng Khải Lai ở Đại Hoàng (1151); cuộc nổi dậy của Hồ Đổ ở Diên Châu (1198) [9]...

Dân chủ công xã

Nếu như ở Phương Tây, chủ thể và trung tâm của lý thuyết dân chủ là cá nhân độc lập, thì ở nước ta thời phong kiến, không thể có dân chủ thực sự nếu cá nhân không đặt mình trong một tập thể công xã. Quyền bình đẳng và dân chủ giữa các thành viên được thừa nhận khi họ là thành viên công xã, là bộ phận tạo thành của cộng đồng. Dân chủ công xã trong lịch sử có những điểm tích cực (động lực quan trọng để duy trì và phát huy một truyền thống yêu nước và truyền thống đoàn kết, bất khuất, chống giặc ngoại xâm). Ngược lại, cũng vì đó là dân chủ tập thể, nhưng yếu tố cá nhân dường như bị chìm đi và dân chủ sẽ không tồn tại nếu cá nhân đó không đặt trong quan hệ với tập thể công xã. Rõ ràng dân chủ công xã là một sức mạnh, song sức mạnh ấy không dựa trên sự giải phóng và tôn trọng quyền của con người, mà trói chặt con người trong quan hệ cộng đồng và chỉ bảo đảm quyền lợi bình đẳng của con người với tư cách là thành viên cộng đồng. Xét dưới góc độ người dân sống theo nghĩa đồng bào thời kỳ phong kiến, cộng đồng xã hội như vậy, sự làm chủ ở đây có chăng chỉ là việc chủ động làm tròn nghĩa vụ, đền đáp ơn nghĩa Tổ tiên, là tình nghĩa đồng bào ruột thịt [10]. Một điểm cũng rất dễ nhận thấy là trong đấu tranh xã hội, tư tưởng dân

chủ của nông dân Việt Nam chỉ dừng lại ở yêu cầu bình đẳng xã hội, bình đẳng tài sản mà mức độ phát triển cao nhất là chủ nghĩa bình quân về kinh tế - xã hội. Tư tưởng đó gắn liền với tâm lý người nông dân công xã, người sản xuất nhỏ. Dân chủ công xã có mặt chính đáng và tích cực, đó là tạo ra áp lực và đối trọng với triều đình phong kiến chống lại chế độ chuyên chế, chống những bất công của xã hội phong kiến, nhưng ở một khía cạnh khác, tư tưởng dân chủ này cũng bộc lộ sự bất lực của người nông dân trong việc tự giải phóng mình.

2. VAI TRÒ CỦA TRUYỀN THỐNG DÂN CHỦ

Truyền thống dân chủ luôn gắn liền với độc lập dân tộc

Trong thời kì giữ nước truyền thống dân chủ mà điển hình nhất là tính dân chủ trong làng xã tạo nên tính tự trị của làng, vì vậy, dù phải trải qua nhiều lần bị các thế lực ngoại xâm xâm lược hoặc đặt ách thống trị nhưng làng xã vẫn tồn tại và hầu như không bị chi phối. Chính điều đó đã giúp chúng ta không bị mai một, mất dần những truyền thống văn hóa, mà còn là bức tường che chắn giúp chúng ta chống lại ngoại xâm. Mỗi ngôi làng là một pháo đài, nơi hun đúc những giá trị về văn hóa và tinh thần. Nhìn chung, ý thức giác ngộ về quyền tự do và bình đẳng của con người Việt Nam trong và sau thời Bắc thuộc đã tập trung hướng tới lợi ích cộng đồng nhiều hơn lợi ích cá nhân, nên thường được phát huy vào những lúc đất nước lâm nguy, nhân dân khốn khổ. Còn trong những thời kỳ độc lập và hòa bình thì tâm lý tiểu nông an phận của nông dân và tư duy “pháp thiên vương” (theo phép tắc thời thiên vương) trì trệ của tầng lớp thống trị lại vượt lên chiếm vai trò chủ đạo, làm triệt tiêu tính năng động và sáng tạo của dân tộc trên tất cả các hoạt động và lĩnh vực xã hội, điều này quy định yếu tố thụ động và tự phát trong sự phát triển của truyền thống dân chủ ở Việt Nam.

Truyền thống dân chủ là động lực cho sự phát triển của xã hội

Dân chủ là đích đến của một xã hội tiến bộ và trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc, truyền thống dân chủ đã được thể hiện ngày càng sâu sắc qua các triều đại, các thời kì lịch sử. Dù trong chế độ quân chủ, ý thức dân chủ vẫn còn hạn chế. Nhưng điều đó vẫn tồn tại và có tác động không nhỏ trong xã hội. Còn trong thời kì hòa bình, truyền thống dân chủ được

các triều đại phong kiến vận dụng tập hợp sức dân. Từ một đất nước ngập chìm trong chiến tranh, nước ta từng bước xây dựng lại đất nước và trong kế sách trị nước của các triều đại đều coi trọng việc gần gũi với nhân dân, lắng nghe những nguyện vọng của nhân dân. Khi nhân dân được đáp ứng những yêu cầu về kinh tế, đời sống, không chỉ tạo điều kiện để nhân dân an tâm với cuộc sống mà còn giúp xã hội phát triển đi lên, đạt những thành tựu lớn lao. Thời Lý - Trần với tư tưởng thân dân đã đưa nước ta lên tầm cao phát triển, đạt thành tựu cả về kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội. Có thể thấy trong thời kì nào mà chính sách cai trị của triều đình hướng nhiều lợi ích cho nhân dân thì đó là những triều đại vững bền, phát triển. Ngược lại những đời vua chỉ biết đục khoét của nhân dân, coi thường sức dân - của dân thì đất nước luôn lâm vào cảnh khó khăn.

3. TẠM KẾT

Truyền thống dân chủ trải qua các thời kì đã được hun đúc và đúc kết thành những đặc điểm có tính kế thừa, bao gồm: Dân chủ thân dân; tính dân chủ tác động lên chính sách của Nhà nước và dân chủ công xã. Trong đó, các đặc điểm này đều được rút ra từ những bài học lịch sử cụ thể của từng triều đại phong kiến và từng giai đoạn lịch sử. Việc thực hiện tính dân chủ trong xã hội đã giúp nước ta đạt được nhiều thành tựu trong công cuộc dựng nước và giữ nước. Trong đó, truyền thống dân chủ đã thể hiện được những giá trị quý báu của mình, bao gồm: Truyền thống dân chủ luôn gắn liền với độc lập dân tộc, quá trình bảo vệ tổ quốc khỏi các thế ngoại xâm; và truyền thống dân chủ là động lực cho sự phát triển của xã hội.

Chú thích:

- [1] Trương Hữu Quýnh, *Đại cương Lịch sử Việt Nam* (tập 1), Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.193.
- [2] Trương Hữu Quýnh, *Sđd*, tr.188
- [3] Nguyễn Trãi, *Toàn tập*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr.201.
- [4] Nguyễn Trãi, *Sđd*, tr.276.
- [5] Trương Hữu Quýnh, *Sđd*, tr.256
- [6] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí* (tập 1), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr.256-257
- [7] Khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40 - 43); Bà Triệu (248); Lý Bí (542); Đinh Kiến (687); Mai Hắc Đế (722); Phùng Hưng (791).
- [8] Phan Huy Lê. *Tìm về cội nguồn* (tập 1). Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội, 1999, tr.112.
- [9] Trương Hữu Quýnh, *Sđd*, tr.166.
- [10] Phan Đại Doãn (Chủ biên), *Một số vấn đề về Nho giáo Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.107.



Thân thương bếp củi

Lê Minh Hải



Nhà tôi cũng đã sắm bếp ga như mọi nhà, nhưng bếp củi thì vẫn dùng như thường. Chúng tôi hỏi mẹ, có bếp ga rồi mẹ còn giữ bếp củi làm gì? Mẹ bảo, cứ để đó thi thoảng mẹ nấu cho đỡ nhớ. Chúng tôi cười, cả nhà cười vì câu nói của mẹ.

Tôi lại ngược về ký ức ấu thơ để thấy bếp củi bập bùng mỗi sáng và bóng mẹ chập chờn in trên vách. Ngày còn nhỏ, tôi thường nằm trong chăn ấm những ngày đông, chưa muốn dậy. Tôi còn quỳn luyến cái hơi ấm đã ủ cho tôi ngủ ngon suốt đêm



(Ảnh: sưu tầm)

qua hay tôi sợ phải thò người ra ngoài gặp cái lạnh bao vây sẽ làm tôi run lên? Cả hai điều ấy chắc là bằng nhau nên làm tôi dừng dằng mãi mà không dậy nổi. Thế là trong những lúc như thế tôi nằm nghe tiếng những con gà lục tục rời chuồng. Tôi thích nhất khi nghe tiếng lửa lách tách từ căn bếp của mẹ. Tôi cảm thấy hơi ấm từ ánh lửa, tôi ngửi thấy mùi cơm rang thơm phức. Thế là nằm thêm một lúc nữa thôi là tôi bật dậy chạy ào xuống bếp. Mẹ ngồi đó, bóng dáng thân quen chào đón tôi mỗi sáng. Tôi chạy ngay lại ngồi gần bếp củi, nghe mùi khói khê khê phủ đầy căn bếp nhỏ. Tay tôi hươ hươ

gần lửa đón lấy hơi ấm về mình để quên đi cái lạnh lúc sáng sớm.

Mùa hè, vẫn bên bếp củi ấy, mẹ hì hụi nấu cho cả nhà bữa cơm ngon. Từ căn bếp ấy, bát canh cua thơm ngọt mời gọi tôi. Từ căn bếp ấy, nồi cá kho đậm chất quê làm nên một bữa cơm ngon, in đậm vào trí nhớ tôi không thể phai mờ. Tôi nhớ, để có bữa cơm ngon như thế, mồ hôi túa ra ướt khuôn mặt mẹ. Mẹ lấy tay vén những sợi tóc lòa xòa trước trán ra phía sau. Mẹ cười với tôi âu yếm, trên má lộ ra một vết đen nhìn đến là buồn cười. Tôi nhìn thấy và vô tư bảo mẹ sao trông giống chú hề đến thế. Bây giờ khi nhớ lại tôi lại thấy lòng rung rung, đúng là những suy nghĩ của một đứa trẻ con.

Bây giờ vào những buổi chiều, nơi căn bếp nhà tôi vẫn bay lên làn khói lam mỏng manh. Mẹ vẫn gắn bó với bếp củi như một người bạn tri âm. Cũng phải thôi, đã bao năm mẹ cùng bếp củi, nơi mẹ chắt chiu, gom góp những chăm chút yêu thương cho gia đình. Mẹ đã quen với bồ hóng, quen với mùi khói khê nồng, khét mùi rơm rạ. Mẹ nào có thể quên ánh lửa hồng ấm áp mà chỉ có thể cháy lên từ củi, từ rơm những nguyên liệu gần gũi sẵn có nơi làng quê, mà nơi đây mẹ đã sinh ra, lớn lên gắn bó suốt cả cuộc đời.

Có lần tôi nói đùa thử lòng mẹ rằng, chúng con quyết tâm bỏ bếp củi không cho mẹ nấu nữa đâu. Thế mà mẹ tưởng thật, mẹ có vẻ giận lắm rồi lại nhẹ nhàng nói với tôi về như nài nỉ: “*Không được, cứ để đó cho mẹ nấu, không còn bếp củi thì mẹ thấy trống trải lắm...*”. Tôi hiểu mẹ, không phải mẹ không biết tận hưởng những vẫn minh nhàn hạ, mà mẹ muốn giữ lại hơi ấm thân thương của làng quê, muốn lưu giữ ấp yêu những kỷ niệm gắn liền với cuộc đời mình. Nơi ấy, mẹ đã gửi vào cả tình thương của người vợ, người mẹ cho chồng, cho con với một tấm lòng chân thật, giản đơn.

Có lần đi qua một vùng quê xa xôi, đúng buổi chiều, nhìn xa xa thấy những ngọn khói xanh mờ bay lên trời chiều, lòng tôi dâng lên nỗi nhớ nhà da diết. Tôi muốn chạy ào ngay về căn bếp củi của mẹ, ăn những món quê dân dã, ngửi mùi khói quen thuộc để thấy lòng bình yên. Tôi biết mẹ muốn giữ lại bếp củi là có cái lý của riêng mình. Cũng như tôi, những lúc xa nhà lòng không nguôi nhớ về căn bếp thân thương ấy, trong tâm trí hiện lên bóng mẹ với bao điều ấm áp.



Thân tịnh tâm an

Minh Tâm

Thân này là chiếc thuyền nan
Tâm chèo vượt sóng, hiên ngang đến bờ
Năng chà rửa sạch bụi dơ
Ướp hương sen giữa bùn nhớ tanh nồng.

Thân này đồng ruộng mênh mông
Đề tâm gieo hạt, trở bông thiện lành
Năng chăm bón, phước thêm xanh
Tươi giọt tịnh thủy trong lành sớm mai.

Thân này có một không hai
Bộng cây trôi nổi, đặng mai rùa mù
Khó tìm, nên phải gắng tu
Giữ sao thanh tịnh, cho dù phù vân.

Thân có khỏe, tâm mới an
Học lễ nhân - quả chẳng làm mây may
Thân tịnh, tâm sẽ sáng ngay
Thân tâm tỉnh thức, nhờ say tọa thiền.



PHẬT GIÁO
VĂN HÓA
& ĐỜI SỐNG



Mô-típ
“Suy củ Hương cả Cọp”
ở Trà Vinh nhìn từ
văn hóa dân gian

ThS. Trần Thanh Tuấn

Khi xưa, người dân có tục gọi cọp là “Ông” và để tránh danh “cọp”, người ta gọi là “ông Ba Mười”. Dân gian có tục lệ là vào ngày mùng ba Tết Nguyên đán, sau khi cúng xong, người ta thường dán trước cửa nhà một mảnh giấy hồng điều có vẽ hình cọp với dòng chữ Hán “Sơn Lâm đại tướng quân”.

1. KHÁI LUẬN VỀ MÔ-TÍP (MOTIF)

Nguyễn Tấn Đắc trong *Truyện kể dân gian đọc bằng type và mô-típ* cho rằng: “Mô-típ là thuật ngữ chỉ bất kỳ một phần nào mà ở một tiết (item) của folklore có thể phân tích ra được... Mô-típ truyện kể đôi khi là những khái niệm rất đơn giản, thường gặp trong truyện kể truyền thống. Có thể đó là những tạo vật khác thường như: Thần tiên, phù thủy, rồng, yêu tinh, người mẹ ghê ác, con vật biết nói... có thể đó là những thế giới diệu kỳ, hoặc ở những nơi ma thuật luôn có hiệu lực... Bản thân mô-típ cũng có thể đã là một mẫu kể ngắn và đơn giản, một sự việc đủ sức gây ấn tượng hoặc làm vui thích cho người nghe” [1].

Theo *Từ điển thuật ngữ văn học*, mô-típ được định nghĩa như sau: “Mô-típ, từ Hán Việt là mẫu đề, có thể chuyển thành các từ khuôn, dạng hoặc kiểu trong tiếng Việt, nhằm chỉ những thành tố, những bộ phận lớn hoặc nhỏ đã được hình thành ổn định bền vững và được sử dụng nhiều lần trong sáng tác văn học nghệ thuật, nhất là trong văn học nghệ thuật dân gian” [2].

Như vậy có thể hiểu mô-típ có thể là một yếu tố hoặc ý tưởng lặp lại trong suốt tác phẩm văn học đó. Mô-típ có mối liên hệ bền chặt với chủ đề tác phẩm nhưng không nên đồng nhất mô-típ với chủ đề. Trong các tác phẩm tự sự dân gian, mô-típ là đơn vị tham gia cấu tạo cốt truyện, được hình thành ổn định, bền vững, xuất hiện lặp đi lặp lại trong nhiều tác phẩm như một ấn tượng nghệ thuật, nhằm thể hiện một tư tưởng nào đó. Trong mô-típ thường ẩn chứa nhiều lớp văn hóa gắn với những thời đại lịch sử khác nhau.

2. MÔ-TÍP SUY CỬ HƯƠNG CẢ CỌP Ở TRÀ VINH NHÌN TỪ VĂN HÓA DÂN GIAN NAM BỘ

Vùng đất mới Nam Bộ với thời tiết nhiệt đới đặc trưng không chỉ mở lối cho cây cối, cỏ dại sinh sôi thành rừng, là môi trường lý tưởng cho muỗi mòng, rắn rết... mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho cá sấu làm chúa cõi sông nước đầm lầy, cọp dữ tự do tung hoành làm vua nơi rừng sâu bóng cả. Trong các loại thú dữ ở xứ sở này thì cọp trên bờ và cá sấu dưới sông là hai con vật nguy hiểm nhất đã để lại một dấu ấn sâu sắc trong tâm thức của người dân “*Dưới sông sấu lội, trên rừng cọp um*”. Ở Nam Bộ, vào thế kỷ XVII-XVIII, cọp nhiều vô kể. Chúng sống rải rác ở khắp nơi, ở các cánh rừng ngập mặn tại các cửa của sông Tiền, sông Hậu, kể cả những nơi đã



Tranh thờ Cọp ở đình thần huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. (Ảnh: baotintuc.vn)

được khai hoang khá sớm như: Sài Gòn, Mỹ Tho, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh... Trong *Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức nhận xét thêm: “Xứ này có nhiều cá sấu và cạp dữ” [3].

Cạp không chỉ ở tận rừng sâu mà nó còn lảng vảng quanh làng, làm cho người dân cũng khiếp sợ. Thức ăn chủ yếu của cạp là heo rừng, nai và các loài ăn cỏ khác. Dần dần các thú mỗi của cạp tìm cách lẩn tránh, tàn sang các địa bàn khác sinh sống. Thức ăn của cạp ngày càng trở nên khan hiếm, vì lẽ đó, cạp tìm về những nơi có dân cư sinh sống để kiếm người ăn thịt. Chính vì quá khiếp sợ nên người Nam Bộ tìm cách diệt cạp. Truyền thừa cho nhiều thế hệ những phương pháp diệt cạp độc đáo. Thế nhưng khi diệt cạp xong, người ta lại lập miếu thờ. Người già còn bảo nêu trẻ con khóc đêm thì người mẹ phải lén ăn trộm hình vẽ chúa sơn lâm để trong gối ngủ của đứa bé thì đứa bé sẽ hết khóc. Các đình làng ở Nam Bộ phần lớn đều có miếu thờ thần Hồ ở về phía trái sân đình.

Có thể hiểu sự phức tạp trong tâm lý của người lưu dân trong buổi đầu khai phá vùng đất mới là do sự tương quan giữa con người và tự nhiên mà ở đây là giữa người và cạp. Thuở mới khai phá lập làng lập ấp, khi thực lực còn chưa nghiêng hẳn về bên nào nên những lưu dân tiên phong một mặt sợ cạp nhưng mặt khác cũng phải diệt cạp để làm chủ vùng đất mới. Do sợ cạp mà họ lập miếu thờ với nhiều danh xưng trang trọng như: “*Sơn quân chi thần*”, “*Sơn quân mãnh hổ*”, “*Sơn lâm chúa xứ*”, “*Sơn lâm đại tướng quân*”... và bầu cạp làm Hương cả của thôn làng. Trong truyện Lục Vân Tiên, cạp xuất hiện ba lần: Một lần cưỡi trời cho tiểu đồng và đưa ra đường cái; một lần đưa Vân Tiên ra khỏi hang Thương Tòng, nơi Vân Tiên bị gia đình Thê Loan hãm hại; lần cuối, cạp bắt hai mẹ con Thê Loan bỏ lại trong hang Thương Tòng để “trả báo”, nhưng không... ăn thịt. Về cơ bản, cạp vẫn là ác thú ăn thịt người. Vì vậy, trong truyện, Trịnh Hâm mới bắt tiểu đồng trời vào gốc cây:

“*Trước cho hùm cạp ăn mày
Hại Tiên phải dụng mưu này mới xong
Vân Tiên ngời những đợi trông
Trịnh Hâm về nói tiểu đồng cạp ăn.*”

Tuy nhiên, Nguyễn Đình Chiểu là người xây dựng hình ảnh cạp dưới với diện mạo là cứu tinh:

“*Sơn quân ghé lại một bên
Cắn dây mở trời công lên ra đường.*”

Chính Nguyễn Đình Chiểu cũng đã gọi cạp là “*Sơn quân*” bằng sự thành tâm kính ngưỡng.

Chính những điều đã trình bày như trên cho thấy mô-típ “*suy cử Hương cả Cạp*” là một mô-típ dân gian được hình thành từ tâm thức tôn trọng lễ luật “rừng nào cạp ấy”. Mô-típ “*suy cử Hương cả Cạp*” là một mô-típ phổ biến ở một số truyện kể dân gian từ miền Đông Nam Bộ cho đến miền Tây Nam Bộ. Hầu hết các truyện dân gian có đề tài này đều tập trung lý giải tập tục người dân tôn cạp làm chức “*Hương cả*” và lệ cấm kỵ không bầu bất cứ một người nào trong thôn làng nắm giữ chức vụ này. Theo đó, hàng năm (vào dịp cuối năm hay trước ngày tổ chức lễ Kỳ Yên đình làng), dân chúng tổ chức lễ suy cử Hương cả Cạp. Trong lễ này người dân bày một cái đầu heo và kèm theo một “*tờ cử*” (Tờ cử có nội dung: “*Cả làng cử cạp làm chức Hương cả với nhiệm kỳ một năm*”) đặt trong một cái ống tre ở một địa điểm cố định nào đó. Người dân kể rằng: Đêm ấy, cạp sẽ về ăn sạch cái đầu heo, đổi “*tờ cử*” cũ và nhận “*tờ cử*” mới đem vào rừng. Người dân có niềm tin chắc chắn nếu thôn làng có người nào cả gan đứng ra làm chức “*Hương cả*” thì sẽ bị cạp vô chết ngay.

Văn học dân gian Trà Vinh cũng lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác nhiều câu chuyện kể về cạp. Những truyền thuyết về cạp được thu thập ở Cầu Ngang, Duyên Hải, Cầu Kè... trong số đó có những truyện gắn với tục “*suy cử Hương cả Cạp*”. Theo lời kể ông Hai Chắc ở Tập Ngãi - Tiểu Cần - Trà Vinh (Tài liệu điền dã của nhà nghiên cứu Trần Dũng) là câu chuyện: Năm 1985, ông đã nghe ông nội của ông kể lại là chính ông nội của ông nội ông là người đứng ra lập làng Tập Tráng (tiền thân của xã Tập Ngãi bây giờ). Nể bậc hậu hiền, làng đề cử ông vào chức Đại Hương cả đứng đầu 12 vị trong Ban Hương chức Hội tề. Nhận lời, chưa kịp vật heo (lợn) ăn mừng thì ông đã bị cạp về móc họng chết ngay giữa nhà. Từ đó trở đi, làng Tập Tráng không ai dám nhận chức “*Hương cả*” nữa, nên Ban Hương chức Hội tề chỉ còn 11 vị, đứng đầu là chức danh Hương chủ (sau này khi chức danh Hương cả được phục hồi thì người ta lại loại chức danh “*Chánh Lục bộ*” ra, để Ban Hương chức Hội tề vẫn đúng 11 vị). Mỗi năm, vào dịp Kỳ Yên, toàn bộ Hội tề tề tựu về đình hiến tế thần Thành hoàng con heo trắng toàn sinh, toàn sắc. Trước khi vào lễ Chánh tế, vị Hương chủ thay mặt dân làng mang chiếc đầu heo kèm theo



Ở Nam Bộ, vào thế kỷ XVII-XVIII, cọp nhiều vô kể. Chúng sống rải rác ở khắp nơi, ở các cánh rừng ngập mặn tại các cửa của sông Tiền, sông Hậu, kể cả những nơi đã được khai hoang khá sớm như: Sài Gòn, Mỹ Tho, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh...

“tờ cử” của làng suy cử cọp vào chức danh “*Hương cả*” làng ra án thờ Thanh long, Bạch hổ trước sân đình. Đêm đó, cọp về nhận “tờ cử” cùng chiếc đầu heo và suốt cả năm ấy, vị Hương cả Cọp sẽ bảo vệ dân làng an toàn. Năm nào Ban Hội tề quên thủ tục suy cử, ắt làng sẽ gặp hũu sự như thiên tai, dịch họa hoặc dịch bệnh vô chừng. Tục “*suy cử Hương cả Cọp*” của làng Tập Tráng duy trì mãi đến năm 1930 (không biết vì khi ấy sự khai phá đã thành khoảnh, cọp từ lâu không xuất hiện nữa hay do nhập làng, hai Ban Hội tề nhập một nên dư người mà thiếu ghế) làng mới Tập Ngãi có vị Hương cả đầu tiên [4].

Cũng theo nhà nghiên cứu văn hóa dân gian Trần Dũng thì “*Chuyện suy cử Hương cả Cọp*” không chỉ có ở Tập Ngãi mà ở các địa phương khác cũng có như: Vinh Kim (Cầu Ngang), Long Vĩnh (Duyên Hải), Long Đức (thị xã Trà Vinh), Hoà Thuận (Châu Thành)... tuy có nhiều tình tiết na ná như chuyện kể của ông Hai Chấn ở Tập Ngãi. Có thể thấy một hiện tượng thú vị là: Ở Trà Vinh, trong một thời gian dài, không làng nào có chức danh “*Hương cả*”. Như

thế có thể thấy truyền thuyết về cọp ở Trà Vinh thể hiện niềm tin tuyệt đối của người dân đối với sự linh thiêng của loài cọp. So sánh với truyền thuyết về tục “*suy cử Hương cả Cọp*” ở Trà Vinh với một số địa phương khác như: Sóc Trăng, Bến Tre, Đồng Tháp, Đồng Nai... chúng ta thấy có một số điểm tương đồng cũng như khác biệt. Tại Sóc Trăng vẫn còn lưu truyền câu chuyện về “*Hương cả Cọp*” như sau: Ở làng Hòa Tú, Sóc Trăng công cuộc khai hoang lập ấp đã hoàn tất, người dân xây đền miếu thờ Thành hoàng bản cảnh. Việc cai quản và giữ gìn an ninh trật tự trong làng là trách nhiệm của Ban Hội tề gồm mười hai vị Hương chức, đứng đầu là chức Hương cả. Hương cả thường là người có uy tín, có học vấn được người dân nể trọng. Sau ba tháng làm Hương cả gia đình ông gặp nhiều biến cố. Cuối cùng, bản thân ông cũng lâm bệnh rồi chết. Những người kế nhiệm ông cũng không thoát khỏi tình huống bất hạnh như người tiền nhiệm. Chứng kiến cảnh tai ương gây chết chóc cho các vị Hương cả, nhiều người lo lắng, bàn tán. Không ai dám “cả gan” nhận lãnh chức “*Hương cả*” dù được thỉnh mời. Chính vì vậy mà Ban Hội tề trong



Ở Bến Tre còn lưu truyền “Hàng năm, dân làng phải nộp cho ông “Cà” một người. Sau đó, khăn vải mãi, mới thay bằng con heo, và sau nữa, giảm bằng đầu con heo”. Vật hiến tế cho cọp đa số ở các địa phương là cái đầu heo.

làng suốt ba năm liền không có người đứng đầu. Sau nhiều lần bàn bạc thảo luận, các vị lão làng quyết định cử... ông cọp ba chân vào chức Hương cả! Thế là một ngôi miếu nhỏ trang hoàng theo hình thức tôn thờ vị Thần nhỏ được dựng lên phía sau miếu Thành hoàng. Nhân lễ cầu an trong làng, Ban Hội tề làm lễ khánh thành ngôi miếu ông Hồ, đồng thời tổ chức lễ “tấn phong” ông Hồ lên chức “Hương cả”. Từ khi Hồ ba chân giữ chức Ông cả thì “phong điều vũ thuận” dân chúng an cư lạc nghiệp do vậy mà niềm tin vào “Hương cả Hồ” ngày càng lớn lao.

Một truyền thuyết khác ở Bến Tre cũng không kém phần hấp dẫn cũng được lưu lại đến ngày nay. Nhắc đến địa danh Châu Bình (tên gọi Bình Khương Tôn xưa), huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, người ta thường liên tưởng đến huyền thoại “Cả Cọp” Châu Bình. Truyện kể rằng khi mới lập làng, nơi đây là

rừng rậm hoang vu có nhiều thú dữ. Chức “Hương cả” của làng đã khuyết nhiều năm, vì người nào ở chức này hoặc bệnh mà chết, hoặc bị cọp giết hại. Vì vậy, dân làng phải để chức danh “Hương cả” này cho “cọp”. Hàng năm, dân chọn ngày lành tháng tốt để làm lễ mời “Cả Cọp” về nhận chức: Tờ cử, đầu heo, mâm ngũ quả và rượu. Tuy nhiên, “Cả Cọp” chỉ nhận đầu heo và “tờ cử”, còn rượu năm nào dân làng dâng rượu ngon thì Ông mới mang về, và để “tờ cử” năm trước lại mới nguyên. Năm nào Ông nhận rượu thì năm đó cả làng trúng mùa. Có người làng trong mộng được Thần tiên mách bảo cách làm rượu ngon để hóa giải nỗi lo này: Rượu phải làm từ nếp “rặt”, chưng cất sau phải ủ (hạ thổ) nhiều năm để thành rượu ngon mà cúng hàng năm. Mãi về sau, khi ông Cả Cọp mất đi, các ông Cả Non, Cả Tiết tiếp tục kế vị cho đến khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thắng lợi, chức danh “Cả” của làng mới hết. Hiện

nay, tại cầu Bà Bồi (Áp 3, xã Châu Bình) còn lăng Cả Cọp để minh chứng cho câu chuyện trên. Hằng năm, vào mừng bảy tháng Giêng Âm lịch, dân làng Châu Bình vẫn theo lễ cúng, lễ khai sơn tại lăng này, nhằm nhắc nhở con cháu về một thời mở cõi khó nhọc của ông cha. Vì không dám gọi là cọp nên tương truyền ở vùng Giồng Chuối (An Đức - Ba Tri Bến Tre) có một con cọp vằn hùng cứ, dân gọi là “*Cả Vằn*” chứ không dám ngang nhiên gọi tên tục của Ông. Ở vùng Đông Phên có con cọp bạch chúa, gọi là “*Cả Bạch*”. Một hôm, Cả Vằn nhảy phóc qua vòm Mương Đào, đến địa phận của Cả Bạch. “*Rừng nào cọp nấy*”, Cả Bạch xông ra giao chiến. Hai “*Cả*” đánh nhau kịch liệt suốt ba ngày đêm với tiếng gầm thét vang động cả một vùng. Dân chúng ai cũng kinh hoàng. Sau trận đánh, hai “*Cả*” đều tử thương. Từ đó ở đây mới dám cử người ra nhận chức “*Hương cả*”. Ở Hưng Nhơn (Bình Đại, Bến Tre), có ông “*Cả Cọp*” rất hung dữ. Hằng năm, dân làng phải nộp cho ông “*Cả*” một người. Sau đó, khăn vái mãi, mới thay bằng con heo, sau nữa giảm bằng đầu con heo. Dân ở vùng Thạnh Phú (Bến Tre) nói rằng, chính cọp chỉ định địa điểm xây cất đình. Dân làng An Nhượng (Thanh Phú) mua gỗ về định chuyên ra Bến Sung (Thanh Lợi) để cất đình ở đó. Nhưng tới đêm, cọp về tha cây gỗ đến chỗ đất cất đình Thạnh Phú hiện nay. Bô lão trong làng cho đó là điềm linh hiển, nên dựng đình ngay trên đất ấy, trong sân đình có miếu thờ “*Cả Cọp*”.

Như vậy, nếu so sánh truyện “*suy cử Hương cả Cọp*” ở Trà Vinh và các địa phương khác sẽ thấy điểm chung là: Người nào dám chấp nhận chức “*Hương cả*” sẽ bị tai họa, thế nên người dân phải suy cử Cọp là Hương cả (mô-típ). Tùy vào từng địa phương mà hình thức tai họa có khác nhau. Ở Trà Vinh, người nhận chức “*Hương cả*” bị cọp móc họng; ở Sóc Trăng thì người nhận chức “*Hương cả*” và vợ con bị bệnh, họ hàng xích mích; ở Bến Tre thì lại gộp chung người nhận chức có thể bị bệnh hoặc bị cọp giết hại...

Trong những câu chuyện kể về tục “*suy cử Hương cả Cọp*” vẫn còn “tàn tích” của tục hiến tế xưa khi con người còn khiếp đảm trước sức mạnh của tự nhiên. Ở Bến Tre còn lưu truyền “*Hàng năm, dân làng phải nộp cho ông “Cả” một người. Sau đó, khăn vái mãi, mới thay bằng con heo, và sau nữa, giảm bằng đầu con heo*”. Vật hiến tế cho cọp đa số ở các địa phương là cái đầu heo. Đây chính là dấu vết còn sót lại của thời kỳ Nguyên thủy, con người phải hiến

tế vật tế cho Thần linh để cầu cuộc sống được yên lành. Người Nam Bộ cúng đầu heo trong tục “*suy cử Hương cả Cọp*” cũng nhằm vào mục đích ấy. Họ cầu “*quốc thời dân an, phong điều vũ thuận*”.

Thêm một điều thú vị, phải chăng từ tục “*suy cử Hương cả Cọp*” mà người Nam Bộ hình thành luôn thói quen đặt thứ con đầu lòng là thứ Hai chứ không gọi là Cả như ở vùng Bắc Bộ, nghĩa là không ai gọi con đầu lòng là anh Cả, mà thay vào đó gọi là anh Hai, vì sợ đụng chạm đến ông “*Cả Cọp*”?

Khi xưa, người dân có tục gọi cọp là “*Ông*” và để tránh danh “*cọp*”, người ta gọi là “*ông Ba Mươi*”. Dân gian có tục lệ là vào ngày mùng ba Tết Nguyên đán, sau khi cúng xong, người ta thường dán trước cửa nhà một mảnh giấy hồng điều có vẽ hình cọp với dòng chữ Hán “*Sơn Lâm đại tướng quân*” với lòng mong muốn là “*ông Ba Mươi*” sẽ trấn giữ không cho những thứ nhiễm độc vào nhà. Trong mâm cúng đầy tháng cho trẻ con ở Nam Bộ còn có thêm mảnh hồng đơn in hình con cọp cùng trầu cau cột dính vào nhau. Sau khi cúng xong chùm giấy hình cọp và trầu cau được treo trước cửa buồng của đứa bé. Tục lệ này có liên quan đến tín ngưỡng thờ cọp ở Nam Bộ. Người ta tin Cọp có thể trấn yểm tà ma và những thứ xấu xa có thể làm hại trẻ nhỏ.

3. Kết luận

Như vậy, có thể nói, tục “*suy cử Hương cả Cọp*” ở Trà Vinh nói riêng và các tỉnh Nam bộ nói chung không nên hiểu giản đơn chỉ thể hiện sự khiếp sợ trước tự nhiên (điển hình là hình tượng cọp) mà người dân Nam Bộ còn gửi gắm vào đó những khát khao được tự nhiên che chở. Đó chính là thái độ sống hòa hợp với tự nhiên của các lưu dân trong những ngày đầu khai phá. Để rồi những truyền thống tốt đẹp ấy đã lưu truyền cho đến ngày nay kể cả trong đời sống đương đại, hình ảnh cọp chỉ còn là những ký ức mờ xa.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

- [1] Nguyễn Tấn Đắc, *Truyện kể dân gian đọc bằng type và motif*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2011, tr.27.
- [2] Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi, Lê Bá Hán, *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr.197.
- [3] *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Nguyễn Tạo dịch, Nxb. Văn hóa, Sài Gòn, tr.21.
- [4] Trần Dũng, “*Hình ảnh cọp trong truyện dân gian Trà Vinh*”, Văn nghệ Trà Vinh, Số 69 (tháng 1&2), 2010.

TÌNH LẠNG BUÔNG THƯ



Cảnh vật nơi cửa thiền vào buổi sớm mai, khi bình minh vừa ló dạng trông lộng lẫy vô cùng. Nó vừa có chút thơ mộng, vừa thanh bình, vừa ngập tràn hương vị Thiên và rất đối bình yên. Trước sân, những hạt sương óng ánh mang một vẻ đẹp hiền lành, dường như đang nung nịu chưa chịu rời những cánh hoa xinh, khi vệt nắng còn chưa đủ ấm để khiến chúng tan nhanh. Đàng kia, trên cành cây cổ thụ, những chú chim cũng góp phần vào cảnh thanh bình, cho ngày mới thêm an bằng những điệu hót líu lo. Giữa khoảng trời xanh xinh đẹp có đầy gió lộng ấy tạo nên một năng lượng an lành, không khí cũng trong lành, mát mẻ, dễ chịu, làm cho tôi và những ai bắt gặp được khoảnh khắc tuyệt vời ấy cũng không ngần ngại lãng lòng, để tận hưởng những phút giây hiện tại bình yên. Rồi ngược lên nhìn những chòm mây trắng trên bầu trời cao, bỗng thấy nó tuyệt đẹp làm sao! Nhẹ nhàng, nhẹ nhàng bay, không đượm chút suy tư nào.

Ngày mới bắt đầu với sự an yên, dịu dàng như thế đó. Nhìn đời và cuộc sống bằng ánh mắt

SC. THÍCH NỮ DIỆU HOA

đầy năng lượng tích cực và Từ bi sẽ giúp tâm hồn thêm tĩnh tại, an nhiên. Nhìn sự việc bằng tâm Chánh niệm để buông xả những điều cần buông xả mà Đức Phật đã dạy và đoạn trừ những điều cần đoạn trừ, để được thanh tịnh từ thân đến tâm. Đức Phật đã chỉ ra con đường giải thoát giác ngộ, Ngài đã thành bậc Chánh đẳng Chánh giác qua sự nỗ lực tu tập của tự thân với pháp môn Thiền định. Lễ Phật mỗi ngày để nhớ mà thực hành theo trong đời sống an tịnh của mình, nuôi dưỡng tâm nguyện trọn đời theo gót Đức Như Lai mỗi giờ, không để lòng gọn sóng, không để tâm vướng phiền não, bụi trần.

Phải thường xuyên “phóng sanh” những tham, sân, si, bất thiện trong lòng. Thả những điều ác vào hư không cho gió cuốn bay, không nên nhốt chúng vào trong dạ. Không tiếp đón phiền não, không cho chúng ngự trị trong tâm. “từ thiện” với “tài sản” vốn có của mình như tặng cho người khác nụ cười, sự thông cảm chia sẻ, lắng nghe nỗi khổ niềm đau, nâng đỡ, yêu thương và đối đãi tử tế với mọi người. Không làm phiền người khác, không làm tổn thương ai, đó cũng là một cách “từ thiện” mà ai trong chúng ta cũng có thể làm, kể cả người vô gia cư không tài sản. Hạt giống yêu thương và điều tử tế được uơm mầm chắc chắn sẽ gặt hái được quả lành, an vui và hạnh phúc.

Ở đời, nếu không muốn mình khổ thì đừng ôm cái khổ vào lòng để mà thọ hưởng, không muốn đau thì đừng chạm vào vết thương để xem nó ra làm sao. Chỉ cần đặt phiền muộn, mệt mỏi xuống là

được an nhiên, bình yên tức khắc. Đừng tự trói chặt bản thân vào những rối rắm rồi ngộ nhận là khổ đau luôn bám víu ta.

Giống như biển lúc nào cũng ồn ào, âm ĩ bởi những con sóng vỗ vào bờ. Nhưng khi ngồi bên bờ biển, ngắm những làn sóng nối đuôi nhau, nhìn ngọn sóng trước chưa kịp dứt thì ngọn sóng sau đã ập đến, ta lại thấy bình yên đến lạ, phải không? Thậm chí nó còn đẹp tuyệt vời trong mắt chúng ta lúc đó nữa. Vậy nên, khi phiền não ồ ạt tranh nhau đến làm khổ mình, nếu biết lấy những phiền muộn chưa hoá giải, dùng nó để đẩy những nghịch cảnh tan biến hết đi giống như những ngọn sóng kia, đừng giữ nó trong lòng, như thế ta sẽ an yên, sống một đời thong dong tự tại, yên lành. Ở biển sóng đánh âm ĩ, ồn ào ta lại thấy bình yên, nhưng tại sao giữa khoảng lặng yên ta lại để lòng mình dậy sóng? Thay vì ngồi buồn cho những chuyện đã qua, thì ta nên buông bỏ nỗi buồn đó rồi giữ tâm tĩnh lặng, buông thư và hít thở trong an yên, nhẹ nhàng.

Dành thời gian tịnh thiền, rời Thiền hành với trạng thái thư giãn trong Chánh niệm sẽ cảm nhận được sự an lạc, bình yên và tĩnh lặng trong đó. Mặc cho ngoại cảnh có lao xao lá cành, đàm tiếu thị phi hay rộn rã tiếng chim, xì xầm chuyện phiếm hoặc rì rào tiếng gió, giông tố lên những phận đời. Không có gì có thể làm trở ngại hay cướp đi sự bình yên và thanh tịnh trong tâm của chúng ta, trừ khi chính mình muốn tự làm khổ mình mà thôi. Chứ không có ai bắt mình phải vật vờ, thăm não, khóc lóc, hờn trách, ganh tỵ, thù hận cả.

Nên buông bỏ những phiền muộn, không có lợi ích gì khi sống cùng với chúng. Nó chỉ làm cho mình mệt mỏi, chán nản, lâu ngày dần dần sinh ra phần nộ do sự căm hận dồn nén và biến chúng ta thành người tiêu cực, sống trong chuỗi ngày u mê sầu não, ôm chặt đau khổ, sẽ rất uổng phí thời gian. Đời người không dài, mỗi ngày qua đi là tuổi thọ sẽ ngắn lại. Thay vì chấp nhặt, ta chọn “*buông bỏ, hỷ xả và tha thứ*” cho nhẹ lòng. Đừng đợi khi nhắm mắt, lia đời mới mong được về cõi Cực lạc. Hãy sống vui, hưởng an nhàn với cảnh Cực lạc ngay trên cõi đời này, ngay những phút giây hiện tại này.

Khi tâm Từ bi tròn đầy thì nhìn giọt nước hay viên sỏi cũng sẽ cảm thấy lòng mình tràn ngập những yêu thương và an lạc. Khi đủ Trí tuệ thì nhìn đóa hoa đại bên đường cũng ngộ ra một bài pháp về chân lý. Khi lòng an yên, tâm trí định tĩnh thì một làn gió nhẹ thoảng qua thổi cũng sẽ cảm thấy vui, vui trong giác ngộ. Thế đấy, có những niềm vui dịu dàng như chiếc lá, có những hạnh phúc bình yên như vệt nắng chiều tàn, rồi cũng có những yêu thương nhẹ nhàng như làn gió hiu hiu nơi cửa thiền mát mẻ, thanh thoát, tịnh an. Cũng có khi con người ta giác ngộ ngay trong mỗi niềm vui đến từ một điều rất nhỏ, đó là khi niềm yêu thương âm ập trong tâm hồn.

Cửa Thiền là chôn Tịnh, nhưng nếu thực tập hạnh “*từ bi, buông xả, giữ giới*” thì đâu đâu cũng Tịnh như cửa Thiền và khi thân đã Tịnh thì Tâm sẽ an.



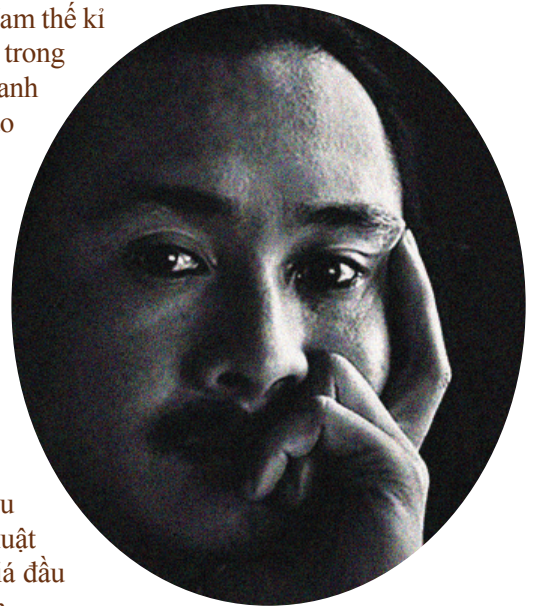
Trong văn xuôi của Nhụy Nguyên, nội dung tư tưởng Phật giáo như là mạch nguồn xuyên suốt chủ đạo sáng tác cho toàn bộ tác phẩm của anh.



Cảm quan Phật giáo trong truyện ngắn của *Nhụy Nguyên*

ĐD. Thích Quảng Thông

Tóm tắt: Nhụy Nguyễn là một nhà văn trẻ trong làng văn học Việt Nam thế kỉ XXI, với bút lực dồi dào, anh chạm thấu đến từng thể loại sáng tác trong văn học, như: thơ, tiểu thuyết, truyện ngắn, tùy bút... , tác phẩm của anh mang nhiều hơi hướng Phật giáo. Những nội dung tư tưởng Phật giáo được Nhụy Nguyễn khéo léo đưa vào tác phẩm của mình một cách cụ thể và dụng ý. Trong văn xuôi, Nhụy Nguyễn rất thành công ở thể loại truyện ngắn, *Trôi trên dòng thời gian trắng xóa* là tập truyện ngắn được Nhụy Nguyễn dày công sáng tác nhất, anh tạo ra một thế giới nhân vật đầy màu sắc Phật giáo, thể hiện rõ nội dung tư tưởng Phật giáo. Bên cạnh đó, những đặc điểm nghệ thuật tiêu biểu, độc đáo của ngòi bút Nhụy Nguyễn trên các phương thức thể hiện, như: Không gian - thời gian nghệ thuật. Những thành tựu đó, không chỉ mang đậm cảm quan Phật giáo mà còn tạo nên dấu ấn riêng trong dòng chảy văn học Việt Nam đương đại. Các sáng tác của anh đã tạo nên một thế giới văn chương mới mẻ, vừa có chiều sâu về nội dung tư tưởng, vừa có sức hấp dẫn cuốn hút trong nghệ thuật biểu hiện. Bài viết này bước đầu mở ra những nghiên cứu, đánh giá đầu tiên về cảm quan Phật giáo trong các truyện ngắn của Nhụy Nguyễn.



Chu Dung
nhà văn Nhụy Nguyễn

DẪN NHẬP

Nhụy Nguyễn một nhà văn trẻ trong giới văn học Việt Nam hiện đại, với bút lực dồi dào anh chạm thấu đến từng thể loại văn học, như: thơ, tiểu thuyết, truyện ngắn, tùy bút, bút ký, tiểu luận... Với khả năng chế tác ra những con chữ đầy tính triết mỹ, Nhụy Nguyễn sáng tác văn chương với những dụng ý sâu thẳm, chuyển tải những giá trị tư tưởng Phật giáo vào tác phẩm của mình hết sức chân thực. Hơn mười năm sáng tác văn chương, Nhụy Nguyễn rất thành công ở thể loại văn xuôi, đặc biệt là truyện ngắn. Truyện ngắn *Trôi trên dòng thời gian trắng xóa* (2018) ra đời, với tiếng vang dội, đón nhận tích cực của giới độc giả yêu thích văn học Phật giáo, cảm thấu đến các nhà nghiên cứu văn học như Phan Tuấn Anh, với bút hiệu Yên Thanh trong bài viết: “Nhụy Nguyễn - trôi giữa hai chiều kích” đăng trên *tạp chí Sông Hương* (số 367, tr. 82-91), hay Nguyễn Khắc Phê với bài viết: “Nhụy Nguyễn - mở lòng với sách” đăng trên Báo Thừa Thiên Huế, với những lời khen và đánh giá cao sự nghiệp viết lách của anh. Nhụy Nguyễn tuy không nổi tiếng như những nhà văn lớn viết về Phật giáo, như Nguyễn Xuân Khánh, Hồ Anh Thái,... nhưng Nhụy Nguyễn có một giá trị bản sắc độc đáo riêng mà những ai đọc đến tác phẩm của anh cũng đều cảm phục, bởi lẽ trong văn xuôi của Nhụy Nguyễn dung chứa một khối lượng tư tưởng Phật giáo lớn, có sự thâm thấu vào thế giới nhân vật và cả phương thức thể hiện.

CẢM QUAN PHẬT GIÁO

Cảm quan Phật giáo chính là sự cảm nhận thông qua nền tảng nhận thức của Phật giáo về sự tồn tại của vạn vật trong vũ trụ. Khi nhắc đến cảm quan Phật giáo đồng nghĩa là nói đến quan điểm nhận thức về nhân sinh quan và thế giới quan. Đối với quá trình phát triển của văn học Việt Nam, Phật giáo đã có những ảnh hưởng khá sâu đậm trên mặt tư tưởng và phân tích thế giới khách quan. Do đó, để làm sáng tỏ vấn đề cảm quan Phật giáo trong văn học Việt Nam, chúng ta cần nghiên cứu sâu vào hệ thống văn học xuyên suốt qua mỗi thời kỳ. Và đặc biệt ở đây, người viết muốn khẳng định giá trị cảm quan Phật giáo trong tập truyện ngắn *Trôi trên dòng thời gian trắng xóa* của Nhụy Nguyễn, với mục đích làm sáng tỏ tư tưởng Phật giáo được thể hiện trong tác phẩm của anh một cách cụ thể và chi tiết.

Điều ấn tượng đầu tiên của người viết đối với nhà văn Nhụy Nguyễn, chính là khi lật trang cuối của 4 cuốn tiểu luận về Phật giáo, có in dòng chữ: “*Tác giả không giữ bản quyền sách*”! Đầu năm 2019, 5 tác phẩm của Nhụy Nguyễn được Nxb Hồng Đức & Nhà sách Hoa Sen phát hành cùng lúc: *Trôi trên dòng thời gian trắng xóa* gồm 14 truyện ngắn; và 4 tập tiểu luận viết về Phật giáo: “*Vũ điệu ý niệm trong cơn đau bản thể*”, “*Sức nhớ quê hương là cực lạc*”, “*Phía sau văn bản đời người*” và “*Mộng thoát luân hồi*”. Nhụy Nguyễn hoàn toàn không giữ bản quyền với 4 tập tiểu luận, anh

chia sẻ rằng: “*Những điều Nhụy Nguyên viết trong 4 tập tiểu luận là những bài dạy của Đức Phật, và được các vị Thầy giảng giải lại, cho nên việc Nhụy Nguyên viết ra không phải là sản phẩm riêng của Nhụy Nguyên, mà là của Đức Phật và các vị Thầy*”, điều này kể ra cũng thật đặc biệt.

Trong truyện ngắn *Trôi trên dòng thời gian trắng xóa* của Nhụy Nguyên, tác giả nói về cái “khổ” chỉ ra nguyên nhân của cái “khổ” và hướng đến sự tu tập để “giải thoát khổ” như là một hệ thống xuyên suốt của các truyện ngắn của Nhụy Nguyên. Ở đây chúng tôi nghiên cứu về cuộc đời con người từ góc nhìn nội dung tư tưởng Phật giáo, kế tiếp sẽ tìm hiểu cảm quan Phật giáo được biểu hiện trong phương thức thể hiện qua truyện ngắn của Nhụy Nguyên.

CUỘC ĐỜI CON NGƯỜI TỪ GÓC NHÌN TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO

Trong văn xuôi của Nhụy Nguyên, nội dung tư tưởng Phật giáo như là mạch nguồn xuyên suốt chủ đạo sáng tác cho toàn bộ tác phẩm của anh. Những tư tưởng về tứ diệu đế, khổ, vô thường, luân hồi, giải thoát, thiên - tịnh, ... được tác giả khéo léo đưa vào tác phẩm của mình một cách chi tiết và cụ thể có dụng ý. Nhụy Nguyên yêu thích Phật giáo và luôn lấy những giá trị tư tưởng Phật giáo để làm chất liệu sáng tác nghệ thuật của mình. Ở đây yếu tố Phật giáo được quan tâm và nghiên cứu khá nhiều, những giá trị đóng góp cho hiện tượng văn học, đặc biệt cho văn học Phật giáo nước nhà. Từ góc nhìn tư tưởng Phật giáo về cuộc đời con người, chúng tôi nhận thấy xuyên suốt tác phẩm truyện ngắn của anh, với những nỗi khổ của đời người, từ đó dẫn ra lộ trình giải thoát khổ đau. Những yếu tố “cuộc đời khổ đau” và “giải thoát khổ đau” như trở thành trục cấu tứ lớn cho toàn bộ tác phẩm của Nhụy Nguyên.

Cuộc đời khổ đau

Khổ đau là một trạng thái mà con người đã cảm nhận được từ lúc sinh ra cho đến lúc lìa xa cõi đời. Con người luôn tha thiết mong cầu giải thoát khổ đau, tìm kiếm sự hạnh phúc đích thực. Thiền sư Thích Nhất Hạnh, cả cuộc đời của Ngài đi tìm và giáo hóa cho quần chúng về chân lý hạnh phúc, Ngài cho rằng: “*Hạt giống của sự khổ đau trong bạn có thể rất mạnh mẽ, nhưng đừng đợi tới khi không còn đau khổ nữa bạn mới cho phép mình hạnh phúc*” [1] và theo Thiền sư: “*Hạnh phúc là được sống trong phút giây hiện tại, Hạnh phúc thực*



Xuyên suốt tập truyện ngắn *Trôi trên dòng thời gian trắng xóa* của Nhụy Nguyên, chúng ta bắt gặp những câu chuyện về sinh tử, ranh giới của sự sống chết, sự vô thường chớp nhoáng, những hình ảnh ấy thể hiện cho thời gian nhanh chóng “sát na vô thường” của Phật giáo.

sự tìm thấy trong sự bình an, hạnh phúc là khi được sẻ chia, hạnh phúc còn là một kiểu tư duy và hạnh phúc là buông bỏ những điều không cần thiết” [2]. Chân lý hạnh phúc ấy của Ngài chính là giây phút hiện tại, mình phải tự chế tác ra chất liệu hạnh phúc cho chính mình.

Hiện thực cuộc đời trong truyện ngắn của Nhụy Nguyên là những mảnh đời bất hạnh hoặc chịu đựng những đau khổ từ người khác mang lại cho họ. Những số phận bi đát và tủi nhục, họ than vãn với trời đất về cuộc đời khổ đau. Đặc biệt, trong truyện ngắn của Nhụy Nguyên không chỉ nói đến những nỗi khổ của con người, mà còn đưa ra phương pháp để diệt trừ khổ đau. Chính vì thế, khi Nhụy Nguyên chọn thể loại văn xuôi để sáng tác, anh tất yếu sẽ đưa vào tác phẩm những tư tưởng, triết lý cơ bản của Phật giáo. Giáo lý Tứ diệu đế xoay quanh nỗi khổ của con người, Đức Phật chỉ ra quá trình của sự hoàn tất diệt khổ và giải thoát trong giáo lý này. Nhụy Nguyên đã liễu ngộ và hiểu rõ chân lý ấy, cho nên người đọc luôn bắt gặp những câu chuyện khổ đau của cuộc đời trong tác phẩm của anh. Bên cạnh đó, anh cũng có những câu chuyện khuyên người tu tập để thoát khỏi sự khổ đau. Đối với truyện ngắn *Trôi trên dòng thời gian trắng xóa*, Nhụy Nguyên xây dựng một thế giới nhân vật mang trong mình cốt cách của những con người bình dị, phản ánh đến nỗi khổ của con người trong cuộc sống đời thường. Mở đầu tác phẩm là truyện *Màn nhói* như là sự cảnh tỉnh về nỗi khổ đau mà tác giả muốn gửi gắm đến cho bạn đọc. *Màn nhói* như là màn người, ở đây ánh sáng thế giới quả là nhói cả lòng hư vô. Bao nhiêu đứa trẻ không được chào đời do

sự mê muội của lòng người không được gội rửa bằng đức tin và không hiểu về nhân quả, luân hồi. “*Tôi quấy trong bụng mẹ, hy vọng có thể sống ra ngoài, nhưng bác sĩ đã dùng tay ấn vào đầu chích một liều thuốc, đột nhiên tôi cảm thấy toàn thân tê đau không còn sức nữa; rồi bác sĩ dùng kéo cắt tay phải tôi, dùng kiếm gấp ra, lại cắt chân hai miếng, dùng máy hút... Thân vô cùng đau đớn, máu chảy không ngừng...*” [3]. Truyện kể về những sinh linh bé nhỏ không được chào đời, đồng thời lên án tội ác của con người về nạn phá thai, một tội ác vô cùng của kiếp người.

Cùng với mạch nguồn đó, truyện ngắn *Trôi qua miền sáng* cũng đã phản chiếu rõ những nỗi khổ vô cùng của người mẹ, câu chuyện vô cùng kỳ bí, người kể chuyện thay đổi liên tục giữa cõi âm và cõi dương, đôi khi là tiếng than van của chính tác giả và lời tuyệt vọng của nhân vật. Nhân vật chính của câu chuyện là người mẹ và linh hồn đứa con. Tác giả đã hóa thân mình vào người con để kể chuyện, anh đã dùng yếu tố kỳ ảo để dẫn dắt câu chuyện một cách cuốn hút. Nỗi khổ của mẹ được thể hiện qua cách kể chuyện của người con: “*Những lần lão tới nhà đều dẫn theo mấy người xa lạ, việc duy nhất là uống rượu và hút thuốc. Có gã say nằm luôn đến nửa đêm mới về. Những lần như vậy mẹ tôi khổ, sáng ra mắt thâm quầng, tiểu tiện...*” [4]. Cuộc đời đã khổ đau, thế mà mẹ con họ còn phải chịu cái chết thương tâm. Nhà văn đã rất nhân đạo khi đến cuối câu chuyện, anh vẽ ra một thế giới ánh sáng của sự siêu thoát, nhằm gửi gắm đến người đọc về một thế giới an lành mà những ai thánh thiện sẽ được đón nhận.

Trong văn xuôi của Nhụy Nguyễn, người đọc sẽ thấy rất ít những trang miêu tả về niềm vui, cảnh sống thanh bình, tiếng cười hạnh phúc của con người. Ngay cả những đứa trẻ chưa kịp ra đời và đến những nỗi đau của người mẹ khi thấy con mình bị bóp cổ chết: “*Con ơi... con không biết sao? Con chết từ đêm qua kia mà! Hẳn bóp cổ con...*”. *Tôi vùng dậy. Mẹ cúi sập. “Mẹ cũng chết rồi... Lại đây con ơi. Hai mẹ con ta đã chết! Mẹ con ta giờ là âm hồn. Con không tin à. Con nhìn vào căn phòng kia đi. Xác mẹ nằm trên đó...”* [5]. Giọng văn đầy xót thương của tác giả đã hiện lên một hiện thực xã hội đầy khổ đau của con người. Những khổ đau này, con người chỉ muốn được giải thoát. Nhưng vì họ không nhận ra được cái nguyên nhân của khổ đau để tìm ra phương pháp diệt trừ khổ đau, nên họ thường tìm đến cái chết để giải quyết nỗi khổ ấy. Chúng ta nhận thấy Nhụy Nguyễn đã đưa vào văn học những

con người vô minh, họ không nhìn thấy được tội đồ của chính mình đã gây ra, như người đàn ông trong truyện *Trôi qua miền sáng* và những đôi nam nữ phá thai trong truyện *Màn nhói*. Vô minh chính là không thấy được ánh sáng của thiện pháp, với dụng ý của tác giả khiến cho người đọc nhận thấy được hậu quả của vô minh mê mờ gây ra khổ đau như thế. Trong văn xuôi của Nhụy Nguyễn, anh khá đặc sắc ở vấn đề này, những truyện ngắn như *Máu đang lọc bởi sự lặng yên; Bóng thuyền ảnh hiện; Không thể nói ra; Vung tay chạm đến vô cùng; Apsara và dòng kinh sám hối*. Đây chính là sự khác biệt của văn xuôi Nhụy Nguyễn khi viết về nỗi khổ của con người. Cũng chính những điểm này đã tạo nên một màu sắc đặc trưng riêng trong văn học Phật giáo Việt Nam đương đại.

Giải thoát khổ đau

Giải thoát theo triết lý Phật giáo tức là trạng thái tinh thần con người vượt ra khỏi mọi sự ràng buộc của thế giới nhục dục, là sự diệt hết mọi dục vọng, dập tắt ngọn lửa dục vọng để đạt tới cõi Niết bàn (Nirvana) với cái tâm tuyệt đối thanh tịnh. Triết lý Phật giáo cho rằng xuất phát điểm của tư tưởng giải thoát là từ nỗi khổ của cuộc đời con người. Vì vậy muốn được giải thoát thì cần dập tắt mọi dục vọng, trở về với chân tâm bản tính của mình.

Tư tưởng giải thoát như là sự cứu cánh cho những số phận bế tắc của cuộc đời. Biểu hiện tư tưởng giải thoát trong hiện thực, dưới ngòi bút của Nhụy Nguyễn đã tỏ ra nhạy bén đặc biệt với những trạng thái tâm lý con người. Sự quan sát tinh tế cùng sự chiêm nghiệm, thấu hiểu chân lý giải thoát nên anh đã miêu tả những nỗi niềm trăn trở của con người về con đường giải thoát. Sau khi ngộ ra được sự khổ đau, họ muốn tìm ra con đường giải thoát. Truyện ngắn *Phật ở ngoài khơi xa*, khiến cho bạn đọc để lại một cảm xúc quanh hui, phảng phất nỗi buồn, đôi khi xen lẫn một chút niềm vui. Tác giả đã có cái nhìn thấu đáo và miêu tả tâm lý nhân vật một cách chân thực và tường tri nhất. Câu chuyện xoay quanh nhân vật “Chân sư” một người đàn ông dừng cảm tử bỏ vợ con lên chùa tu hành. Nhân vật chính nhận ra rằng: “*Ban đầu chỉ ước đang thơ trên báo địa phương như các cụ hưu trí, rồi ước đang ở các báo trung ương, đến những tờ có uy tín văn chương. Tạm đủ. Vẫn không thỏa mãn. Thực ra do bởi cái tâm mong cầu không bao giờ như ý*” [6]. Anh nhận ra mong cầu mà không được như ý “*Cầu bất đắc khổ*” trong bát khổ của Tứ đế, sự mong cầu đó nếu bị vô minh che

lấp thì con người sẽ lại càng lún sâu vào khổ đau, ở Chân anh đã ngộ ra được đó là khổ đau. Chính điều đó, Chân nhận ra được nguyên nhân của nó là dục vọng và tham ái. Nỗi niềm trần trở tìm đường giải thoát của anh, thôi thúc anh tìm đến vị Sư trên núi chùa Pháp Vân để học đạo, Chân thường lui tới chùa mỗi ngày, dần dần Phật tánh trong con người anh bắt đầu khơi dậy. *Phật ở ngoài khơi xa* là một cốt truyện rất đặc biệt của nhà văn Nhụy Nguyễn, truyện bộc lộ rõ tư tưởng giải thoát, tư tưởng ấy được biểu hiện rất tinh tế qua nhân vật Chân sư, nó đã toát hiện lên đầy đủ và chân thực nhất. Giá trị của tư tưởng ấy đã ăn sâu vào tâm thức của chính nhân vật, giúp cho bạn đọc hiểu rõ về con đường giải thoát của đạo Phật một cách sâu sắc. Ở góc độ này, người viết đã khai thác những giá trị tư tưởng của Phật giáo, vốn dĩ đỉnh cao của Phật giáo chính là tư tưởng giải thoát. Tư tưởng ấy còn được thể hiện đậm nét trong nghệ thuật sáng tác của anh.

KHÔNG GIAN PHẬT GIÁO TRONG TRUYỆN NGẮN CỦA NHỤY NGUYỄN

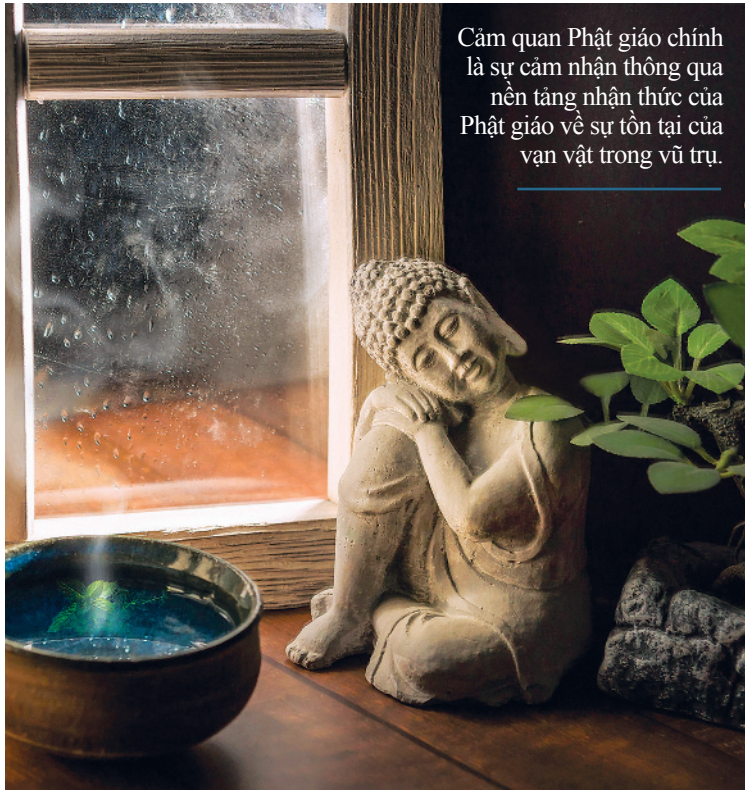
Trong văn xuôi đương đại, xu hướng xây dựng không gian tâm linh trong tác phẩm văn học ngày càng gia tăng, nhất là đối với các tác phẩm theo chiều hướng tả thực. Nhà văn Bùi Hiền trong bài tiểu luận văn học *Cánh cửa sổ mở ra cõi mung lung* đã viết: “*Đứng ra có thể nói: Mở vào. Vì cái chốn mung lung cần phải soi rọi vào ấy, lại chính là tâm hồn, tâm thức, tâm linh, là những điều gì diễn ra trong tầng sâu ý thức, trong bộ não, trái tim con người trước khi thể hiện ra ngoài (mà cũng có thể không thể hiện) bằng cử chỉ và hành động. Văn học, với chức năng của nó là khám phá bản thể con người (song song với việc khám phá ngoại giới), lẽ tự nhiên nó rất khát khao soi tìm vào những miền uẩn áo của nội tâm, vào những động cơ thầm kín đến mức tăm tối của những ứng xử ý thức: các hiện tượng mà người ta gọi siêu tâm lý*” [7]. Những thứ thuộc về bên trong con người gắn liền với tâm linh, với niềm tin và sự linh diệu cùng với các bí ẩn của con người, những khả năng kỳ lạ và những dự cảm, trực cảm thuộc về sức mạnh của tâm linh mà khoa học chưa giải thích được. Những điều ấy được diễn tả thông qua nghệ thuật, bằng cảm xúc linh thiêng và những khoảnh khắc vụt sáng của toàn bộ tâm thức có sự mạch bảo của một thế giới vô hình. Văn học Việt Nam thời kỳ đổi mới đã mở cánh cửa vào thế giới tâm linh Phật giáo, nhiều nhà văn đã đi vào khám phá hiện thực không gian Phật giáo đó. Nổi bật như các tiểu thuyết: *Đội gạo lên chùa* của Nguyễn Xuân Khánh; *Đức Phật nàng Savitri* và *tôi* của

Hồ Anh Thái; *Giàn Thiêu* của Võ Thị Hào và *Về nhà* của Phan Việt... Ngoài ra, không gian Phật giáo còn thể hiện đậm nét trong truyện ngắn *Trôi trên dòng thời gian trắng xóa* của Nhụy Nguyễn mang một màu sắc không gian Phật giáo cụ thể và chi tiết.

Khảo sát truyện ngắn của Nhụy Nguyễn, chúng tôi nhận thấy yếu tố không gian tu hành, chốn chùa chiền Phật giáo biểu hiện rất rõ rệt và đậm chất cảm quan Phật giáo, nhà văn đã đưa vào tác phẩm những hình ảnh ngôi chùa, Đức Phật, Thiền sư... nó tạo nên một không gian Phật giáo, tu hành, chùa chiền thêm phần phong phú và đặc sắc hơn.

Như trên đã phân tích và khẳng định: Văn chương Nhụy Nguyễn mang đậm chất tư tưởng Phật giáo, tác phẩm được Nhụy Nguyễn dày công nghiên cứu và sáng tác, từ khâu sắp đặt nhân vật vào các sự kiện và quan trọng hơn hết là sự sáng tạo không gian cho các nhân vật được vẫy vùng, sinh sống, thể hiện chức năng của mình. Đọc truyện ngắn, chúng ta bắt gặp khá nhiều hình ảnh Đức Phật, nhà sư, thiền sư, chú tiểu, Phật tử... Chính những hình ảnh mang đậm chất Phật giáo đó, cho nên người đọc sẽ bắt gặp khá nhiều không gian chùa chiền của Phật giáo ngay chính trong tác phẩm. Ở truyện ngắn, không gian chùa chiền được Nhụy Nguyễn khắc họa rất đậm chất Phật giáo, như Chùa Phong Vân trong truyện *Phật ở ngoài khơi xa*... hay là những không gian chùa chiền không nêu rõ tên trong truyện *Mưa hoa bên sườn đồi*, *Máu đang lợc bởi sự yên lặng*, *Vung tay chạm đến vô cùng*...

Chùa Phong Vân trong truyện ngắn *Phật ở ngoài khơi xa* được xem là không gian Phật giáo, chốn thiền môn thanh tịnh. Nhụy Nguyễn xây dựng không gian chùa Phong Vân để làm điểm kết nối giữa vị Sư trụ trì và Chân, nơi mà hai người đàm đạo về sự tu tập, để từ đó Chân tìm ra được con đường giải thoát, cũng là nơi mà Nhụy Nguyễn biểu hiện những tư tưởng Phật giáo trong đó. Không gian chùa Phong Vân là một không gian tuyệt đẹp trong truyện, bởi vì sau những bộn bề ưu phiền của cuộc sống, chùa Phong Vân là nơi giúp cho con người lắng dịu và yên tĩnh hơn để suy ngẫm về những thứ xảy ra trong cuộc đời họ. “*Quảng thời gian đó Chân thường lên chùa Phong Vân trên núi xa, xe máy chạy khoảng tiếng mới đến nơi. Sư trụ trì xưa cũng lang bạt trần ai, sau thất cơ lỡ vận lên chùa trú thân, duyên nghiệp sao ở lại tu luôn*” [8], “*Sáng sớm, lúc vợ còn ngủ sâu, sau giờ xem kinh và lập thiền, Chân*



Cảm quan Phật giáo chính là sự cảm nhận thông qua nền tảng nhận thức của Phật giáo về sự tồn tại của vạn vật trong vũ trụ.

lợi sưng lên chùa Phong vân dự tuần trà sớm với Sư trụ trì. Sư dẫn Chân dạo khắp khuôn viên, trèo lên cả những ngọn núi vây quanh đều được đặt tên” [9]. Qua cách miêu tả chùa Phong Vân của Nhụy Nguyên chúng ta có thể tưởng tượng được khung cảnh chốn thiền môn tĩnh mịch đến nhường nào, tác giả đã miêu tả một khung cảnh hết sức thơ mộng và huyền diệu. Với không gian tu hành, chốn chùa chiền Phật giáo, Nhụy Nguyên cũng đã khắc họa nên các không gian mang màu sắc Phật giáo như: **không gian thiền thất** trong chùa Phong Vân, nhằm miêu tả sự trang nghiêm của thế giới tu hành nhà Phật, mà người đời ít ai trải nghiệm: *“Chân cúi lạy Sư rồi thẳng vào thất. Sư trụ trì giao bình nước cho một đệ tử. Chân và Sư đối diện. Thưa Sư. Con đến thông công án. Giải được hay không sáng nay con cũng dứt nhà ra đi” [10].* Thiền thất là một không gian chuyên tu của các hành giả muốn nhập thất tu luyện. Thiền thất là biểu tượng của một sự thoát tục với trần thế, không còn vướng bận với duyên trần. Nhụy Nguyên sử dụng không gian Thiền thất trong tác phẩm của anh, như muốn cho nhân vật của mình có nơi để thoát lên về thoát tục, đây đỉnh cao tư tưởng giải thoát lên cao cũng là để cho người đọc ngầm hiểu ra vấn đề ranh giới giữa mê và ngộ; giải thoát và luân hồi; thoát tục và trần tục... Thiền thất chính là yếu tố mang

lại cho không gian nghệ thuật trong truyện ngắn của Nhụy Nguyên thêm phần hấp dẫn và đặc sắc hơn. Bởi vì, cũng chính thiền thất là nơi mà Sư trụ trì với Chân - thông công án thiền, sự chứng ngộ của Chân được Nhụy Nguyên sắp đặt trong một không gian tu hành (thiền thất) đó là một điểm đặc sắc trong nghệ thuật sáng tạo của Nhụy Nguyên. Cuối truyện, người đọc còn bắt gặp thêm một ngôi chùa ngoài hải đảo, có lẽ nào đó là một nghệ thuật chuyển cảnh không gian trong truyện, nhằm mang lại những ấn ý mà tác giả muốn gửi gắm đến cho bạn đọc. Sự tương đồng của ngôi chùa trên núi và ngôi chùa ngoài đảo là gì? Đó là sự yên tĩnh và tách biệt với thế gian. Vậy còn nó có sự đối lập gì, theo chúng tôi ngôi chùa ngoài đảo mang một không gian mênh mông bao la, giúp cho nhân vật thả hồn với mây trời, quên lãng chuyện quá khứ, tĩnh tâm để tu luyện. Khi quang cảnh bao la mênh mông, lòng người cũng không còn eo hẹp. Nhụy Nguyên đã tạo ra một dấu ấn đặc sắc trong phong cách nghệ thuật sáng tác, có thể nói anh là một người am hiểu giáo lý Phật giáo và sự chuyển tải thành văn của anh cũng có những ấn ý đến mức đặc biệt.

Bên cạnh đó chúng ta có thể nhìn sâu sắc hơn, Nhụy Nguyên rất khéo léo khi sử dụng không gian Phật giáo, để thể hiện triết lý nhân quả, là nơi bắt đầu của nguyên nhân và kết thúc quả báo, như Nỗ trong truyện *Vung tay chạm đến vô cùng*, là con người si mê, tham lam, không sợ thần Phật, khi chịu những quả báo thì mới bắt đầu cải tà quy chánh, sám hối tội lỗi đã phạm và được tiếp tục sống và làm mọi điều tốt. Thật vậy, Phật giáo luôn lấy từ bi, trí tuệ làm gốc cho sự hành trì tu tập, cho nên chính từ tư tưởng này Nhụy Nguyên đã vận dụng tư tưởng từ bi, trí tuệ của nhà Phật để tạo nên một không gian bao dung, không gian cứu rỗi các nhân vật của anh. Không gian ấy còn là nơi giúp con người gửi gắm, nguyện cầu những điều mong muốn của bản thân như Nỗ và Nường vì hiểm muộn sinh con nên đến chùa làng để cầu tự, không gian chùa đã là một hình ảnh vốn dĩ quen thuộc với người Việt. Bởi vì nó là một không gian giúp con người trở nên hoàn thiện và tốt đẹp hơn trong cuộc sống.

Những dấu ấn của không gian nghệ thuật ở bình diện không gian Phật giáo được tác giả miêu tả rất nhiều trong truyện ngắn của anh, như không gian chùa trong các truyện ngắn *Trôi trên dòng thời gian trắng xóa; Con mắt nhìn vào; Không thể nói ra; Buông; Dấu chân hải đảo; Máu đang lọc bởi sự lặng yên; Bóng thuyền*

ảnh hiện. Những hình ảnh ngôi chùa đó rất gần gũi với con người, văn hóa Việt Nam. Nói tóm lại, không gian Phật giáo trong truyện ngắn của Nhụy Nguyên là rất nhiều, người đọc có thể bắt gặp rất nhiều ngôi chùa có rõ ràng về tên tuổi lịch sử hiện thực và có những ngôi chùa không tên. Nhìn chung, ở bình diện này, không gian Phật giáo được miêu tả rất rõ nét. Qua đó chúng ta nhận thấy trong truyện ngắn của Nhụy Nguyên, hình ảnh Phật giáo được thể hiện rõ ràng. Không gian chùa chiền của Phật giáo, được Nhụy Nguyên lấy chùa Phong Vân và một số ngôi chùa không tên làm điển hình cho không gian nghệ thuật này. Điều này đã tạo nên bình diện nghệ thuật sáng tác của anh trở nên đặc sắc và đa diện hơn.

THỜI GIAN PHẬT GIÁO TRONG TRUYỆN NGẮN CỦA NHỤY NGUYÊN

Thời gian nghệ thuật là đặc trưng của văn học, là hình thức cảm nhận thế giới của con người với một quan niệm nhất định về thế giới. Thời gian nghệ thuật được Thi pháp học định nghĩa “*Thời gian nghệ thuật là thời gian mà ta có thể thể nghiệm được trong tác phẩm nghệ thuật với tính liên tục và độ dài của nó, với nhịp độ nhanh hay chậm, với các chiều thời gian hiện tại, quá khứ hay tương lai. Thời gian nghệ thuật do được sáng tạo nên mang tính chủ quan, gắn với thời gian tâm lý. Nó có thể kéo dài hay rút ngắn thời gian thực tế. Nó có thể đảo ngược hay vượt tới tương lai*” [11].

Thời gian nghệ thuật phản ánh sự cảm thụ thời gian của con người trong từng thời kỳ lịch sử, từng giai đoạn phát triển, nó cũng thực hiện sự cảm thụ độc đáo của tác giả về phương thức tồn tại của con người trong thế giới. Khảo sát văn xuôi của Nhụy Nguyên, chúng tôi nhận thấy, các bình diện thời gian nghệ thuật, thì thời gian Phật giáo là bình diện thời gian nổi bật nhất. Sự khai triển bình diện thời gian này trong tác phẩm, vừa làm nên nhịp điệu của truyện kể, vừa giúp cho những ẩn ý sâu sắc của tác phẩm được hiện lộ hơn.

Xuyên suốt tập truyện ngắn *Trôi trên dòng thời gian trắng xóa* của Nhụy Nguyên, chúng ta bắt gặp những câu chuyện về sinh tử, ranh giới của sự sống chết, sự vô thường chớp nhoáng, những hình ảnh ấy thể hiện cho thời gian nhanh chóng “sát na vô thường” của Phật giáo. Thời gian đối với Phật giáo là sự biến chuyển, vô thường. Ở đây, Nhụy Nguyên đã chuyển tải được những quan niệm thời gian này vào từng câu chuyện trong truyện ngắn của anh.

Thời gian theo quan niệm của Phật giáo được tính theo khái niệm sát na hơi thở (là thời gian ngắn nhất) và A tăng kỳ kiếp (là thời gian dài nhất)... Sự vô thường, tuổi già, bệnh tật không bao giờ hứa hẹn thời gian với chúng ta, chúng có thể đến bất chợt lúc nào mà chúng ta không thể nhận biết trước được. Bởi vì cuộc đời vốn vô thường, nên chúng ta không biết chắc rằng có còn sống ở sát na sau hay không? Nếu một tai nạn xảy ra và cướp đi mạng sống này thì mạng sống của chúng ta được ví như hạt sương rơi. Những ý niệm của chúng ta sẽ thay đổi rất nhanh trong từng sát na. Để hiểu nghĩa cụ thể của từ sát na, chúng tôi xin giải thích như sau:

Sát-na, “chữ Hán 刹那, âm dịch là *xoa nó* 叉拏, ý dịch là *niệm, niệm khoảnh* (念頃, khoảnh khắc của niệm). Ở Ấn Độ, nó được dùng như là đơn vị biểu thị thời gian ngắn nhất. Thông thường người ta cho rằng đối với một người có sức mạnh thì trong một giây lát đã trải qua 65 sát na. Theo đó, ta thấy 1 sát na là 1/75 giây, thể hiện thời gian ngắn đến nỗi không thể có cảm giác biết được” [12]. Theo Abhidhamma Mahāvibhāsa (Đại Trí Luận) sát na được giải thích một cách rõ ràng như sau: “*Vạn pháp luôn luôn biến đổi, không một vật gì có thể tồn tại trong hai sát na liên tiếp*”. Một ngày 24 giờ được tính bằng sáu ngàn bốn trăm tỷ, chín vạn, chín ngàn, chín trăm tám mươi sát na.

Qua đó chúng ta thấy, sát na là một trạng thái trôi qua rất nhanh, nhanh đến nỗi người thường không thể cảm nhận được. Trong kinh, Đức Phật cũng rất nhiều lần sử dụng danh từ sát na để chỉ cho kiếp người vô thường nhanh như từng sát na. Nhụy Nguyên cũng vậy, anh am hiểu tinh thông giáo lý Phật giáo nên anh đã sử dụng từ sát na để chỉ cho sự nhanh chóng trong giây phút qua bài thơ thiền: “*Ngồi thiền đợi cả không trung, Sát na chánh niệm vô chùng tạp ngôn*” [13]. Sát na chánh niệm không chùng tạp ngôn, nhằm ý nói đến hành giả khi ngồi thiền, nếu không tập trung cao độ, rất dễ bị vọng tưởng tạp ngôn, mà vọng tưởng Nhụy Nguyên mượn thời gian Sát na để biểu thị cho thời gian ngắn nhất, vô thường nhất trong tâm con người luôn luôn biến chuyển không ngừng.

Thời gian trong Phật giáo còn được hiểu qua góc độ tư tưởng vô thường, vạn vật vô thường, con người vô thường. Vô thường từ ý niệm, vô thường đến hành động, nó luôn luôn dịch chuyển không ngừng, đó được xem là một khái niệm về thời gian nhanh vụt của Phật giáo. Trong bình diện này, chúng tôi muốn nhấn mạnh

thời gian vô thường theo quan niệm của Phật giáo. Thời gian vô thường biến chuyển theo từng sát na, còn được biểu hiện ở trạng thái tâm lý nhân vật, điển hình trong truyện ngắn *Bóng thuyền ánh hiện*, như: “*Khoảnh khắc tâm tôi trong lặng không khởi ý niệm, từ đâu rơi xuống một thông điệp: Nàng không thể dối thêm nữa. Không ai nói dối với linh hồn bao giờ. Tôi liền quay lại bờ sông. Kia rồi. Nơi những que nhang vừa tàn lụi, đứng như lời hứa trên mảnh giấy đã thành tro: Nàng để lại cho tôi một con thuyền*” [14]. Đoạn văn trên, được tác giả dùng từ “*khoảnh khắc*” để miêu tả về ý niệm của nhân vật kể chuyện độc thoại nội tâm. Trong truyện ngắn *Buông* cũng sử dụng khoảnh khắc vô thường để tả về vị Sư giáo hóa cho Phật tử bằng những lời chánh pháp: “*Khoảnh khắc hiếm hoi tưởng Sư phải nói khác những lời ở chánh điện trước nhiều Phật tử; hay Sư vẫn dùng chánh pháp để đẩy lùi vọng tưởng. Con người phải hướng nội, biết khước từ hư danh, nhẫn nhục siêu phàm làm hiền thánh*” [15]. Những khái niệm về thời gian của Phật giáo được tác giả sử dụng một cách tinh luyện, uyển chuyển vào tác phẩm. Đôi khi người đọc lướt qua cũng khó cảm nhận được thời gian trong văn xuôi của Nhụy Nguyễn lại mang một khoảnh khắc, sát na ngắn nhất như thể theo quan niệm của Phật giáo. Bởi vì, vốn dĩ sát na và vô thường là hai khái niệm về thời gian nhỏ nhất, mà chúng ta cũng khó thể nhận biết được.

Tâm thức của các nhân vật còn thay đổi suy nghĩ nhanh chóng theo quan niệm thời gian sát na của Phật giáo, như trong *Mãn nói*: “*Họ dắt nhau trong bóng đêm, tôi thấy nụ cười lóe trên đôi môi xinh của cô gái. Chính nụ cười ấy khiến tôi chững lại, thay đổi suy nghĩ*” và truyện ngắn *Về những đỉnh tuyết mù*: “*Phải chăng khoảnh khắc thấy Việt, trái tim Nhon rung động làm rơi lưỡi chàm*”. Những nội dung trên đây, đã góp phần giúp cho thời gian nhanh chóng của Phật giáo thêm phần rõ ràng đặc sắc hơn.

Tóm lại, thời gian theo quan niệm của Phật giáo trong truyện ngắn của Nhụy Nguyễn là khoảng thời gian chớp nhoáng, vụt mắt, nhanh chóng như khái niệm sát na. Thể hiện cao triết lý vô thường của Phật giáo trong văn xuôi, thời gian sát na như là yếu tố hỗ trợ cho dụng ý của nhà văn khi chuyển tải tư tưởng Phật giáo đến với văn học. Có thể nói, bình diện nghệ thuật này đã góp phần đặc sắc cho nghệ thuật sáng tác của Nhụy Nguyễn, giúp cho độc giả ngộ nhận được nhiều giá trị nhân sinh trong cuộc sống.

KẾT LUẬN

Thế giới nhân vật trong truyện ngắn của Nhụy Nguyễn được xem là cam chịu, và không dám đối diện với những thử thách, mất mát của cuộc đời, cho nên tư tưởng giải thoát đã giúp cho họ một con đường để giải thoát khổ đau. Bằng con mắt tinh tường và thiên vị, nhà văn đã miêu tả một thế giới nhân vật mang màu sắc Phật giáo, để thể hiện những giá trị nội dung tư tưởng Phật giáo trong tác phẩm của mình. Bên cạnh những thành công về nội dung, tư tưởng; Với nghệ thuật, Nhụy Nguyễn mang một dấu ấn đặc sắc làm nên một thế giới nghệ thuật đậm chất Phật giáo, với không gian, thời gian Phật giáo. Những yếu tố không gian chùa chiền, thời gian Phật giáo đã làm nên một đề tài Phật giáo đặc sắc trong nghệ thuật sáng tác của Nhụy Nguyễn.

Có thể nói, văn xuôi của Nhụy Nguyễn được đánh giá ở vị trí cao trong mảng văn học Phật giáo. Dưới giác quan của người viết, Nhụy Nguyễn như là một yếu tố đại diện cho văn học Phật giáo đương đại. Bởi lẽ, văn xuôi của anh không chỉ dừng lại ở mặt ngôn từ để miêu tả những yếu tố Phật giáo, mà còn chuyển tải nhiều triết lý, tư tưởng, giáo lý kinh điển, phương pháp tu tập chuyển hoá khổ đau thành hạnh phúc trong tác phẩm của anh.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

- * ĐĐ.Th.S. Thích Quảng Thông (Thạc sĩ Phan Công Việt): Thành viên Trung tâm Biên phiên dịch Tư liệu Phật giáo Quốc tế - Chùa Long Hưng, Đông Anh, TP Hà Nội.
- [1] Thích Nhất Hạnh, *Suối nguồn hạnh phúc đích thực là đâu*, 2007 <https://phattrongtam.net/thien-su-thich-nhat-hanh-suoi/>.
- [2] Thích Nhất Hạnh, *Tlđđ*, 2017.
- [3] Nhụy Nguyễn, *Trôi trên dòng thời gian trắng xóa*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr.12-13.
- [4] Nhụy Nguyễn, *Sđđ*, 2018, tr.46.
- [5] Nhụy Nguyễn, *Sđđ*, 2018, tr.49-50.
- [6] Nhụy Nguyễn, *Sđđ*, 2018, tr.25.
- [7] Dẫn theo Trần Thị Mai Nhân, *Vấn đề tâm linh trong tiểu thuyết Việt Nam thời kỳ đổi mới*, 2008 <http://www.tapchisonghuong.com.vn/tap-chi/c113/n905/Van-de-tam-linh-trong-tieu-thuyet-Viet-Nam-thoi-ky-doi-moi.html>
- [8] Nhụy Nguyễn, *Sđđ*, 2018, tr.28.
- [9] Nhụy Nguyễn, *Sđđ*, 2018, tr.29-30.
- [10] Nhụy Nguyễn, *Sđđ*, 2018, tr.34.
- [11] Trần Đình Sử, *Những công trình lý luận và phê bình văn học*, Nxb Giáo dục Hà Nội, Hà Nội, 1998, tr.83.
- [12] Thích Nguyên Tâm, *Từ điển Phật học tinh tuyển*, Nxb Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh, 2013, tr.1189.
- [13] Nhụy Nguyễn, *Sđđ*, 2018, tr.32.
- [14] Nhụy Nguyễn, *Sđđ*, 2018, tr.65.
- [15] Nhụy Nguyễn, *Sđđ*, 2018, tr.85.



Ngủ đi em
Trời còn chưa sáng kịp
Thế thái nhân tình
Cũng chỉ thế mà thôi.

Nghĩ với suy
Nước mắt với nụ cười
Mới vụt thoáng
Rồi rút về quá khứ.

Hãy ngủ đi
Khi đàn chim chưa hót
Khi ông mặt trời
Chưa lộ dạng bình minh.

Hãy ngủ sâu
Mơ một giấc mộng lành
Đời chưa đẹp
Rồi thì đời sẽ đẹp.

Mưa ướt nhẹp
Còn lòng thì lép kẹp
Ngã xô đời
Cũng đổ ky đào ba.

Mãi vững tin
Vẫn là em vốn là
Em sẽ bước
Nơi em từng vấp ngã.

Đợi nắng buông xả
Nắng soi rọi lòng em
Em hãy ngủ đi
Trời còn chưa kịp sáng!

Hãy

ngủ

đi

HOÀI TỊNH



PHẬT GIÁO
KHOA HỌC
& TRIẾT LÝ

Hiểu về chữ “Bạn” trong Đạo Phật



Tỳ kheo Thích Nhân Tánh*

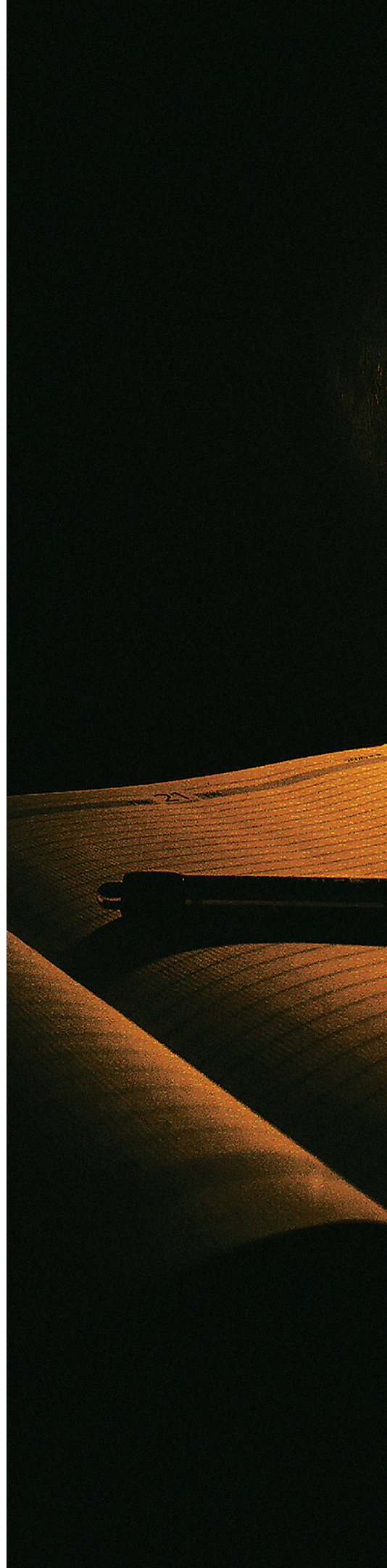
Trên thế gian này, không có bất kỳ sự tồn tại nào mang ý nghĩa độc lập mà có thể xuất hiện, muốn tồn tại được chính là nhờ vào các mối quan hệ hỗ trợ tạo nên, hay theo Phật giáo gọi đó là do nhân duyên hội tụ đầy đủ. Trong cuộc sống, chắc chắn xung quanh mỗi người đều được bao trùm bởi rất nhiều mối quan hệ và một trong những mối quan hệ đặc biệt quan trọng, mà mỗi người đã sinh ra trên đời ít nhiều ai cũng có, đó là bạn bè. Vì sao bạn bè lại quan trọng như vậy? Có lẽ, theo Phật giáo, sự hiện hữu của một người hay con đường tương lai của người đó như thế nào, cao sang hay thấp hèn, thành công hay thất bại, giàu hay nghèo,... đều phụ thuộc vào vô số điều kiện tạo nên, tất cả những điều kiện đó, Phật giáo gọi chung là “Những người bạn”. Vì vậy, những người bạn này đóng vai trò quan trọng, chi phối đến toàn bộ đời sống mỗi chúng ta. Cho nên, chữ “bạn” tưởng chừng như đơn giản nhưng không phải ai cũng thấu hiểu đúng ý nghĩa thật sự. Bởi theo Phật giáo, nội hàm chữ “bạn” vượt ngoài định nghĩa thông thường của thế gian.

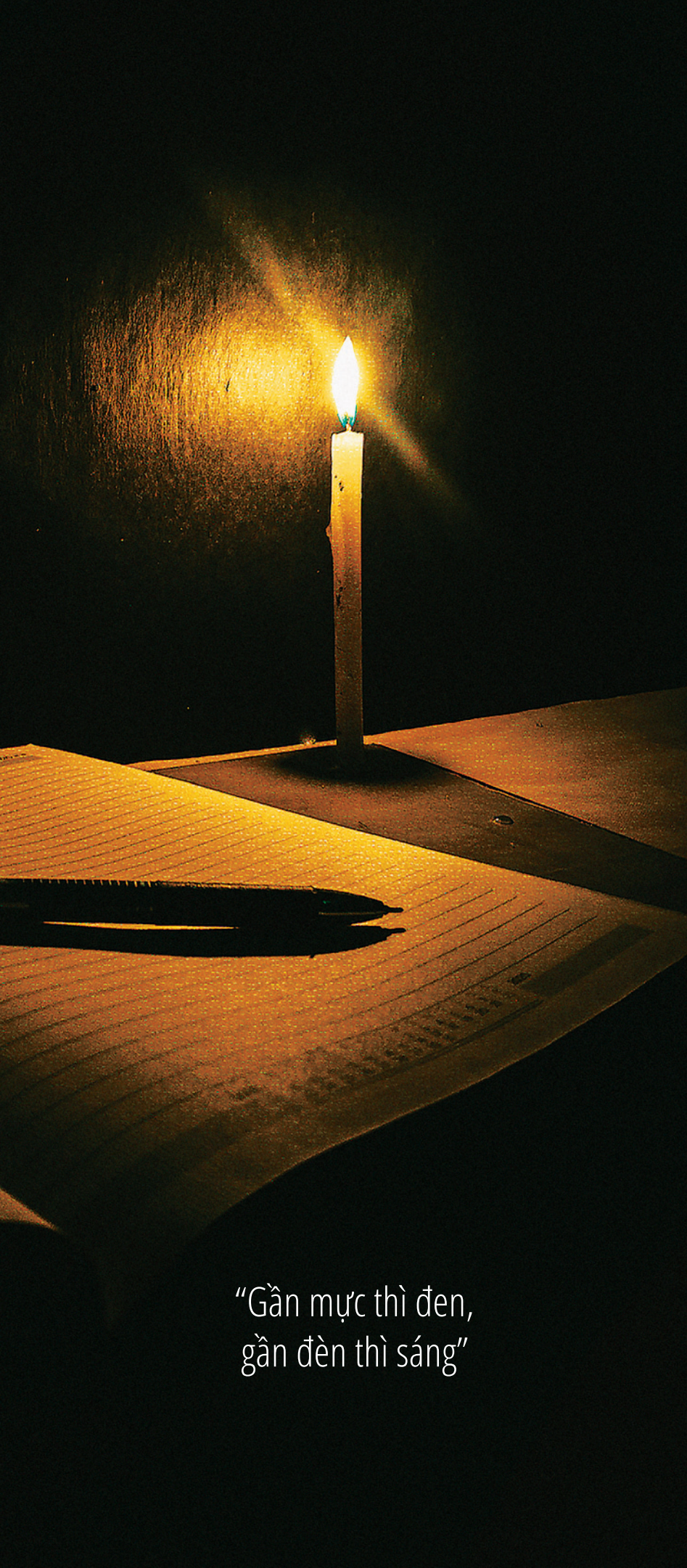
Đề rõ hơn, chúng ta cần đề cập đến ý nghĩa chữ “bạn” theo một vài khía cạnh khác nhau.

Ý NGHĨA CHỮ BẠN

Thế gian thường quan niệm, bạn là những người có mối quan hệ xung quanh mình, rất gần gũi, thân thiện, thêm bạn thì bớt thù. Nói đến khái niệm “bạn”, thông thường mọi người còn hiểu theo nghĩa tích cực là những người bạn lành, cùng chung chí hướng, chia sẻ vui buồn với mình. Tuy nhiên, chữ “bạn” ở đây lại mang nghĩa trung lập, bản thân nó chỉ nói lên mối quan hệ giữa người với người, giữa đoàn thể với đoàn thể; tùy theo tính từ, danh từ đi theo nó mà ngữ nghĩa cũng thay đổi khác đi, như: Bạn tốt, bạn xấu, bạn đời, bạn đạo, bạn học, bạn đồng minh,...

Chúng ta có thể hiểu được gì qua lời dạy của cổ đức: “*Ăn cơm có canh, tu hành có bạn*”, hay “*Sanh ra ta là cha mẹ, tác thành ta là bạn bè*”. Giả sử hiểu theo nghĩa thông thường, chữ bạn ở đây hàm nghĩa chỉ cho những người bạn cùng chung chí hướng, những người bạn chí cốt tâm giao, những người bạn hiện hữu bằng xương bằng thịt





“Gần mực thì đen,
gần đèn thì sáng”

luôn song hành bước đi cùng mình trong cuộc sống. Nếu hiểu như vậy, quả thật vẫn chưa thoát lên được nội hàm của những lời dạy trên. Bởi lẽ, không ai có thể đi cùng mình suốt con đường phạm hạnh, dù là người bạn nào chẳng nữa thì cũng chỉ cùng ta đi hết một chặng đường và nhiều nhất là đi hết cuộc đời này. Để vấn đề trên được rõ ràng hơn, có lẽ chúng ta cần quan tâm đến một ngữ nghĩa mới hơn về chữ “bạn” theo lời Phật dạy.

Dưới nhãn quan Phật giáo, chữ “bạn” không đơn thuần để chỉ những người bạn như đã nêu trên mà nó còn hàm nghĩa rất rộng. Trên một phương diện nào đó, chữ “bạn” còn chỉ cho lục thân quyến thuộc của chúng ta, như: Ông bà, cha mẹ, anh em,... Điều này được Đức Phật đề cập đến trong bài kinh *Tương Ưng Bộ, Phẩm Già - Người Bạn* như sau: “*Ai bạn người ở nhà? Bạn ở nhà là mẹ*” [1]. Khách quan mà nói, lục thân quyến thuộc ngoài vai trò huyết thống, đôi lúc còn đóng vai những người bạn đồng hành với ta trong cuộc sống. Như trên phương diện tu học, họ chính là những người bạn đồng tu, đồng học, cùng ta đi trên một chiếc

thuyền giải thoát. Vì vậy, trong các đạo tràng tu học, người ta thường gọi nhau là pháp hữu, đạo hữu, tức là những người bạn pháp, bạn đạo cùng đi chung một chí hướng, một lý tưởng giải thoát. Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là chúng ta nhìn nhau với một thái độ ngang hàng, người nhỏ không kính người trên, con không kính cha,... mà để chúng ta hiểu đúng hơn về ý nghĩa chữ “bạn”.

Có một lần, Tôn giả Ānanda nghĩ thầm, để thành tựu toàn bộ đời sống phạm hạnh của mình thì một nửa là nhờ những người bạn lành, một nửa là tự mình nỗ lực tu tập. Sau đó, Tôn giả Ānanda liền đem suy nghĩ ấy bạch với Đức Phật, Đức Phật mỉm cười hoan hỷ với lời dạy rằng: “Chớ có nói vậy, này Ānanda! Chớ có nói vậy, này Ānanda! Toàn bộ Phạm hạnh này, này Ānanda,

là thiện bạn hữu, thiện bạn đồng, thiện thân tình” [2]. Rõ ràng, qua lời kinh Đức Phật xác quyết rằng, toàn bộ đời sống phạm hạnh của chúng ta đều nhờ vào những người bạn lành.

Chính Thái tử Tất-đạt-đa sau 49 ngày đêm thiền định dưới cội Bồ-đề mới viên thành Phật quả. Vậy trong thời gian đó, ai là những người bạn lành giúp Ngài thành tựu đạo quả? Có phải chăng, đó chính là nhờ niềm tin, nhờ tinh tấn, nhờ nguyện lực, nhờ giới, nhờ thiền định, nhờ trí tuệ,... Để hiểu rõ điều này, trong một bài kinh khác, bài kinh *Tương Ứng Bộ, Phẩm Già - Người Bạn* Đức Phật cũng có dạy: “*Cái gì làm người bạn? Tín thành làm người bạn. Công đức tự mình làm, là bạn cho đời sau*” [3]. Rõ

ràng, đoạn kinh trên như hàm ý minh chứng rằng, chính niềm tin, công đức Ba-la-mật nhiều đời tu tập Giới, Định, Tuệ,... là những bạn lành giúp Thái tử Tất-đạt-đa tiến lên quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác ngay trong kiếp cuối cùng của Ngài. Như vậy, dưới góc nhìn tổng thể của Phật giáo, chữ “bạn” ở đây còn được hiểu là toàn bộ những gì ta thấy, ta nghe, ta nghĩ, ta cảm, ta xúc chạm và ta suy tư hay nói gọn hơn, đó chính là sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), là đối tượng mà sáu căn của mỗi người luôn chập chờn đón nhận.

Hằng ngày, chúng ta tiếp xúc những gì, nghe đọc những gì, nghĩ cảm những gì, suy tư những gì... đó chính là những “người bạn” của chúng ta. Nếu ta thường xuyên lướt web, đọc báo, xem phim, hay suy tư đầy bất thiện,... thì đây chính là những người bạn đưa chúng ta về cảnh giới sa đọa. Bởi lẽ, khi tiếp xúc với những đối tượng này, chúng không có khả năng giúp chúng ta hướng thượng, ly tham, buông bỏ mà lại gia tăng thêm hận thù, luyến ái, chấp thủ. Trái lại, những

Trên một phương diện nào đó, chữ “bạn” còn chỉ cho lục thân quyến thuộc của chúng ta, như: Ông bà, cha mẹ, anh em,... Điều này được Đức Phật đề cập đến trong bài kinh *Tương Ứng Bộ, Phẩm Già, Người Bạn* như sau: “*Ai bạn người ở nhà? Bạn ở nhà là mẹ*”.



người bạn có khả năng giúp chúng ta hướng thượng, ly tham, buông bỏ như xem kính, nghe pháp, nhớ nghĩ điều lành, ngồi thiền, sống có chánh niệm, có chánh tín,... thì càng ngày những người bạn này sẽ giúp chúng ta tăng trưởng đời sống phạm hạnh. Điều này lại một lần nữa đã được Đức Phật xác quyết qua một bài kinh khác như sau: *“Ta không thấy một pháp nào khác, này các Tỷ kheo, do pháp ấy, các pháp thiện chưa sanh được sanh khởi và các pháp bất thiện đã sanh được đoạn tận, này các Tỷ kheo, như làm bạn với thiện”* [4].

Như vậy, toàn bộ các pháp thiện hay ác đều có thể trở thành bạn của chúng ta, nhưng chính chúng ta lại là người có quyền quyết định nên làm bạn với thiện pháp hay ác pháp. Dù bạn thiện hay bạn ác, thì những người bạn này không chỉ tác động bản thân ngay trong đời sống hiện tại, mà chính nó sẽ theo chúng ta đến tận nhiều đời vị lai. Làm bạn với những pháp thiện, càng ngày chúng ta càng như những đóa hoa tô đẹp cho cuộc đời; bao nhiêu khó khăn gian nan vất vả cũng nhờ làm bạn với thiện pháp mà dễ dàng lướt qua. Cũng chính thiện pháp là người bạn công đức tác động, chi phối, kết thành đời sống tốt đẹp hơn của chúng ta ở các đời sau này.

Trong thời đại công nghệ thông tin tiên tiến như hiện nay, việc tiếp xúc với những điều xấu hay

tốt trên mạng xã hội cực kì dễ dàng. Chỉ cần một cú click chuột, chúng ta có thể truy cập vô vàn trang mạng bổ ích, mang ý nghĩa hướng thượng; nhưng cũng một click chuột đó lại hướng chúng ta đi vào những thế giới tối tăm như đồng nghĩa với vô minh và tội lỗi. Nhưng lạ thay, con người thường có xu hướng chìm theo dục vọng của bản thân, thích tìm đọc những điều xấu hơn là điều tốt và từ đó chúng ta dễ dàng kết bạn với những gì mà chúng ta bắt gặp. Cứ một lần tiếp xúc là một lần mối quan hệ lại được thắt chặt và chính chúng ta là tác nhân cốt cán cho việc làm đó. Lâu dần, việc tiếp xúc đó biến thành hành động, thì cũng chính chúng ta là người phải thọ nhận kết quả. Theo đó mà suy, cuộc đời của chúng ta như thế nào đều tùy thuộc vào việc chúng ta tiếp xúc thường xuyên với đối tượng nào trong đời sống thường nhật. Đâu đó, trong sâu thẳm tâm thức, câu nói từ ngàn xưa: *“Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng”* như mang ý nghĩa minh chứng toàn bộ vấn đề nêu trên. Vì vậy, cuộc đời mỗi

người trở nên “đen hay sáng” đều tùy thuộc vào việc chúng ta tiếp xúc với “mực hay đèn”, bởi chính nó là người bạn của ta vậy. Chúng ta nên thân cận với những người bạn hiền lương, hướng thượng, để càng ngày càng tinh tấn trên con đường giải thoát thâm si.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

* Tỷ kheo Thích Nhân Tánh - Tăng sinh hệ Cử nhân Phật học, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

[1] Thích Minh Châu dịch, *kinh Tương Ưng Bộ*, Chương Tương Ưng Chư Thiên, VI. Phẩm Già, Người Bạn, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2020, tr.998.

[2] Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tương Ưng, tập V*, Đại Phẩm, Chương Tương Ưng Đạo, Phẩm Vô Minh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, 1999, tr.11.

[3] Thích Minh Châu dịch, *kinh Tương Ưng Bộ*, Chương Tương Ưng Chư Thiên, VI. Phẩm Già, Người bạn, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2020, tr.48.

[4] Thích Minh Châu dịch, *kinh Tăng Chi Bộ*, tập I, Chương Một Pháp, Phẩm Làm bạn với thiện, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, 1996, tr.30.



Bài kinh *Tương Ưng Bộ*, Phẩm Già, Người Bạn
Đức Phật cũng có dạy:
*“Cái gì làm người bạn? Tin thành làm người bạn.
Công đức tự mình làm, là bạn cho đời sau”*.

Bất định lượng tử và tri kiến sắc-không



ĐD. Thích Đồng Huy

1. BƯỚC NGOẶT CỦA KHOA HỌC: TỪ XÁC ĐỊNH ĐẾN BẤT ĐỊNH

Năm 1927, Werner Heisenberg [1], một nhà vật lý trẻ vốn là fan hâm mộ của Albert Einstein (đã được truyền cảm hứng từ cha đẻ của thuyết tương đối để từ đó theo đuổi con đường vật lý [2]), đã công bố công trình được xem là một trong những khám phá khoa học vĩ đại nhất thế kỷ XX, nó thậm chí khiến cho ngay chính thần tượng của ông, tức thiên tài Einstein, phải mất cả phần đời còn lại để suy tư mà vẫn không thể chấp nhận [3]: Đó là nguyên lý bất định trong vật lý lượng tử (uncertainty principle).


Nguyên lý này có thể được phát biểu giản đơn cho đại chúng rằng, ta không thể đồng thời xác định được vị trí và vận tốc của một lượng tử, một khi ta xác định càng chính xác giá trị của đại lượng này thì lại càng xác định sai lệch giá trị của đại lượng kia [4]. Erwin Schrodinger [5] đã mô tả nguyên lý trên bằng một thí nghiệm tưởng tượng nổi tiếng về sau được gọi tên là “*Con mèo của Schrodinger*”, với hình ảnh một

chú mèo đại diện cho những hạt hạ nguyên tử (subatomic particles) được nhốt bên trong chiếc hộp có lọ thuốc độc. Chú mèo khi ấy sẽ có trạng thái 50:50 vừa sống, vừa chết cho đến khi nào ta mở chiếc hộp ra, cũng tương tự những hạt lượng tử vừa hiện diện, vừa không hiện diện, tức vừa có vừa không có một vị trí hoặc một tốc độ xác định, cho đến khi ta tiến hành một phép đo đạc [6]. Điều này còn ngụ ý rằng hành vi quan sát của người quan sát đã tạo nên kết quả quan sát; cũng tức là nói, khi ta tiến hành xác định một hiện tượng, tự ta cũng đã can thiệp làm biến đổi hiện tượng đó. Phải chăng, với vật lý lượng tử, khoa học không phải tri thức khách quan, xác định, mà chỉ là thứ tri thức chủ quan và ngẫu nhiên như điều Einstein chất vấn: “*Có phải mặt trăng chỉ tồn tại khi tôi nhìn lên nó?*” [7].

2. PHẢN ĐỐI CỦA EINSTEIN VÀ SỰ LY KHAI HAI ĐƯỜNG LỐI TRI NHẬN THỰC TẠI

Quan niệm ấy về trạng thái bất định lượng tử đã khiến cho “*nhà vật lý cổ điển cuối cùng*” [8] Albert





Đó là khi tri kiến sắc - không
hay nhận thức vô phân biệt của
Phật giáo trở nên đồng điệu với
lý tưởng tìm kiếm một chân lý
khoa học thống nhất.

Einstein không chấp nhận được và liên tục nêu những quan điểm thách thức, phản biện [9] chính thứ lý thuyết mà bản thân ông là người đặt nền móng. Điều thú vị là những ngộ nhận của Einstein trong quá trình phản đối và tranh luận về thuyết lượng tử đã góp phần mở ra những chân trời mới cho học thuyết còn non trẻ này, chính những chất vắn căn cơ của một bậc thầy vật lý thiên tài như Einstein mới làm được điều kỳ diệu: “*Dùng cái sai để hoàn thiện cái đúng*” [10]. Thí nghiệm tương trọng EPR nổi tiếng của Einstein cùng 02 cộng sự [11] chính là một trong những “*sai lầm vĩ đại*” ấy, dù đã bị Niels Bohr [12] - cha đẻ của thuyết lượng tử - phản biện một cách tài tình, nó cũng đã giúp các nhà vật lý lượng tử hiểu rõ và mô tả căn kẽ hơn hiện tượng chồng chập/vướng víu lượng tử (quantum entanglement) [13].

Sự phản đối của Einstein đối với thuyết lượng tử không chỉ đại diện cho sự phân đôi của hai trụ cột vật lý hiện đại là thuyết tương đối - thuyết mô tả chính xác những cái “*vô cùng lớn*” của những vì sao và thiên hà, phát hiện của

$$\Delta x \cdot \Delta p \sim h$$

$$\frac{dA_H}{dt} = \frac{i}{\hbar} [H_H, A_H] + (\partial A_S)_H$$

Werner Heisenberg



Werner Heisenberg (Ảnh: sưu tầm)

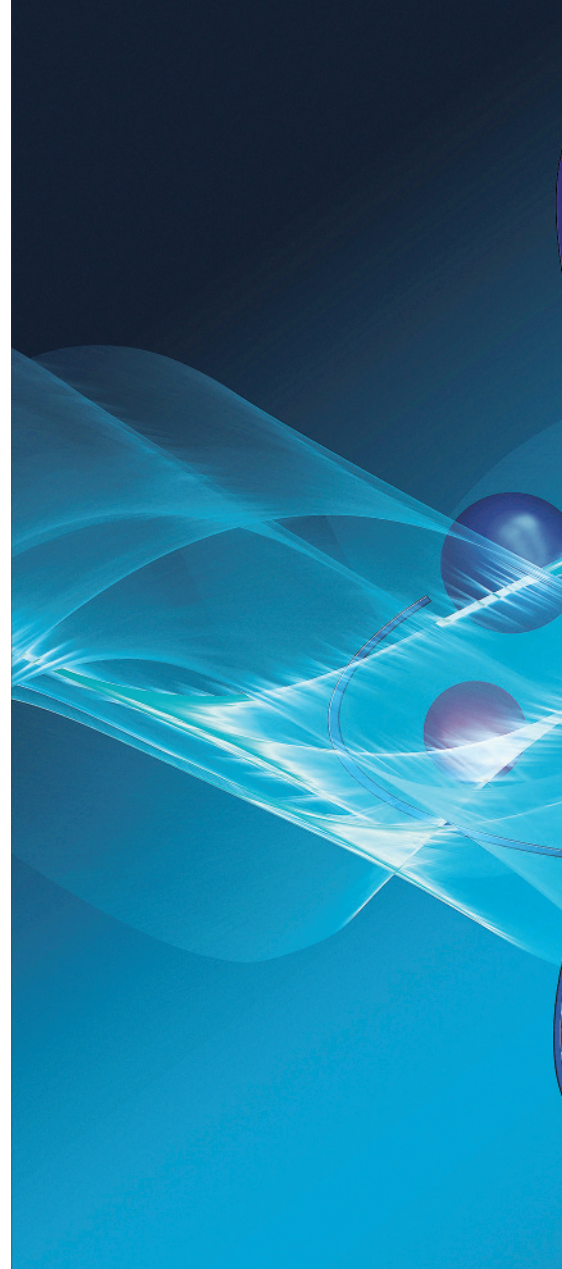
Einstein - và thuyết lượng tử (học thuyết về những cái vô cùng bé của những hạt hạ-nguyên tử) do Niels Bohr, W. Heisenberg là những nhà sáng lập mà sự phân đôi ấy còn đại biểu cho sự ly khai hai đường lối tư duy khoa học, hai cách nhìn về thế giới tự nhiên: Một bên tìm kiếm sự tất nhiên và xác định (Einstein làm Đại biểu) và một bên thừa nhận sự ngẫu nhiên và bất định (tức quan điểm của những vật lý gia lượng tử).

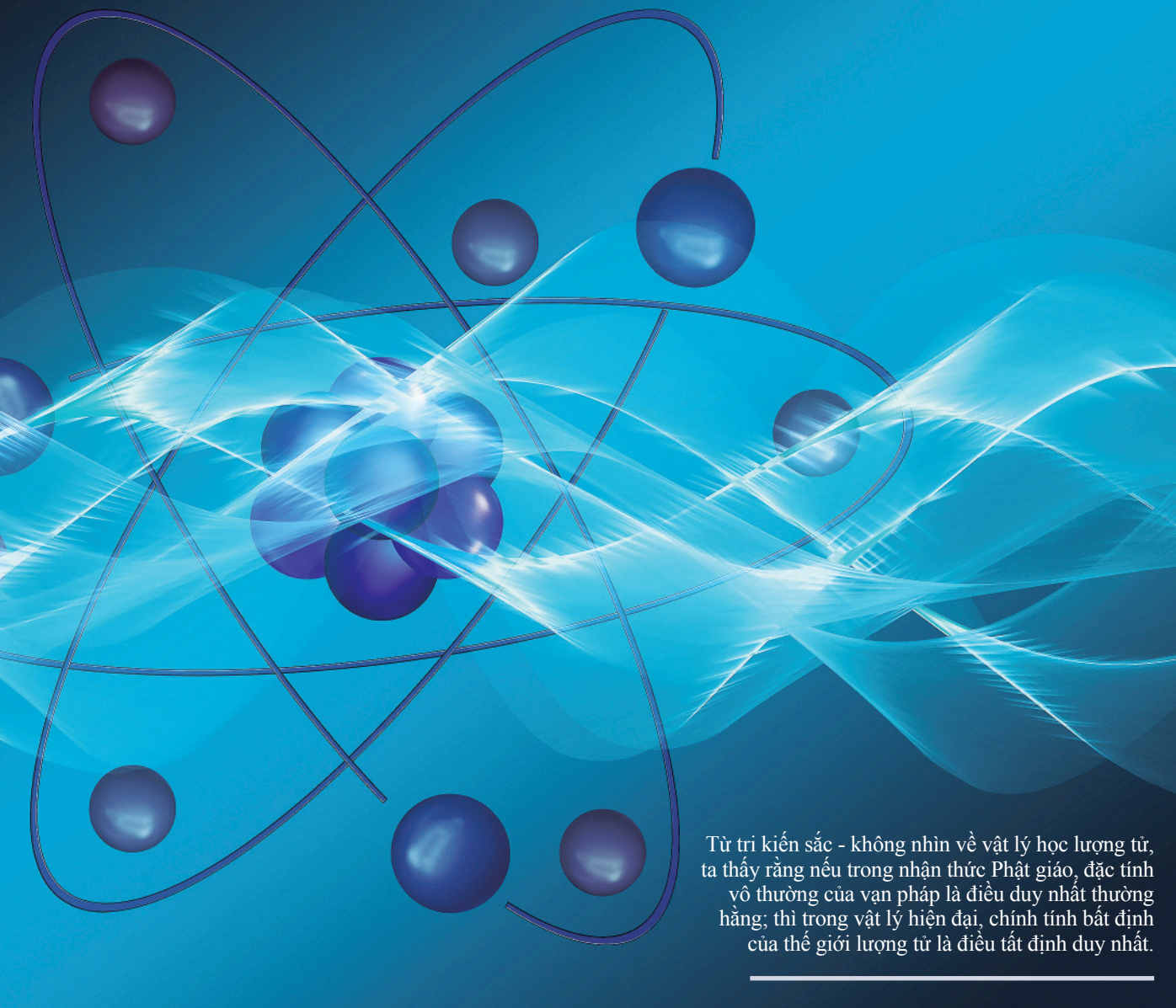
Lập trường của Einstein cũng như của những khoa học gia chủ trương sự tất định cho rằng “Chúa không chơi trò xúc xắc” và xem việc thừa nhận tính ngẫu

nhiên, bất tất chẳng qua chỉ là cách nói để che đậy cho sự bất lực, thiếu hiểu biết trước điều gì đó nan giải [14]. Nhưng giới vật lý lượng tử không phải không cố công tìm kiếm những quy luật xác định, họ chỉ cho rằng đã chứng minh được thế giới vi mô có những hành xử theo quy luật khác hẳn thế giới vĩ mô mà ta sống trong đó. Do đó, những hạt lượng tử vẫn tuân theo các quy luật, nhưng cố nhiên là những quy luật phản trực giác và xa lạ với kinh nghiệm của con người. Vì thế, thậm chí đến Richard Feynman, một trong những nhà vật lý lượng tử xuất chúng nhất, cũng phải lên tiếng rằng: “Tôi

nghĩ không ai có thể hiểu được thuyết lượng tử” [15].

Ngay khi vật lý học hiện đại phân đôi thành hai trụ cột, cũng là khi các nhà vật lý khởi sự tìm kiếm giải pháp hợp nhất, tức một “*Lý thuyết về vạn vật*” (Theory of everything) hay “*Lý thuyết thống nhất lớn*” (The grand unified theory), một “công thức” thống nhất có thể mô tả chính xác, đồng thời cả những cái vô cùng lớn lẫn những cái vô cùng bé. Câu hỏi sơ khởi chính là làm thế nào mọi thứ có thể vừa tất yếu lại vừa ngẫu nhiên? Hay rằng, làm sao một thứ có thể vừa có đó lại vừa không có đó, vừa ở đây, lại vừa ở kia?





Từ tri kiến sắc - không nhìn về vật lý học lượng tử, ta thấy rằng nếu trong nhận thức Phật giáo, đặc tính vô thường của vạn pháp là điều duy nhất thường hằng; thì trong vật lý hiện đại, chính tính bất định của thế giới lượng tử là điều tất định duy nhất.

3. NỀN VẬT LÝ CỦA SỰ NGẪU NHIÊN VÀ BẤT ĐỊNH TRONG CUỘC GẶP GỠ VỚI NHẬN THỨC PHẬT GIÁO

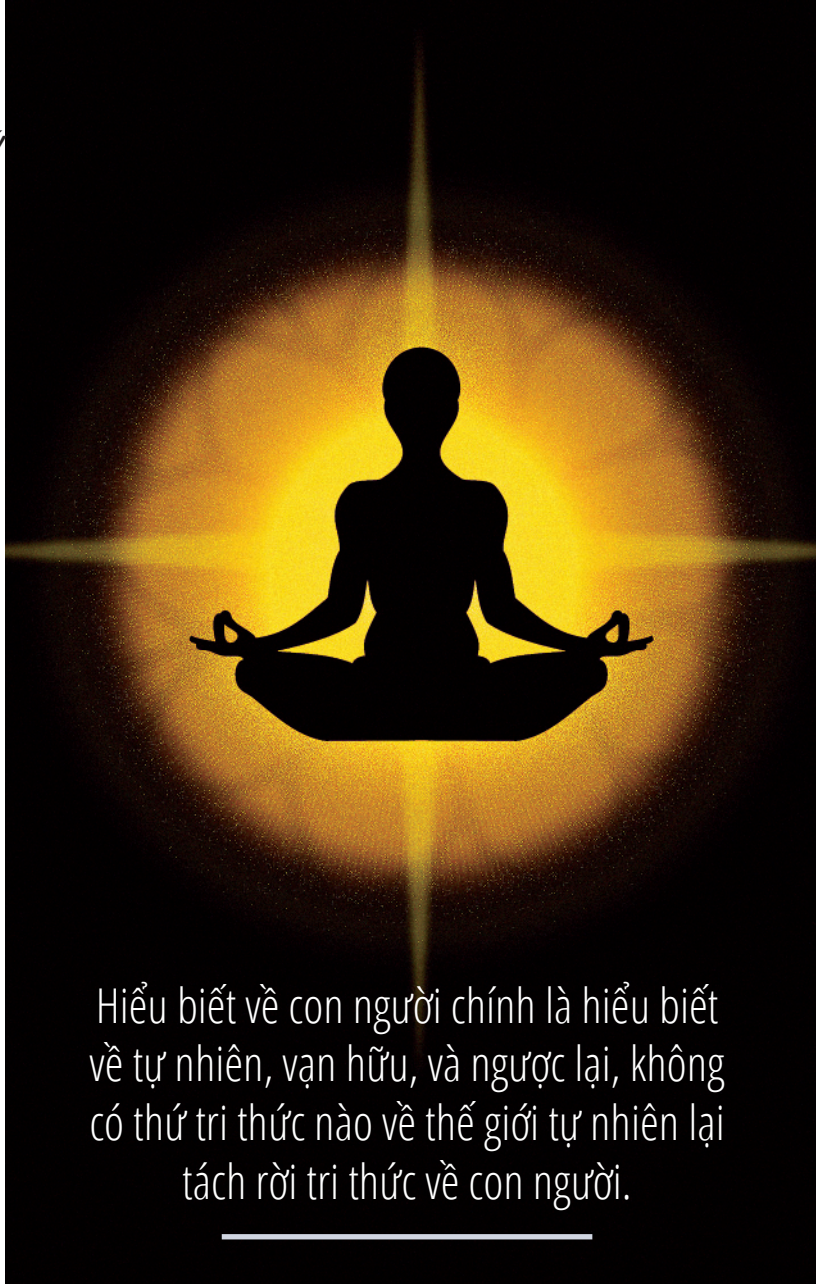
Đó là khi tri kiến sắc - không hay nhận thức vô phân biệt của Phật giáo trở nên đồng điệu với lý tưởng tìm kiếm một chân lý khoa học thống nhất. Nghịch lý EPR của Einstein và hai cộng sự đặt vấn đề rằng thuyết lượng tử đã tự mâu thuẫn khi cho rằng hai hạt quang tử (photon) A và B tuy ở rất xa nhau, không thể “truyền tin” cho nhau mà lại có thể hành xử tương ứng với nhau như thể vẫn đang “giữ liên lạc”. Với cách nhìn ấy, Einstein một cách

chú ý hoặc vô tình đã rơi vào thứ “*chủ nghĩa hiện thực cục bộ*” (local realism), cho rằng mỗi bộ phận thực tại là một phần tử tách rời, độc lập, do đó mỗi hạt lượng tử phải có một toạ độ và quỹ đạo chuyển động xác định, tức có một “*định xứ*” và khi đã tách rời nhau thì không thể có liên hệ với nhau [16]. Trong khi cơ học lượng tử bác bỏ tính “*định xứ*” của thế giới lượng tử. Nói cách khác, hiện thực lượng tử là một chỉnh thể nhất thống và mỗi hạt quang tử A hoặc B là một phần tử liên lạc trong chỉnh thể ấy, không thể bị tách rời, nên chúng không bao giờ “*đứt liên lạc*” với nhau.

Hiện thực đó có thể liên hệ đến lý Duyên khởi của nhà Phật: Có A là vì có B, A không là A nếu B chẳng là B [17]. Hoặc nói như trí tuệ dân gian: Sinh con rồi mới sinh cha, tức rằng cha chỉ là cha khi có con hiện diện và ngược lại. Sự phân biệt A và B, hay cha và con, theo đó phải được hiểu đơn thuần chỉ là sự phân biệt mang tính công cụ, không khác gì sự phân biệt hai đầu của một sợi dây hay hai mặt của một đồng tiền. Tất cả là những mảng không thể tách rời của một tổng thể hiện thực đan xen nối liền trong cái mà Đạo Phật gọi là trùng trùng duyên khởi, tạo nên tính chất tương tức, tương liên,

tương thuộc của vạn hữu, khiến cho ta không thể tác động đến cái này mà không tạo nên biến đổi ít nhiều trong cái kia [18]. Mà từ tri kiến ấy, ta cũng có thể thấy được thứ hiện thực được phát hiện và mô tả gần đây trong “*thuyết hỗn độn*” (chaosism) với ví dụ điển hình về “*hiệu ứng cánh bướm*” (butterfly effect): Một con bướm đập cánh tại Brazil có thể gây nên một cơn bão giữa Thái Bình Dương.

Phật giáo vốn dĩ không hề ôm ấp tham vọng cung cấp một luận thuyết khoa học. Đạo Phật cũng không có nhiệm vụ thay thế câu trả lời của các nhà khoa học cho những phép đo, những phép suy luận đúc kết thành quy luật vận hành của thế giới tự nhiên. Đức Phật và Đạo Phật chỉ có sứ mệnh quan tâm đến con người, tìm kiếm quy luật của kiếp người để đề xuất giải pháp cho những vấn đề của nhân loại, để giải thoát nhân sinh khỏi nỗi khổ niềm đau và xác định con đường đưa đến hạnh phúc, an lạc. Nhưng con người vẫn sống trong thế giới tự nhiên và giới tự nhiên không thể là chính nó nếu không có con người. Sự đồng điệu hay gặp gỡ giữa Phật giáo và khoa học. Vì vậy, sự hội ngộ tất yếu: Hiểu biết về con người chính là hiểu biết về tự nhiên, vạn hữu và ngược lại, không có thứ tri thức nào về thế giới tự nhiên lại tách rời tri thức về con người. Chính từ mối liên hệ ấy, ta thấy luôn có cánh cửa để Đạo Phật gợi ý cho các nhà khoa học về cách nhìn thế giới; khoa học cũng có thể dùng tri thức của mình đóng góp cho nhân sinh, dẫn cho sự tu tập và hành trì Đạo Phật của các Tu sĩ.



Hiểu biết về con người chính là hiểu biết về tự nhiên, vạn hữu, và ngược lại, không có thứ tri thức nào về thế giới tự nhiên lại tách rời tri thức về con người.

Cái nhìn không phân biệt và nhận thức sự tương tức tương thuộc của vạn vật nơi Đạo Phật, vì một cơ duyên đặc biệt, đã đồng thời trở thành cốt lõi của tư duy khoa học hiện đại. Như Đức Đạt-lai-lạt-ma một lần từng hỏi nhà vật lý học trứ danh David Bohm rằng: “*Từ cái nhìn khoa học hiện đại, sẽ có gì bất ổn nếu ta khẳng định tin vào sự độc lập cố hữu của bản thân và vạn vật chung quanh?*”. Bohm đã trả lời dứt khoát: *Cũng như những học thuyết chủ trương chia rẽ con người, như thuyết phân biệt chủng tộc, thuyết phân biệt giai cấp, tất cả đều bắt nguồn từ cội rễ của tư duy phân mảnh, tách rời, xem nhân*

loại như những phân biệt lập của những quốc gia, chủng tộc, giai cấp, chứ không hề là một chỉnh thể cố kết. Những thảm họa trong lịch sử luôn bắt nguồn từ lối tư duy ấy [19].

4. LƯỢNG TỬ VÀ THIÊN QUÁN

Ở Làng Mai, Thiền sư Nhất Hạnh đã khởi xướng một pháp môn Thiền quán gọi là “*phép địa xúc*” (earth touching), xuất phát từ hình ảnh Đức Phật Thích Ca trong đêm Thành đạo đã chạm tay vào mặt đất để đề nghị một sự xác chứng cho hiện thực giác ngộ của Ngài [20]. Đất Mẹ - Mother Earth - trong cái nhìn

của phép quán Làng Mai và có lẽ cũng tương ứng với cái nhìn của Đức Phật trong đêm Thành đạo, là đại diện của muôn loài, của mọi cõi, của vô tận sinh linh trong quá khứ bao gồm cả muôn kiếp các bậc Hiền nhân, Tổ tiên, thậm chí của đời chư Phật quá khứ. Đó là ý nghĩa của phép quán địa xúc, cũng như của sự thực hành lễ lạy khi gieo năm vốc thân mình xuống đất: Sự ấn chứng của “Đất Mẹ” là sự ấn chứng tròn đầy, viên mãn nhất; cũng đồng thời từ sự ấn chứng ấy, cho ta cảm nhận đủ đầy nhất mỗi liên hệ giữa ta với toàn vẹn cõi sống, với vạn vật sinh linh và muôn đời Tổ tiên. Ta thấy mình là một phần không thể tách rời trong dòng truyền thừa nối dài từ bất tận thời gian; và là một mảnh ghép tất yếu trong khoảng vô biên không gian của cõi sống. Bởi thế, làm sao có một cái ngã (self) riêng biệt nào, khi mỗi cá nhân luôn là liên - cá nhân?

Từ tri kiến sắc - không nhìn về vật lý học lượng tử, ta thấy rằng nếu trong nhận thức Phật giáo, đặc tính vô thường của vạn pháp là điều duy nhất thường hằng; thì trong vật lý hiện đại, chính tính bất định của thế giới lượng tử là điều tất định duy nhất. Nhưng lạ thay, khi chấp nhận điều đó rồi thì mọi phân biệt thường - vô thường; bất định - tất định, chẳng còn ý nghĩa gì nữa. Chỉ có một cõi sống mang đặc tính đại đồng và bình đẳng được tạo nên từ sự gắn kết tương liên giữa vạn hữu, vẫn đang tiếp diễn, vẫn đang trôi chảy.

Chú thích:

[1] Werner Heisenberg (1901 - 1976), nhà vật lý và toán học nổi tiếng người Đức, một trong những nhà khoa học tiên phong sáng

lập nên thuyết lượng tử và là chủ nhân giải Nobel Vật lý năm 1932.

[2] Heisenberg từng chia sẻ trong một bài thuyết trình ở Nhà lưu niệm Einstein-Haus (ngôi nhà cũ của Einstein) tại thành phố Ulm, rằng vào năm ông 15 tuổi đã tình cờ đọc được cuốn sách Thuyết tương đối hẹp và rộng mà Einstein viết cho độc giả đại chúng. Quyển sách đã giúp ông hình thành niềm đam mê đặc biệt với vật lý học và định hướng ông quyết tâm theo đuổi lĩnh vực này. Xem trong: Heisenberg, W. (1989). *Encounters with Einstein and Other Essays on People, Places and Particles* (Translation of Tradition in der Wissenschaft). New Jersey: Princeton University Press, pp.107-108.

[3] Einstein từng viết vào năm 1939 rằng: “Tôi chắc giống như con lạc đà, vùi đầu mũi vào bãi cát tương đối, để khỏi phải đối mặt với các lượng tử quỷ quái”. Xem: Nguyễn Xuân Xanh. (2015). *Einstein*. TP.HCM: Tổng hợp, tr.190.

[4] Xem: Bynum, W. (2018). *Lược sử khoa học* (Đức Long dịch). TP. Hồ Chí Minh: Thế giới, tr.270.

[5] Erwin Schrodinger (1887-1961), nhà vật lý học người Áo có nhiều đóng góp quan trọng cho cơ học lượng tử, chủ nhân giải Nobel Vật lý năm 1933.

[6] Về thí nghiệm tưởng tượng “Con mèo của Schrodinger”, Nguyễn Xuân Xanh có phần trình bày tổng quan kèm các phân tích thú vị trong: Nguyễn Xuân Xanh. (2015). *Sđđ*, tr.187.

[7] Nguyễn Xuân Xanh. (2015). *Einstein*. *Sđđ*, tr.194.

[8] Cụm từ “Nhà vật lý cổ điển cuối cùng” do sử gia khoa học F. David Peat gán cho A. Einstein trong tác phẩm *Từ xác định đến bất định: Những câu chuyện về khoa học và tư tưởng của thế kỷ 20*, bản tiếng Việt do Phạm Việt Hưng dịch, Tri thức xuất bản năm 2014

[9] Einstein đã có cuộc tranh luận dai dẳng suốt 30 năm với cha đẻ thuyết lượng tử Niels Bohr và trường phái Copenhagen để phản đối quan điểm của các nhà lượng tử. Xem: Nguyễn Xuân Xanh. (2015). *Einstein*, *sđđ*, tr.187.

[10] Như nhận xét của Niels Bohr về Einstein: “Einstein đã phát hiện ra các mâu thuẫn, và những mâu thuẫn này trở thành động lực thúc đẩy phát triển cho ngành vật lý học. Trong mỗi giai đoạn mới, Einstein là người thách thức của khoa học, và nếu không có những thách thức này, sự phát triển của vật lý lượng tử sẽ bị kéo rất dài ra”. Xem trong: Nguyễn Xuân Xanh.

(2015). *Sđđ*, tr.216.

[11] Về nghịch lý EPR, có thể xem tóm tắt và giải thích của Nguyễn Xuân Xanh (2015) trong Einstein, *sđđ*, tr.200-201; hoặc của Trịnh Xuân Thuận trong: Trịnh Xuân Thuận & Ricard, M. (2017). *Cái vô hạn trong lòng bàn tay: Từ Bigbang đến giác ngộ* (Phạm Văn Thiệu và Ngô Vũ dịch). TP.HCM: Trẻ, tr.103-107.

[12] Niels Bohr (1885-1962) nhà vật lý học người Đan Mạch, sáng lập trường phái Copenhagen và được mệnh danh là cha đẻ của cơ học lượng tử. Ông là chủ nhân của giải Nobel Vật lý năm 1922.

[13] Về những bước tiến của khoa học từ các nỗ lực nghiên cứu nhằm kiểm nghiệm nghịch lý EPR, xem trong: Trịnh Xuân Thuận. (2012). *Vũ trụ và hoa sen* (Phạm Văn Thiệu dịch). Hà Nội: Tri thức, tr.226-227.

[14] Theo Einstein, tính bất định duy nhất “nằm trong sự bất lực của chúng ta hoặc sự thiếu khéo léo tinh tế trong việc đo lường các đặc trưng khách quan”. Xem: Peat, F.D. (2014). *Sđđ*, tr.48.

[15] Trích lại từ: Hawking, S. & Mlodinow, L. (2016). *Bản thiết kế vĩ đại* (Phạm Văn Thiệu và Tô Bá Hạ dịch). TP.Hồ Chí Minh: Trẻ, tr.80.

[16] Einstein từng khẳng định rằng: “Vũ trụ phải được xây dựng bởi những yếu tố hiện thực độc lập”. Xem: Peat, F.D. (2014). *Từ xác định đến bất định...*, *Sđđ*, tr.47.

[17] Như điều Phật nói trong kinh Mười lực thuộc Tương Ứng bộ: “Do cái này có mặt, cái kia có mặt. Do cái này sanh, cái kia sanh. Do cái này không có mặt, cái kia không có mặt. Do cái này diệt, cái kia diệt”. Xem: Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. (1991). *Kinh Tương Ứng 2: Thiên Nhân duyên* (HT. Thích Minh Châu dịch). Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam xuất bản, tr.55-56.

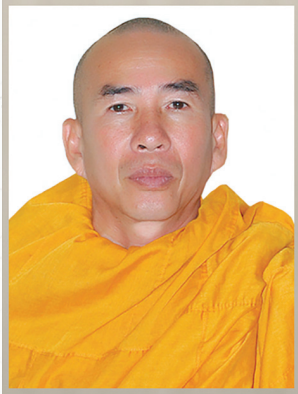
[18] Trong bài *kinh Nước thủy triều dâng trong Tương Ứng Bộ 2*, Đức Phật từng mượn hình ảnh sự liên hệ của nước thủy triều dâng trên biển gây tác động mật thiết đến nước sông, nước hồ, để chỉ đặc tính tương liên, tương tức của vạn vật. Xem: Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. (1991). *Sđđ*, tr.209-210.

[19] Dalai Lama. (2016). *Vũ trụ trong một nguyên tử: Điểm giao hoà giữa khoa học và tâm linh* (Lê Tuyên dịch). TP.HCM: Hồng Đức, tr.72.

[20] Xem thêm lời tựa thiền sư Nhất Hạnh viết cho cuốn *Sám pháp địa xúc*: Sám pháp địa xúc - Làng Mai (langmai.org).

Chùa Thanh Lương

Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang



Chùa Thanh Lương tọa lạc tại trung tâm thị trấn Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chùa được thành lập từ năm 1960 bằng cây lá. Năm 1992 Thượng tọa Thích Giác Tấn được Giáo hội tỉnh bổ nhiệm về làm trụ trì, qua nhiều lần trùng tu chùa Thanh Lương ngày nay là ngôi Già lam trang nghiêm thanh nhã. Tăng Ni, Phật tử về nương tựa, tu học rất đông.

Chùa nằm trên Quốc lộ 80, tuyến đường Rạch Giá – Hà Tiên. Nhiều đoàn khách thập phương khi đi ngang qua cũng ghé vào chùa thắp hương chiêm bái. Nhờ thuận tiện về giao thông nên công tác Phật sự của chùa cũng hanh thông phát triển. Hằng năm chùa Thanh Lương được sự trợ duyên từ quý Phật tử gần xa trong công tác từ thiện, an sinh xã hội ước tính trên 1,5 tỷ đồng. Đặc biệt, đạo tràng tu học Một ngày An lạc tại chùa vào ngày chủ nhật tuần thứ tư của mỗi tháng quy tụ hàng trăm Phật tử về sinh hoạt tu học. Chùa còn tổ chức cúng hội vào ngày 15 và 30 mỗi tháng theo nghi thức hệ phái Khất sĩ. Những ngày lễ hội lớn như tết Nguyên Đán, Rằm tháng Giêng, Đại lễ Phật Đản, Lễ hội Vu Lan... Phật tử địa phương và các nơi về chùa rất đông.



Qua quá trình đọc và theo dõi ấn phẩm Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mỗi tháng 2 số phát hành, Thượng tọa trụ trì đã nhận báo biểu tặng cho quý Phật tử đến tham dự các khóa tu. Từ đó đã tạo nên sự lan tỏa mạnh và yêu thích Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo của đạo tràng Phật tử. Qua đây, đạo tràng đã chung tay cùng với chùa Thanh Lương cúng dường tịnh tài (7,5 triệu đồng) cho mỗi số và cúng dường 10 số liên tiếp để hùn phước in Tạp chí gửi tặng đến chư Tôn đức Tăng, Ni và bạn đọc. Với nghĩa cử cao đẹp này, chùa Thanh Lương đã góp phần chuyển tải tư tưởng, chân lý Phật đà cùng với nét đẹp văn hóa Phật giáo đến rộng khắp tha nhân các giới, góp phần vào công cuộc hoằng pháp lợi sanh của Phật giáo nước nhà.

Chùa Thanh Lương

- Địa chỉ: QL 80, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- Trụ trì: **TT. Thích Giác Tấn.**
- Điện thoại: 0918316388
- Email: chuathanhluong1@yahoo.com.vn



Những chương trình

Phật Sự

Online

Thực hiện



BẢN TIN PHẬT SỰ 20H



BẢN TIN PHẬT SỰ TIẾNG ANH



HOÀNG PHÁP ONLINE



ĐỌC LẠI TẠP CHÍ
VĂN HÓA PHẬT GIÁO



AN CƯ LẠC NGHIỆP



HƯỚNG DẪN CHĂM HOA



CHUYỆN CỬA THIỀN



ĐƯỜNG VÀO NỘI TÂM



NGUYỄN LÂM CON THẢO



PHẬT PHÁP HỎI ĐÁP



PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG



SỐNG NHƯ NHỮNG ĐÓA HOA



CÂU CHUYỆN BÊN TÁCH TRÀ



ĐỒNG VỌNG PHÁP



NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO



NGƯỜI CON PHẬT



LỜI CON DÂNG PHẬT
TRẮNG THÁNG TƯ



TÒA NGÁT HƯƠNG SEN



LỜI PHẬT DẠY

Liên hệ **Live** và đăng tin tức
Chùa Minh Đạo - 12/3 Kỳ Đồng, P.9, Q.3, TP.HCM

Đại đức THÍCH TUỆ TÁNH - 0944 020802
Email: PSOMiennam@phatsuonline.com



Tìm hiểu về chữ hiếu trong đạo Phật

SC. Thích Nữ Liên Định

Mỗi đất nước đều mang một sắc thái văn hóa, phong tục tập quán riêng biệt, nhưng tất cả mọi người sinh ra trên thế gian này lại có cùng điểm giống nhau đó là tinh thần Hiếu đạo. Chữ Hiếu từ xưa cho đến nay mang giá trị vượt khỏi phạm trù không gian và thời gian mà ngôn ngữ khó diễn tả hết về giá trị cao đẹp đó. Hiếu đạo chính là bức thông điệp gửi đến những người con hãy hướng về hai đấng sinh thành để niệm ân giáo dưỡng thiêng liêng của cha và mẹ. Đồng thời, người viết muốn khẳng định rằng Phật giáo có vai trò rất lớn trong việc chấn chỉnh lại nền đạo đức hiện nay đang có chiều hướng tụt dốc trong xã hội.

QUAN NIỆM VỀ CHỮ HIẾU TRONG DÂN GIAN

Nguồn gốc chữ Hiếu vốn không tài liệu lịch sử nào ghi lại, chỉ biết rằng khi chúng ta hiện hữu thì chữ Hiếu đã xuất hiện và lớn dần theo năm tháng; hình thành rất lâu đời không những ở Việt Nam mà còn khắp phương Đông và phương Tây. Mỗi quốc gia đều có nền văn hóa khác nhau, vì vậy

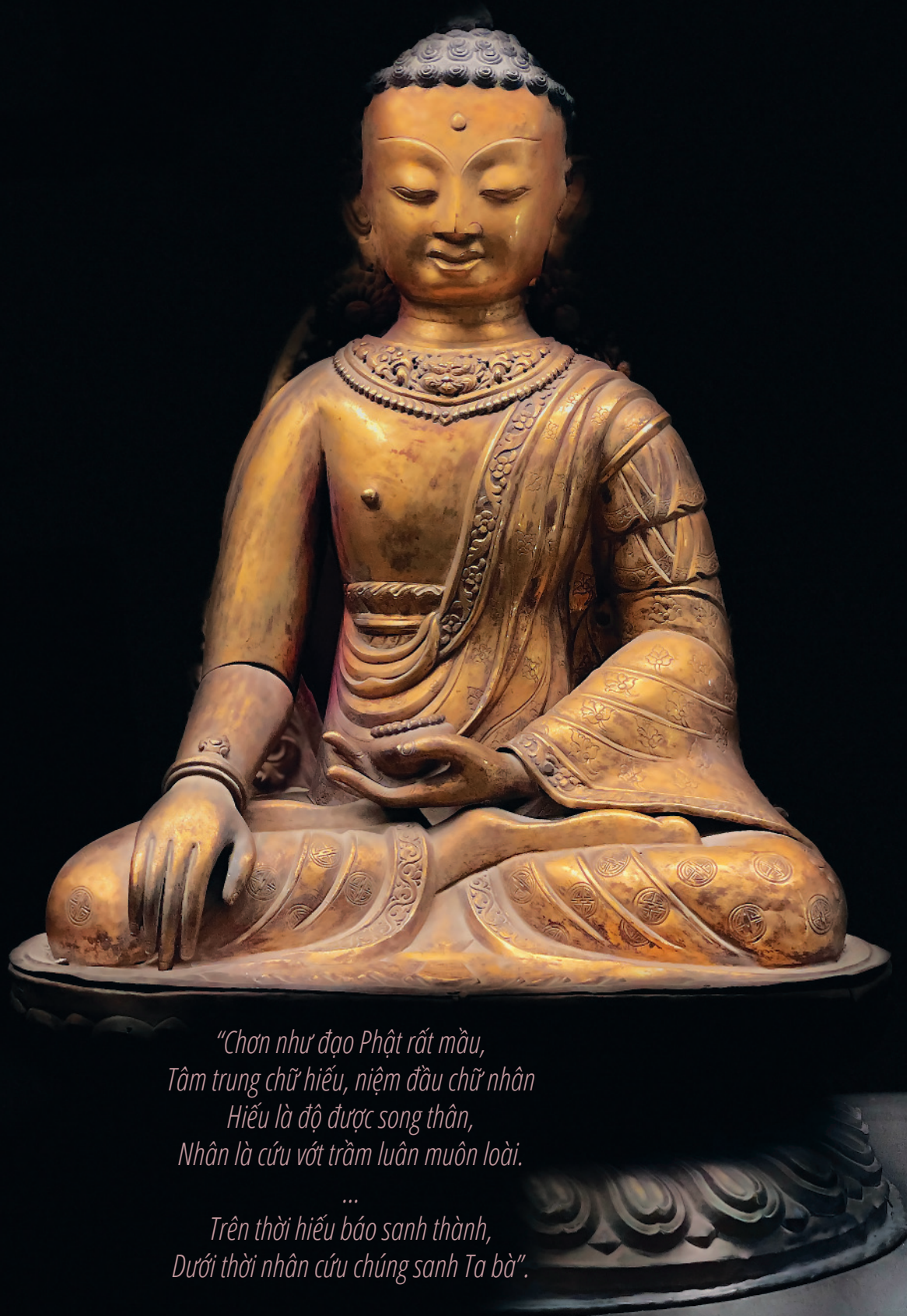
quan niệm chữ Hiếu và hình thức báo hiếu cũng có đôi nét khác biệt. Đặc biệt, ở mỗi giai đoạn lịch sử, khái niệm chữ Hiếu tuy có chút khác nhau về mặt ngữ nghĩa song vẫn luôn đề cao công ơn cha mẹ. Trong tác phẩm “*Lý hoặc luận*”, Mâu Tử cho rằng: “*Nếu làm việc đức lớn, thì không cầu nệ tiểu tiết. Cũng như cha mẹ ngã xuống nước thì cứu cha khỏi chết đuối là đức lớn, còn nắm chân kéo tay, dốc đầu cha để nước trong bụng cha chảy ra hết để cứu cha khỏi chết, tất cả chuyện đó là tiểu tiết*” [1].

Theo quan niệm dân gian Việt Nam, con cái phải hiếu thảo với cha mẹ bằng cách tôn thờ, phụng dưỡng cha mẹ ốm đau sớm tối. Cha mẹ chỉ dạy điều hay điều tốt phải biết vâng lời. Nếu một người không tròn thì làm sao được bạn bè, thầy cô, làng xóm, xã hội,... yêu mến và kính trọng. Tại Việt Nam, mỗi người từ khi sinh ra trên cõi đời, lớn lên và trưởng thành đều nhờ vào ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ. Công lao ấy trải qua bao nhiêu thế hệ vẫn to lớn tựa biển trời, thế nên nghĩa tình ấy được thể hiện qua câu thơ:

*“Đi khắp thế gian không ai tốt bằng mẹ
Gánh nặng cuộc đời không ai khổ bằng cha”.*

Khi nói đến chữ Hiếu chẳng mấy ai lấy làm xa lạ, vì nó đã trở thành truyền thống rất quen thuộc và ăn sâu vào tâm trí ngay khi còn bé, trong những lời hát ru hay câu chuyện cổ tích dân gian mẹ kể. Qua điệu nhạc vắn thơ mộc mạc, nhẹ nhàng âu yếm đó là cả hệ thống triết lý dạy về đạo đức làm người, dạy con người phải biết “uống nước nhớ nguồn” hay “ăn quả nhớ kẻ trồng cây”, nên ở đời trước tiên phải báo đáp công ơn dưỡng dục của cha mẹ. Đây chính là nền tảng đạo đức căn bản nhất để bước vào đời. Dầu thế nào, ngôn từ cũng không thể truyền tải hết công ơn cha mẹ, cho nên chỉ biết mượn điệu nhạc, vắn thơ, ca dao tục ngữ bình dị để biểu lộ tấm lòng chân thành mà người con một đời luôn khắc cốt ghi tâm.

Cha mẹ là đấng sinh thành thiêng liêng vô bờ bến, không có gì so sánh được. Tình yêu thương của cha mẹ đối với con cái là vô điều kiện, chỉ cho đi mà không cần nhận



*“Chơn như đạo Phật rất mầu,
Tâm trung chữ hiếu, niệm đầu chữ nhân
Hiếu là độ được song thân,
Nhân là cứu vớt trăm luân muôn loài.*

*...
Trên thời hiếu báo sanh thành,
Dưới thời nhân cứu chúng sanh Ta bà”.*

lại. Trải qua mấy nghìn năm lịch sử, dù vạn vật có thay đổi nhưng tinh thần Hiếu đạo vẫn giữ nguyên nét truyền thống riêng biệt, trở thành giá trị đạo đức trong thuần phong mỹ tục nước ta. *Truyện Kiều* của đại thi hào Nguyễn Du cũng đề cao đạo Hiếu và xem như là bốn phận đầu tiên của con cái. Thúy Kiều hy sinh hạnh phúc bản thân để làm tròn chữ Hiếu.

*“Duyên hội ngộ đức cù lao
Bên tình bên hiếu bên nào nặng hơn,
Để lời thệ hải minh sơn
Làm con trước phải đền ơn sanh thành”* [2].

Lịch sử bao đời nay, “*Hiếu*” đã trở thành truyền thống giá trị đạo đức cao cả. Trải qua nhiều thế hệ, “*Hiếu*” bao giờ cũng được đề cao. Dù khoa học có phát triển đến đâu, nhưng triết lý làm người của những bậc cổ nhân vẫn bất diệt theo thời gian và hằn sâu trong lòng mỗi chúng ta. Thế nên “*báo hiếu là một quan niệm chính đáng, một hành động hợp lý trong cử chỉ: làm con chúng ta không thể quên được nỗi lao thân khổ thứ của cha mẹ, mài miết lo cho con từ miếng cơm manh áo, có đức rộng tài cao; lo cho con từ khi mới lọt lòng cho đến ngày đầu bạc răng long; không kể gì khó khăn vất vả... Luôn luôn vì nghĩ làm sao cho con mình được thông minh nhân đức mà cha mẹ quên mình đốt nát tội lỗi*” [3].

Vì vậy, Hiếu không phải là những gì nói suông mà phải được cụ thể bằng những việc làm cụ thể như: Quan tâm, chăm sóc và phụng dưỡng mẹ cha,... bằng những hành động cụ thể nhất để cha mẹ yên lòng an hưởng tuổi già. Nhưng dù có làm tất cả cũng không thể

đền đáp hết được công ơn lớn như biển trời ấy. Cho nên, hàng đêm, chúng ta hãy cầu nguyện cho cha mẹ dù còn sống hay đã mất luôn luôn được an lành.

CHỮ HIẾU THEO QUAN NIỆM NHO GIÁO

Trung Hoa vốn nổi tiếng với cách giáo dục uốn nắn con người từ nhỏ. Thông qua đạo Hiếu của Nho giáo, chúng ta càng hiểu rõ hơn về nền văn hóa lâu đời có sức lan tỏa rộng khắp phương Đông. Vì “*Nho giáo đề cập nhiều nội dung, trong đó có nội dung giáo dục tư tưởng “Hiếu” của con người. “Hiếu” là một phạm trù đạo đức của Nho giáo*” [4]. Theo Nho giáo, cách báo hiếu cao nhất là phải lập thân hành đạo, có địa vị trong xã hội. Người con có thành công cha mẹ mới hiển vinh, nở mày nở mặt với dòng họ tổ tiên. Khổng Tử cho rằng thân thể này do cha mẹ sinh ra, người con có Hiếu không được hủy phạm: “*Thân thể, tóc da, đều nhận từ mẹ cha, không được để bị hủy hoại, tổn thương, đó là khởi đầu của chữ Hiếu. Lập thân hành Đạo, lưu danh cho hậu thế, để hiển vinh mẹ cha, đó là tốt cùng của Hiếu*”. Đồng thời: “*Cha mẹ còn sống thì phụng sự cho hợp lễ, mất rồi thì tống táng cho hợp lễ, cúng tế cho hợp lễ*” [5].

Như vậy, theo Nho giáo người con phải thể hiện lòng hiếu kính với cha mẹ bằng cách: “*1. Quý trọng, giữ gìn thân thể do cha mẹ sinh ra; 2. Lập thân dương danh ở đời để vinh hiển cha mẹ; 3. Đối với cha mẹ, phải phụng dưỡng khi còn sống và lo hậu sự cho hợp lễ*” [6]. Thật vậy, Nho giáo là tôn giáo rất coi trọng đến chữ “*Hiếu*”, dù cha mẹ có làm sai cũng không





Đức Phật nói trong kinh Trường Bộ, kinh Giáo Thọ Thi Ca La Việt về bổn phận của cha mẹ cũng có năm trách nhiệm đối với con cái: “Ngăn chặn con làm điều ác; khuyến khích con làm điều thiện; dạy con nghề nghiệp, cưới vợ xứng đáng cho con, đúng thời trao của thừa tự cho con”.

dám trái lời. Không Tử nói: “thờ cha mẹ nên nhỏ nhẹ khuyên can, nếu thấy cha mẹ không theo ý mình thì vẫn cung kính mà không xúc phạm cha mẹ, tuy khó nhọc, lo buồn nhưng không được oán hận” [7]. Vì thế, Hiếu được Nho giáo đặt ở vị trí đầu, Tăng Tử nói: “Hiếu là nét đứng đầu trăm nét. Hiếu cảm đến trời thì gió mưa hòa thuận. Hiếu cảm đến đất thì muôn vật tốt tươi. Hiếu cảm đến người thì phúc lộc thịnh vượng” [8].

Có thể thấy, Nho giáo có một hệ thống giáo dục con người được áp dụng từ xưa đến nay, trong đó luôn đề cao vai trò “*Hiếu đạo*”. “*Hiếu*” như sợi dây vô hình nối kết và thắt chặt tất cả mối quan hệ trong gia đình, biến thành chất liệu xây dựng cuộc sống hạnh phúc. Ngoài ra, chính chữ “*Hiếu*” cũng mang đến những giá trị tinh thần to lớn cho chúng ta.

CHỮ HIẾU TRONG PHẬT GIÁO

Đạo Phật cũng nói đến chữ Hiếu, nhưng với nội dung và ý nghĩa rộng lớn hơn. Qua câu mở đầu trong tập truyện thơ dân gian “*Nam Hải Quan Âm*” đã nói lên điều đó:

*“Chơn như Đạo Phật rất màu,
Tâm trung chữ Hiếu, niệm đầu
chữ Nhân
Hiếu là độ được song thân, Nhân
là cứu vớt trăm luân muôn loài.*

...
*Trên thời hiếu báo sanh thành,
Dưới thời nhân cứu chúng sanh
Ta bà”* [9].

Bên cạnh đó, những lời dạy của Đức Phật về phương pháp tu tập để đi đến giải thoát được thấy rất nhiều trong Kinh tạng Pali của Phật giáo Nguyên thủy. Có thể

thấy, những lời Đức Phật dạy về chữ “Hiếu” thật đầy đủ, sinh động và cụ thể. Điều này đã được Đức Phật tuyên bố trong Kinh Tương Ưng tập I: *“Này các Tỷ kheo, cái gì là nhiều hơn, sữa mẹ mà các người đã uống, trong khi các người lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài, hay là nước trong bốn biển”*. Không phải sữa của mẹ nhiều hơn nước trong bốn biển, mà Đức Phật muốn dạy rằng công ơn của mẹ thật không gì sánh nổi, làm sao đáp đền cho hết. Thật vậy, công ơn cha mẹ không thể dùng ngôn ngữ diễn tả, dù chúng ta có báo hiếu bằng cách nào cũng không đủ.



“Đi khắp thế gian không ai tốt bằng mẹ
Gánh nặng cuộc đời không ai khổ bằng cha”

Trong Phật giáo, đối với người xuất gia việc cạo bỏ râu tóc, tức là hủy hoại một phần mà người đời rất quý để sống đời phạm hạnh. Hàng ngày, mỗi buổi sáng người xuất gia thường sờ lên đầu để tự nhắc nhở mình phải cố gắng đoạn trừ tham, sân, si và hướng đến mục tiêu *“Thượng cầu Phật đạo hạ hóa chúng sanh”*. Đây cũng được xem là một hành động cụ thể để hồi hướng phước báo đến đáng sinh thành của mình, tuy trọn vẹn không bằng vật chất giống thế gian nhưng bằng tinh thần hướng thượng đúng với tính chất triết lý đạo đức của Phật giáo.

Qua đó, chúng ta thấy được Đạo Phật là đạo nhập thế không rời xa thế gian. Vì vậy, kinh Phân Biệt kể rằng, Đức Thế Tôn thường nhắc nhở đến công ơn cha mẹ Ngài: *“Ta trải qua nhiều kiếp tinh tấn nay mới thành Phật, toàn là công ơn của cha mẹ Ta. Vậy nên, người muốn học đạo không thể tinh tấn hiếu thảo với cha mẹ”*. Do đó bổn phận của người con đối với đáng sinh thành đáng

được cung kính và cúng dường, tất cả những điều đó Đức Phật đã dạy trong rất nhiều Kinh điển. Ngoài ra, trong kinh Giáo Thọ Thi Ca La Việt chỉ rõ năm trường hợp người con phải phụng dưỡng cha mẹ như phương Đông: *“Được nuôi dưỡng, tôi sẽ nuôi dưỡng lại cha mẹ; tôi sẽ làm bổn phận đối với cha mẹ; tôi sẽ gìn giữ gia đình và truyền thống; tôi bảo vệ tài sản thừa tự; tôi sẽ làm tang lễ khi cha mẹ qua đời”* [10]. Vì vậy, Đức Phật đã nói người nào thành kính nuôi nấng, phụng dưỡng mẹ cha sẽ hưởng những công đức tốt lành do lòng hiếu dưỡng đem lại.

Đức Phật đã liệt kê những điều đó vào năm tội ngũ nghịch, trích trong kinh Tăng Chi Bộ, tập 1, trang 738: *“Có năm nghịch tội này, này các Tỷ kheo, đưa đến đọa xứ, đưa đến địa ngục, không có thể chữa trị. Thế nào là năm? Đoạt mạng mẹ, đoạt mạng cha, đoạt mạng vị A-la-hán, với ác tâm làm Như Lai chảy máu, phá hòa hợp Tăng”* [11]. Chữ “Hiếu” trong Phật giáo mang giá trị quan

trọng và cao quý đối với chúng ta. Không chỉ trong phạm vi “Hiếu đạo” nhỏ hẹp mà còn chứa đựng đạo đức mang tính “Chân-thiện-mỹ” để ứng dụng vào cuộc sống, ngoài bản thân còn đem đến lợi ích cho tha nhân, gia đình và xã hội. Điều này cho chúng ta thấy đạo đức Phật giáo là nếp sống hướng thiện không những đề cao vị trí con người mà còn đưa con người tiến đến con đường giải thoát ở hiện tại. Như trong kinh Pháp Cú 183, Đức Phật có dạy: *“Không làm mọi điều ác Thành tựu các hạnh lành Tâm ý giữ trong sạch Chính lời chư Phật dạy”* [12].

Thật vậy, đạo đức Phật giáo không những được thể hiện qua luật nhân quả, nghiệp, vô ngã... mà giáo lý nhà Phật còn chỉ ra cái khổ, nguyên nhân khổ, sự diệt khổ và con đường đoạn tận khổ đau. Do đó, Đức Phật tuyên bố: *“Chư Tỷ kheo, xưa cũng như nay, Ta chỉ nói lên sự khổ và sự diệt khổ”*. Đạo Phật không những chỉ rõ con đường khổ đau của con

người, mà còn khích lệ chúng ta làm lành tránh dữ, giữ gìn ba nghiệp thân khẩu ý được thanh tịnh. Bên cạnh đó, Đức Phật dạy: “Con người là chủ nhân của mình, là hòn đảo của tự thân”. Vì vậy, khổ đau hay hạnh phúc là do chính mình quyết định.

4. CHỮ HIẾU TRONG XÃ HỘI NGÀY NAY NHƯ THỂ NÀO?

Trong bối cảnh toàn cầu hóa cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ đang chóng mặt, con người cũng chạy đua với thời gian mà quên đi bổn phận và trách nhiệm hiếu thảo với ông bà, cha mẹ. Phải chăng sự tác động của nền công nghệ 4.0 đã làm con người quên đi những truyền thống xưa, chỉ biết lao đầu vào những thứ hiện đại? Bên cạnh đó, chúng ta phải đối mặt với những vấn đề tiêu cực như tệ nạn xã hội, sự suy thoái trầm trọng về giá trị đạo đức, nhất là chữ “Hiếu” đang bị xói mòn bởi lối sống thực dụng, trọng về vật chất hơn tình cảm. Tuy nhiên, làm tròn chữ “Hiếu” ngoài việc nuôi dưỡng, cúng dường cha mẹ với của cải vật chất, tiền bạc,... tất cả những điều đó vẫn chưa đủ. Vậy mà trên thực tế vẫn có không ít những câu chuyện thương tâm mà chúng ta được nghe qua từ các phương tiện truyền thông đưa tin vẫn đang diễn ra hàng ngày như: Con cái mắng chửi cha mẹ, anh em đùn đẩy nhau không chịu nuôi cha mẹ, thậm chí đánh cha giết mẹ... Phải chăng giới trẻ bây giờ sống quá ích kỷ, thờ ơ, chỉ nghĩ cho bản thân mà không nghĩ đến người khác. Vì thế, việc quan tâm chăm sóc cha mẹ trở thành gánh nặng nên nói gì đến chữ hiếu. Có bao giờ chúng ta đặt mình vào vị trí

của cha mẹ chưa? Thật vậy, cha mẹ đã hy sinh tất cả để cho các con nên người, thậm chí dầu cho có phạm tội chỉ mong con đầy đủ. Trong kinh Vu Lan có đoạn: “Con còn nhỏ phải lo săn sóc *Ấn đấng cay, bùi ngọt phần con Phải tắm, phải giặt, rửa trôn Biết rằng dơ dáy mẹ không ngại gì*”.

Vì vậy, Đức Phật nói trong kinh Trường Bộ, kinh Giáo Thọ Thi Ca La Việt về bổn phận của cha mẹ cũng có năm trách nhiệm đối với con cái: “*Ngăn chặn con làm điều ác; khuyến khích con làm điều thiện; dạy con nghề nghiệp, cưới vợ xứng đáng cho con, đúng thời trao của thừa tự cho con*”. Vì thế, cha mẹ không chỉ nuôi dưỡng con cái đến trưởng thành mà còn phải có trách nhiệm dạy dỗ con trở thành người có ích trong xã hội. Qua đó, là người xuất gia học Phật, trước hết chúng ta cần trang bị cho mình đầy đủ những phẩm chất đạo đức chuẩn mực nhất để góp phần gìn giữ nét văn hóa của dân tộc ta trong truyền thống giáo dục xưa và nay, giúp đất nước ngày càng ổn định văn minh, giàu đẹp hơn. Qua đây, người viết muốn gửi đến thông điệp: “*Lắng nghe để hiểu, nhìn lại để thương*” của HT. Thích Nhất Hạnh như lời nhắc nhở đến tất cả mọi người phải tự ý thức và sống có trách nhiệm với chính mình. Điều quan trọng là biết đối nhân xử thế, “*Hiếu đạo*” chính là những bậc thang đầu tiên để chúng ta bước tiếp vào trường đời. Ngay từ đầu mà chúng ta thiếu sót việc đền đáp công ơn cha mẹ thì chúng ta đã thất bại.

Chính yếu tố của Phật giáo đã đáp ứng và giải quyết nỗi khổ

niềm đau ngay trong hiện tại qua các bài giáo lý ứng dụng vào đời sống, giúp cho người đang làm ác biết hồi đầu hướng thiện, người chưa làm các điều ác sẽ phát sinh thiện tâm, giữ “*thân, khẩu, ý*” trong sạch để mang lại lợi ích cho cuộc đời. Phật giáo mang dáng dấp hoàn toàn khác các tôn giáo còn lại, bởi tính thực tế, không chỉ trên hình thức ngôn ngữ qua loa mà Phật giáo đi sâu vào lòng người, làm thay đổi nỗi khổ niềm đau họ đang gặp phải và mang lại lợi ích cũng như bình an cho toàn thể vạn vật trong vũ trụ.

Chú thích:

- [1] Minh Chi - Lý Kim Hoa (Nhiều tác giả), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, 1989, tr.58.
- [2] Nguyễn Du, *Truyện Kiều*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1972, tr. 195.
- [3] HT. Thích Thiện Siêu - HT. Thích Minh Châu, *Chữ Hiếu trong đạo Phật*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 2000, tr. 8.
- [4] Cao Vọng Chi, *Đạo Hiếu trong Nho gia*, Nxb. Chính Trị Quốc Gia, 2014, tr. 5.
- [5] Nguyễn Hiến Lê, *Luận ngữ, “Thiên II. Vi Chính”*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1995, tr. 40.
- [6] Thích Nhật Từ (Biên tập), *Nền Tảng Giáo Dục Phật Giáo Về Đạo Đức*, Nxb. Tôn Giáo, 2019, tr. 445.
- [7] Nguyễn Hiến Lê (chú dịch và giới thiệu), *Luận Ngữ*, Nxb. Văn Học, Hà Nội, 2003, tr. 313.
- [8] Tạ Thanh Bạch (dịch chú), *Minh Tâm Bửu Giám*, Nxb. Thanh Hóa, 2003, tr. 55.
- [9] HT. Thích Thiện Siêu – HT. Thích Minh Châu, *Chữ Hiếu trong đạo Phật*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 2000, tr.18- 19.
- [10] HT. Thích Minh Châu (dịch), Trường Bộ Kinh, *Kinh Giáo Thọ Thi Ca La Việt*, Viện NCPHVN, Nxb. Tôn giáo, 2018, tr. 627, 628.
- [11] HT. Thích Minh Châu (dịch), *Tăng Chi Bộ Kinh*, tập 1, Chương 5, Phẩm Bệnh, phần Ngũ Nghịch, Viện NCPHVN, Nxb. Tôn giáo, 2016, tr. 738.
- [12] HT. Thích Minh Châu, *Kinh Pháp Cú*, Nxb. Hồng Đức, 2017, tr. 81.
- [13] HT. Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Trung Bộ*, tập 1, Kinh Ví Dụ Con Rắn, Viện NCPHVN, Nxb. Tôn giáo, 2017, tr. 185.



CHÚNG TA LÀM GÌ CHO THẾ GIỚI BỚT KHỔ ĐAU

Nguyễn Thánh Ngã

Thật ra,
Chúng ta đang làm cho khổ đau
Chồng chất khổ đau...

Chúng ta hãm dọa
Và bắn giết lẫn nhau
Sự thù hằn chưa bao giờ vơi cạn

Hãy nhìn những đóa hoa
Vất thân cành để nở
Hãy nhìn một chiếc lá
Khắc khoải một niềm xanh

Tất cả là trả ơn cho bầu trời và mặt đất
Nơi nuôi dưỡng mọi sinh loài...

Còn chúng ta thì sao?
Chất linh trưởng trong người trời dậy
Muốn làm một đại đế
Muốn xây dựng một vương triều lớn mạnh
Đòi đòi con người thuần phục con người...

Chúng ta đã nhầm
Cõi sinh, già, bệnh, chết có chừa ai đâu!
Đền đài rồi hoang phế
Hư danh rồi lãng quên

Ai giết chóc sẽ bị giết chóc
Đó là quy luật phi thường
Không có sức mạnh nào ngăn nổi

Chúng ta hãy làm gì
Cho thế giới bớt khổ đau...

Hãy cảm ơn một chiếc lá đã che mình
Hãy cảm ơn một bông hoa đã nhìn mình mỉm cười
Đó là niềm hy vọng cho thế giới bớt khổ đau...



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

TRƯỜNG TRUNG CẤP PHẬT HỌC TỈNH ĐỒNG NAI



Tại cơ sở Tăng
Diện tích đất: 300.000m²
(03 mẫu Tây)

Đã xây dựng
- Chánh điện 02 tầng 3.200m²
- Tượng Quán Thế Âm Bồ tát
bằng đá cao 16 mét.
- Giảng đường 2.000m²
- Lớp học, nhà Tăng ...

THÔNG BÁO

TUYÊN SINH KHÓA XI (2022 - 2025)

Kính gửi: Chư Tôn Hòa thượng, chư Thượng tọa, Đại đức Tăng, Ni Trụ trì các Chùa trên toàn quốc

Ban Giám hiệu Trường Trung cấp Phật học tỉnh Đồng Nai

Trân trọng Thông báo đến quý vị Bôn sư của Tăng, Ni sinh muốn theo học nội trú tại Trường Trung cấp Phật học tỉnh Đồng Nai khóa XI (2022 - 2025), thi liên hệ trực tiếp với nhà trường để nhận hồ sơ đăng ký thi tuyển, cụ thể như sau:

- **Tăng sinh:** Liên hệ nhận và nộp hồ sơ tại cơ sở Tăng, chùa Phật Hiện, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Điện thoại: **0399490093 - 0903613366 - 0918545689.**

- **Ni sinh:** Liên hệ nhận và nộp hồ sơ tại cơ sở Ni, chùa Huệ Giác, xã Long Phước, huyện Long Thành. Điện thoại: **02513558626 - 0918852846 - 081 8231399.**

- **Thiền sinh** (Tăng, Ni) thuộc Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam, liên hệ nhận và nộp hồ sơ tại Thiền viện Thường Chiếu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Điện thoại: **0913176162 - 0933812830.**

- **Ni sinh** thuộc Hệ phái Khất sĩ Việt Nam liên hệ nhận và nộp hồ sơ tại tịnh xá Ngọc Uyển, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Điện thoại: **0902587599 - 0906722787 - 0344456217.**

Lưu ý:

- Phát và nhận hồ sơ kể từ ngày ra Thông báo này.
- Ngày thi tuyển và Khai giảng sẽ Thông báo sau.
- Tu học nội trú 100% tại trường theo hệ Trung cấp 3 năm, mọi chi phí nhà trường chu cấp.
- Lý lịch tốt, sức khỏe tốt và đã ở chùa tu học trên 3 năm
- Trình độ văn hóa đã tốt nghiệp lớp 12 trở lên, tuổi đời từ 18 đến 35.

Nay Thông báo.

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2022

Hiệu Trưởng

Người trích sao kế hoạch
Hiệu phó Thường trực kiêm Chánh Thư ký

Hòa thượng Thích Phước Tú
(Tỳ Tôn tự)



Hòa thượng Thích Nhật Quang
(Thường Chiếu Thiền viện)

HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT MẠNG XÃ HỘI PHẬT GIÁO BUTTA



- 01** Vào trang web <http://butta.vn> từ trình duyệt trên máy điện thoại:    
- 02** Ấn nút  TẢI ỨNG DỤNG TỪ Apple Store hoặc  TẢI ỨNG DỤNG TỪ Google Play
- 03** Ấn nút  hoặc  cài kho ứng dụng
- 04** Mở ứng dụng  Butta, nhập các thông tin: Họ tên (Pháp danh), Ngày sinh, Giới tính để đăng ký tài khoản
- 05** Xem thêm hướng dẫn tại: <http://butta.vn/huongdan>

Phật Sự

www.phatsuonline.tv.com

Online



QUÉT MÃ CODE

- Quét mã để xem tất cả các video của Phật sự OnlineTV

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 65.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

quangminh
CANDLE



THƯƠNG | ĐƯỢC
HIỆU | YÊU
NẾN | THÍCH
NHẤT



quangminh
CANDLE

NẾN QUANG MINH

Đc : 20 Đường Số 4, Khu dân cư City Garden Hills Phan Văn Trị,
P.5, Gò Vấp, TP.HCM

Điện thoại : 028 6257 9494 - 0942 835715

Hotline CSKH
0903 955 018

www.quangminhcandle.vn



Bảo Hải Linh Thông Tự

QUẦN THỂ VĂN HÓA TÂM LINH BÊN VỊNH DI SẢN

